

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN PHÚ

Số: 2456/TB-BVĐKTP

V/v Mua sắm vật tư y tế - hóa chất xét
nghiệm; Gửi mẫu xét nghiệm
năm 2027

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tân Phú, ngày 17 tháng 9 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Tân Phú có nhu cầu tiếp nhận báo giá cho gói thầu Mua sắm vật tư y tế - hóa chất xét nghiệm; Gửi mẫu xét nghiệm năm 2027 sau khi có kết quả đấu thầu với nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Tân Phú.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá.
 - Họ và tên: DS. Hồ Thị Cúc Mai.
 - SĐT: 028.5408.8924
 - Địa chỉ email: phongvttbyt2025@gmail.com
3. Cách thức tiếp nhận báo giá: trong 3 cách sau:
 - Nhận qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ: <https://muasamcong.mpi.gov.vn/> (nhà thầu bắt buộc phải gửi hồ sơ chào giá trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, Bệnh viện đa khoa Tân Phú; 609 – 611 Âu Cơ, P.Tân Phú, TP.HCM
 - Nhận qua email: Quý công ty/ nhà cung cấp gửi file excel và bản scan có đóng dấu theo mẫu đính kèm đến email: phongvttbyt2025@gmail.com
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 17 tháng 9 năm 2026 đến trước 16h ngày 02 tháng 10 năm 2026. Sau thời gian này sẽ không được xem xét.
Các báo giá nhận được theo 2 hình thức nêu trên sẽ được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Phụ lục 1: danh mục hàng hóa yêu cầu theo danh sách đính kèm.
- Phụ lục 2: danh mục dịch vụ yêu cầu theo danh sách đính kèm.

- Phụ lục 3: mẫu báo giá danh mục hàng hóa.
- Phụ lục 4: mẫu báo giá danh mục dịch vụ.
- Phụ lục 5: mẫu dán ngoài phong thư báo giá.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban biên tập website BV (để đăng tin);
- Phòng VTTBYT
(Đăng tải Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia);
- Lưu VT, Phòng VTTBYT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
ĐA KHOA
TÂN PHÚ
Huỳnh Thanh Tùng

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN PHÚ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT NĂM 2027
(Đính kèm Thông báo mời chào giá số 21/56/TB-BVĐTP ngày 17 tháng 9 năm 2026)

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Bảng mắt trẻ sơ sinh	Cái	50	Bảng được làm bằng vải thun co giãn, kích thước phù hợp với trọng lượng trẻ, óm sát đầu. Ở giữa có miếng vải sẫm màu dày để ngăn không cho ánh sáng xuyên qua gây hại cho ánh mắt của trẻ khi chiếu đèn hoặc phơi nắng. Được diệt trùng và đóng gói riêng từng cái.	
2	Bộ lấy mẫu đàm các cỡ	Bộ	100	Có mũi cán đặt trung. Năng độ chính xác. Hàm lượng Methanol đáp ứng QCVN 6-3: 2010/BYT Đáp ứng tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam V. Đóng gói: can/ 1 lít Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, đạt quy chuẩn an toàn của Bộ Y tế: QCVN 6-3: 2010/BYT	
3	Còn tuyệt đối	Chai	15	Dùng dịch đầu lông, như: trong suốt, dùng soi kính hiển vi, chỉ số khúc xạ khoảng 1.5 (gắn với thủy tinh), cho hình ảnh thực khi soi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 /ISO 9001:2015	
4	Dầu soi kính	Chai	2		
5	Giấy điện tim 12 cần	Cuộn	10	Giấy đo điện tim 210mm*30mm*16mm (có sọc)	
6	Giấy in nhiệt	Cuộn	70	Kích thước: 58mm*30m	
7	Giấy in nhiệt	Cuộn	250	Kích thước: 5*4.5*22cm	
8	Giấy in 2 lớp dùng cho máy STERRAD 100S	Cuộn	15	Giấy in dùng cho máy STERRAD	
9	Kim tiêm nha	Cái	15.000	1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bên nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên vượt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304 2. Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42mm/0.4-0.42mm/0.31-0.325mm. Đường kính trong 0.184mm/0.184mm/0.140mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2mm/1.8-2.2mm/1.3-1.7mm 3. Kháng lực xuyên là ≤ 55gf/≤ 55gf/≤ 50gf 4. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát 5. Màng màu sắc để chọn lựa 6. Tệt tường EO/EOG 7. Đạt ISO 13485, CE	
10	Kim tiêm sử dụng một lần 25G x 1"	Cây	3.000	- Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần gắn kim 25Gx1" + Kim được phân biệt bằng màu sắc của để kim theo tiêu chuẩn ISO 6009 + Thân kim (cannula) được làm bằng thép không gỉ SUS 304, 304L mà Niken - Crom, có độ cứng cao, bề mặt nhẵn bóng. Mỗi kim vát 3 cạnh	
11	Kim tiêm sử dụng một lần 26G x 1/2"	Cây	600	- Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần gắn kim 26G x 1/2" + Kim được phân biệt bằng màu sắc của để kim theo tiêu chuẩn ISO 6009 + Thân kim (cannula) được làm bằng thép không gỉ SUS 304, 304L mà Niken - Crom, có độ cứng cao, bề mặt nhẵn bóng. Mỗi kim vát 3 cạnh	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
12	Giấy thử PH	Xấp	5	Dùng để kiểm tra độ PH	
13	Ống Haematokrit	Lọ	300	Màu đỏ, 70ul, OD:1.5-1.6mm, ID:1.1-1.2mm, Chiều dài: 75mm	
14	Lưới đèn soi đặt nội khí quản MAC Grath số 3	Cái	5	Tương thích với máy bệnh viện MCGRATH A03	
15	Lưới đèn soi đặt nội khí quản MAC Grath số 4	Cái	15	Tương thích với máy bệnh viện MCGRATH A03	
16	Ly nha	cái	60.000	Đk 75mm, cao 75mm, dung tích 195ml, chất liệu nhựa PP, màu trắng trong	
17	Nep gỗ	Bộ	50	Bộ 10 cây, gồm các kích thước: 20cm; 40cm; 60cm; 80cm; 100cm	
18	Nước cất 2 lần	Lít	1.000	Nước cất 2 lần. Có Phiếu kiểm đạt: Độ dẫn điện 2.1 μ S/cm, Kim loại nặng < 0.1, Cận sau bay hơi < 0.001, Giới hạn acid kiềm: Độ methyl không có màu đỏ.	
19	Ống nghiệm thủy tinh 12*75	Cái	10.000	Ống nghiệm thủy tinh không vảnh 12 mm x 75 mm	
20	Que lấy bệnh phẩm	Gói	100	-Que lấy mẫu xét nghiệm cán bằng gỗ dài 175mm($\pm$ 2mm), que lấy mẫu được gắn liền với nắp ống nhựa và ống nhựa, đầu que được quấn chặt bông có đường kính 4,5mm($\pm$ 0,5mm) để lấy mẫu, đựng trong lọ nhựa PP đường kính 12mm, có nắp đậy. - Que lấy mẫu xét nghiệm được tiệt trùng bằng khí EO, vào bao riêng lẻ, gói 1 cái, bịch 100 cái. * Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	
21	Vòng tránh thai chữ T	Cái	550	Vòng tránh thai chữ T	
22	Bộ gate (từ 1 đến 4)	Vt	7	Đây là mũi khoan dùng trong nha khoa làm bằng thép không gỉ. Sản phẩm chưa tiệt trùng. 2. Vật liệu chính 1) Lưỡi cắt: thép không gỉ (bao gồm ni-ken và crôm) 2) Chuôi: thép không gỉ (bao gồm ni-ken và crôm) Chiều dài: 28mm, 32mm, Size: #1,2,3,4,5,6	
23	Sáp xanh	Cây	10	Sáp xanh	
24	Cầm máu Spongel	Miếng	70	Cầm máu Spongel KT: 80mmx50mmx10mm	
25	Cây lên ống tủy	Hộp	15	"Đây là công cụ cắt nha khoa với phần mũi hình ống hẹp dần, mặt cắt tiết diện hình tròn và có đầu phẳng. Nó được dùng lên côn gutta percha theo chiều dọc và chiều ngang. Bảng thép, chiều dài phần làm việc 21mm, 25mm, có 6 số Số 15 (0.15mm) số 20 (0.20mm) Số 25 (0.25mm) Số 30 (0.30mm) Số 35 (0.35mm) Số 40 (0.40mm)" - Quy cách: Hộp/6 cây	
26	Chỉ co nướu	Hộp	5	Chỉ co nướu các loại: trung bình, mảnh, rất mảnh, có mũi kích cỡ #0, #00, #000. Dùng để tách nướu trước khi lấy dấu cùi răng, tách nướu trường hợp trám xoang loại V, tách nướu để định đường hoàn tất trước khi mài cùi cho mào veneer cũng như trước khi gắn, tách nướu và kiểm soát dưới nướu trong quá trình điều trị nháy càm ở cùi răng. Chỉ co nướu được làm theo cấu trúc vòng xoắn, không bị bật ra, có định được vị trí muốn đặt chỉ. Chất liệu 100% Cotton, không có chất co mạch. Quy cách: lọ 2.44m Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, FDA	
27	Chỉ nha khoa	Hộp	10	Chỉ nha khoa làm sạch răng, lấy mảng bám trên răng và kẽ giữa các răng, lấy vật liệu trám dư trong thủ thuật trám răng - Chất liệu: polytetrafluoroethylene (PTFE) hoặc sợi nilon - Cấu tạo: Sợi chỉ dạng mảnh, dẹt sợi, trơn, để trượt qua các kẽ răng - Chiều dài cuộn tối thiểu 40m - Tiêu chuẩn chất lượng ISO	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú.
28	Chốt	Cái	20	Chất sử dụng trong nha khoa	
29	Cọ bôi keo	Hộp	60	Dùng cụ bôi (quét) composite (cọ bond) - Độ bóng bề mặt cao, giúp vệ sinh làm sạch dễ dàng. - Nhựa PP không màu, không mùi, không vị, không độc. - Sử dụng 1 lần. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	
30	Cone chính các số	Hộp	200	Còn dùng trám bít ống tủy, độ thuận 2%, 4%, 6% Các cỡ 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45 Tương thích sinh học với mô, thành ngà, không gây kích ứng Kết dính với các vật liệu trám bít ống tủy (Resin, Bioceramic,...) vượt trội hơn Cứng nhưng có thể uốn theo những chỗ cong của ống tủy. Dễ dàng đặt vào ống tủy Lý tưởng để lên ngang, lên dọc và trong kỹ thuật lên nhiệt, giúp trám bít ống tủy hoàn hảo theo 3 chiều Kích thước còn đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất Độ cân quang cao hơn so với cone Gutta thông thường Quy cách: Hộp 120 cái - độ thuận 2%; Hộp 60 cái - độ thuận 4% / 6% Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016; CE	
31	Cone giấy số 25, 30, 45, 55	Hộp	200	Còn dùng trám bít ống tủy, độ thuận 2%, 4%, 6% Các cỡ 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45 Tương thích sinh học với mô, thành ngà, không gây kích ứng Kết dính với các vật liệu trám bít ống tủy (Resin, Bioceramic,...) vượt trội hơn Cứng nhưng có thể uốn theo những chỗ cong của ống tủy. Dễ dàng đặt vào ống tủy Lý tưởng để lên ngang, lên dọc và trong kỹ thuật lên nhiệt, giúp trám bít ống tủy hoàn hảo theo 3 chiều Kích thước còn đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất Độ cân quang cao hơn so với cone Gutta thông thường Quy cách: Hộp 120 cái - độ thuận 2%; Hộp 60 cái - độ thuận 4% / 6% Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016; CE	
32	Cone Phụ B	Hộp	80	Còn phụ A/B/C dùng kết hợp với cone chính trám bít ống tủy trong điều trị nội nha. - Chiều dài 24 mm - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	
33	Dai cellul	Hộp	1	- Khẩu Directa đóng gói dưới dạng cắt sẵn nên rất tiện lợi để trám răng xoang II hoặc III nhanh chóng. - Các dải khẩu được làm bằng một loại nhựa siêu mỏng có độ bền kéo và độ dẻo cao, đảm bảo có thể kéo khẩu chặt và khít quanh răng mang lại độ kín bờ nước của miếng trám tuyệt vời. - Available in 7, 55 mm wide curved or 7, 9 mm wide straight. Straight: 90x8 mm, t= 0,05 mm. Curved: 76x8 mm, t= 0,05 mm. - Quy cách: Hộp 100 cái - Tiêu chuẩn ISO	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
34	Đai kim loại	Gói	10	Đai trám kim loại: Có hình dạng theo giải phẫu cho các tiếp xúc lý tưởng. Đường cong ở gờ bên tạo khoảng tiếp cận mặt nhai. Có lỗ bên giúp dễ đặt khuôn. Đai trám dễ tương thích và dễ đánh bóng hơn. mã S448 có chiều cao là 3.5mm mã S450 có chiều cao là 4.5mm mã S452 có chiều cao là 5.5mm mã S454 có chiều cao là 6.5mm mã S456 có chiều cao là 7.5mm Kim loại nitinol siêu đàn hồi duy trì lực trong quá trình thực hiện và giảm mệt mỏi theo chu kỳ - Nhấn có tuổi thọ hơn 1000 lần sử dụng - Các thanh nylon chứa đầy thủy tinh sẽ không dễ bị gãy và không bị xẹp vào phần chuẩn bị và tạo ra các phục hình có đường viền dưới - Đường viền vòng giúp cố định dây đeo theo cách tự nhiên và phù hợp với giải phẫu hình dạng, giúp loại bỏ đèn flash và giảm lượng hoàn thiện cần thiết - Thiết kế có thể xếp chồng lên nhau cho phép sử dụng với MOD và các thiết bị khác Phục hồi loại II - Cung cấp sự tách biệt lý tưởng cho các phục hồi liên tiếp - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	
35	Dầu máy (dầu tra tay khoan)	Chai	5	Dung dịch vệ sinh, bôi trơn cho các loại tay khoan dùng trong nha khoa bao gồm tay khoan tốc độ nhanh và tay khoan tốc độ chậm, khuấy,... và máy tại khí động lực, giúp gia tăng tuổi thọ và hạn sử dụng tay khoan - Chất liệu: dầu bảo dưỡng sinh học có độ tinh khiết, hạt mịn - Thể tích : 500ml Chai dạng xịt kèm nắp xịt tương thích cho tất cả các tay khoan như trên - Quy cách: Chai (x 500ml + 1 đầu xịt) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE (Tiêu chuẩn Châu Âu)/CFS Châu Âu.	
36	Giấy nhám	Tờ	5	Giấy nhám	
37	Chất xúc tác (cao su xúc tác nha khoa)	Ống	5	Chất xúc tác dùng chung với dòng sản phẩm Zetaplus Có thể dùng gắn tay hoặc tay để nặn, không gây dị ứng Màu đỏ đặc trưng của nó giúp dễ dàng nhận biết khi hỗn hợp đông nhanh. Dễ dàng đo lường, có thể sử dụng với tất cả các loại silicon ngưng tụ Zhermack Quy cách: Ống 60ml Xuất xứ Châu Âu	
38	Lá sáp	Hộp	10	Sản phẩm lá sáp nha khoa loại 2 có độ tan chảy thấp, thích hợp dùng trong các kỹ thuật gián tiếp. Sản phẩm được cấu tạo bởi các chất esters có trọng lượng mol thấp chiết xuất từ các acid béo có trong các thành phần tự nhiên hoặc nhân tạo ví dụ như các dẫn xuất của dầu hóa. Các chất này có thể hòa mềm dẻo ở nhiệt độ tương đối thấp (45-55°C). Màu: hồng, hồng nhạt, đỏ. Loại: Mềm, trung bình, cứng và siêu cứng Đóng gói: Hộp x 500 gr (25 miếng) Tiêu chuẩn ISO	
39	Lentulo xanh, đỏ	Ví	75	Dài 21,25mm, nhiều size có màu đặc trưng riêng : Số 25 : màu đỏ / Số 30 : màu xanh biển / Số 35 : màu xanh lá / Số 40 : màu đen	
40	Mũi Khoan cắt xương	Mũi	50	Vật liệu chính: Mũi khoan: Vonfram, cacbua. Chuôi : Vonfram, cacbua, thép không gỉ	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
41	Mũi khoan kim cương các số	Mũi	1.200	Vật liệu chính: 1) Mũi khoan: Tinh thể kim cương gắn với kim loại cơ bản (bao gồm niken và crom) 3) Chuôi: Thép không gỉ (bao gồm niken và crom)	
42	Mũi khoan tiêu phẫu (dùng tay khoan chậm) 45 mm, size 1,6 mm	Mũi	300	Size 702. Dài 44,5mm, đầu mũi 1,6mm.	
43	Mũi đĩa đánh bóng composite	Cái	24	Đầu đánh bóng bằng silicon dùng trong trám răng composite - Chất liệu: phần đầu bằng silicone, phần thân nhựa hoặc thép không gỉ - Hình dạng: đĩa, chóp... - Chiều dài: khoảng 2,5 → 3 cm - Tương thích với tay khoan kỹ thuật răng tốc độ chậm Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	
44	Thạch cao Planet	Bịch	20	Thạch cao dùng cho chỉnh nha màu trắng Elite Ortho White với thời gian hoàn tất chỉ 15' sau khi đổ mẫu với tính chính xác, độ chịu nén cao. Quy cách: Bịch 3 kg. Tiêu chuẩn ISO	
45	Reamers các số	Ví	500	Vật liệu chính: 1) Lưỡi cắt: Thép không gỉ (bao gồm ni-ken và crom) 2) Chuôi: Polybutylene terephthalate (PBT) - Thành phần: Carbamide Peroxide Potassium Nitrate, Fluoride Nồng độ 20% - PF (Nitrat Kali và Fluor) Nitrat Kali có tác dụng giảm ê buốt, fluor có tác dụng giảm sâu răng và làm cứng men răng. Cả hai phối hợp cải thiện sức khỏe tổng quát của răng. Ngoài ra, sản phẩm được sản xuất theo công thức chứa 20% nước giúp giảm tình trạng mất nước và tái phát màu. - Được chỉ định làm trắng các răng nhiễm màu trước khi trám Composite, veneer hoặc mão. - Dùng gel giúp giữ yên khay và bảo đảm lượng thuốc bên trong không chảy thấm vào mô mềm, M15 An toàn theo tiêu chuẩn Châu Âu,	
46	Tẩy trắng răng	Ông	15		
47	Thạch cao trắng	Bịch	8	Thạch cao dùng cho chỉnh nha màu trắng Elite Ortho White với thời gian hoàn tất chỉ 15' sau khi đổ mẫu với tính chính xác Độ bền nén cao đảm bảo giảm mài mòn và tăng độ chính xác hơn của mẫu hàm Quy cách: Bịch 3kg	
48	Thông tùy	Hủ	5	Là dung môi gốc d-limonene để lấy gutta percha trong tái điều trị tủy, dùng để lấy các vật liệu trám ống tủy bao gồm cement Zinc-Oxide-Eugenol, dùng như chất tẩy rửa và sát trùng trong điều trị nội nha, dùng để lấp cón gutta percha.	
49	Trăm gai lấy tủy Xanh, vàng, trắng	Ví	25	Đây là sản phẩm trám gai nha khoa chưa tiết trùng để lấy tủy răng. Đây là công cụ cắt nha khoa với lưỡi dài nhọn dần. Nó được dùng để tạo hình và mở rộng khe tủy và tách tủy răng. Vật liệu chính: Thép không gỉ (bao gồm ni-ken và crom) Chiều dài 21mm Size: #1,2,3,4,5,6	
50	Trăm lấy tủy Hfile các số	Ví	500	Vật liệu chính 1) Lưỡi cắt: Thép không gỉ (bao gồm ni-ken và crom) 2) Chuôi: Polybutylene terephthalate (PBT)	
51	Vaselin	Lọ	- 50	Vaselin	
52	Eryclone anti Human Globulin (AHG)	Hộp	20	Huyết thanh chuẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc tinh 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485.	
53	Matrix Diluent - 2 Liss Diluent	Chai	2	Dùng dịch đệm có nồng độ ion thấp, được sử dụng trong huyết thanh học, đặc biệt là trong các xét nghiệm phát hiện và định danh kháng globulin người. Dung dịch này bao gồm natri clorid và được thiết kế để giảm thiểu tác động của ion, tạo môi trường phù hợp cho các phản ứng huyết thanh học, thường được sử dụng cùng với các thuốc thử anti-human globulin (AHG).	

S/tt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
54	Thuốc nhuộm xanh Cresyl bão hòa (Xét nghiệm Hồng cầu lưới)	Chai	1	Thuốc nhuộm xanh Cresyl bão hòa (Xét nghiệm Hồng cầu lưới)	
55	Cồn 70 độ	Lít	5.000	Có mùi cồn Ethanol đặc trưng. Nồng độ cồn chính xác. Hàm lượng Methanol đáp ứng QCVN 6-3:2010/BYT - Đáp ứng Tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam V, Dược điển Nhật JP XVII - Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, ISO 22000:2018, Tiêu chuẩn cơ sở, Đạt quy chuẩn an toàn của Bộ Y Tế: QCVN 6-3:2010/BYT	
56	Cồn 90 độ	Lít	10	Thành phần cấu tạo: từ ri đường (mật ri) Đặc điểm: Có mùi alcohol đặc trưng. Nồng độ cồn ổn định trong thời gian dài. Chỉ tiêu chất lượng: Etanol 90% thể tích Tiêu chuẩn: ISO 22000, ISO 13485, Tiêu chuẩn cơ sở, có Giấy phép lưu hành tự do tại Việt Nam, <i>Không phân loại, Không phân nhóm, Cần thực phẩm</i>	
57	Điện cực tim	Cái	22.000	Kích cỡ: 36x42mm hình oval Đặc: gel khô không chứa muối, không dính nhầy, không gây dị ứng, chứa các electrode AgCl dẫn truyền tín hiệu tốt, miếng foam chứa gel dẫn không gây dị ứng Đóng gói: 50c/gói, lớp lót trong bằng vỏ nhôm TCCL: ISO, CE	
58	Miếng dán mi	Miếng	1.500	- Kích thước: 6cm x 7cm Thành phần chính: nước, Propylen, Glycol, Hydroxyl ethyl Cellulose, Glycerin, Sodium Benzoate ... Trong suốt, không màu, không mùi. - pH: 5 ± 0,5 - Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Không gây kích ứng da, không chứa dầu và các chất nhờn.	
59	Gel bôi trơn K-Y 82g	Tuýp	800		
60	Dao phẫu thuật mắt 15 độ	Cái	100	Dao mổ phụ (Stub Knives) 15 độ, Chọc tiền phòng trong mổ Phaco, vật liệu: lưới thép không gỉ, mỏng 0.1mm, cán nhựa. Hộp 05 cái, Được đóng gói vô trùng từng cái.	
61	Dao phẫu thuật mắt 2.8mm	Cái	100	Dao mổ mắt 2.8mm Lưỡi dao: thép không gỉ, vát đôi, gấp góc 45 độ. Cán dao nhựa. Đóng gói vô trùng.	
62	Dịch nhầy phẫu thuật 2% 2ml	Ống	300	Dịch nhầy phẫu thuật nhãn khoa Thành phần: - Hydroxypropyl Methylcellulose - Nồng độ: 2% w/v - pH = 6.8 - 7.6 - Độ nhớt 4500-9500 mPas - Trọng lượng phân tử: 80.000 - 100.000 dalton - Dịch nhầy được đóng gói sẵn trong xi lanh (PFS) 2,0ml - Kim hơi chuyên dùng (cannula) kích thước 23G Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	
63	Dịch nhầy dùng trong phẫu 2% 2ml	Lọ	450	Dịch nhầy phẫu thuật nhãn khoa có đặc tính highly retentive và dispersive; độ nhớt động cao, khả năng phủ và bảo vệ tế bào/mô nội nhãn tốt; sức căng bề mặt thấp; khối lượng phân tử thấp; không chứa chất bảo quản, vô khuẩn, không gây phản ứng kháng nguyên; dùng trong phẫu thuật đoạn trước, phẫu thuật đục thủy tinh thể, đặt IOL, ghép giác mạc và phẫu thuật glaucoma - Ống xy lanh 2ml PFS vô trùng, thành phần chính Hydroxy Propyl Methyl Cellulose 2% (khối lượng/ thể tích) trong hệ đệm sinh lý ở pH từ 6,8-7,6. - Tiêu chuẩn: ISO, CE	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
64	Dung dịch hỗ trợ phẫu thuật nhãn khoa BSS	Bịch	150	Là dung dịch muối sinh lý vô trùng, mỗi mL dung dịch có chứa natri chloride (NaCl) 0,64%, kali chloride (KCl) 0,075%, canxi chloride dihydrate (CaCl ₂ .2H ₂ O) 0,048%, magie chloride hexahydrate (MgCl ₂ .6H ₂ O) 0,03%, natri acetate trihydrate (C ₂ H ₃ NaO ₂ .3H ₂ O) 0,39%, natri citrate dihydrate (C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇ .2H ₂ O) 0,17%, natri hydroxide và/hoặc acid hydrochloric (điều chỉnh pH), và nước pha thêm. Về cơ bản, dung dịch tưới vô trùng BSS không phải là dung dịch đệm. Khả năng đệm acid = 0,0014 M/L/pH; Khả năng đệm base = 0,00019 M/L/pH	
65	Đầu cắt dịch kính	Cái	13	Đầu cắt dịch kính bán phần trước 23G dùng cho máy Ceuron	
66	Vòng cần bao	Cái	10	Vòng cần bao: - Vật liệu PMMA - Đường kính: 13mm - Đường kính nên: 11mm - Hộp 01 cái được đóng gói vô trùng	
67	Băng gạc sinh học Hydrogel chống loét 10*10cm	Miếng	200		
68	Băng gạc sinh học Hydrogel chống loét 15*15cm	Miếng	200	Thành phần: Polyhexamethylene Biguanide (PHMB) 0,1%w/w, Betain 0,1%w/w, Nước Deionized Tiêu chuẩn: ISO 9001:2015 ISO 13485:2016	
69	Dung dịch rửa vết thương (350ml)	Chai	100		
70	Dây hút đảm nhớt các số	Sợi	2.000	- Chiều dài dây 50cm. - Đầu lắp vào thông mở, dạng tròn với hai lỗ ở hai bên. - Bề mặt vòng bên ngoài có dạng tròn, nhẵn, được tráng silicon nhằm giảm thiểu sự kích thích các mô mềm trong suốt thời gian đặt vào nơi khí quản. Không quá cứng hoặc quá mềm. - Sản phẩm có van điều khiển chân không dạng chữ T có nắp dây vào nhằm để dàng kiểm soát tình động bằng ngón tay. - Được chế tạo từ nguyên liệu nhựa PVC cao cấp, chuyên cho y tế, không độc hại không bị kích ứng. - Sản phẩm được mã hóa giúp nhận diện kích cỡ cách nhanh chóng. - Kích cỡ: 6, 8, 10, 12, 14, 16. - Tiết trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng biệt từng cái. - Hạn sử dụng 5 năm. - Tiêu chuẩn ISO 1348	
71	Kim cánh bướm	Cái	2.000	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1,5mm, đường kính ngoài 2,5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vật 3 cạnh, không có góc, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiết trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485. Có CFS Châu Âu - Sản xuất tại Việt Nam	
72	Kim tiêm (kim rời) các số	Cái	200.000	Kim tiêm (kim rời) các số G18, G20, G23. Vĩ dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, CE, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015	
73	Ông hút điều kính các số	Cái	2.000	Các số: 4, 5, 6. Được tiết trùng bằng khí E.O. Sản xuất bằng nhựa PVC. Ông nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavaria. HSD > 48 tháng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	
74	Ông thông dạ dày có nắp các số	Cái	350	Ông thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
75	Túi cho ăn có trọng lực	Cái	50	Cho bệnh nhân ăn qua sonde	
76	Bộ điều chỉnh ĐK-01 tiết trùng	Bộ	200	Piston làm từ nhựa ABS màu trắng ngà. Xylanh 60cc làm từ nhựa PP màu trắng trong, tạo ra áp lực 609.6 đến 660.4mm/Hg. Thân khóa được làm từ nhựa HDPE màu trắng đục. Ống hút làm từ nhựa LDPE màu trắng. Chai đựng dầu bôi trơn (Zec dầu parafin y tế) làm từ nhựa PE màu trắng. Tiết trùng bằng khí E.O	
77	Gel siêu âm	Can	150	Được sản xuất từ Nước, Carbonmer, Glycerin, Sodium Benzoate. Thuộc dạng tan trong nước được dùng trong siêu âm, chẩn đoán hình ảnh y khoa. Gel không có tính chất ăn mòn gây hỏng đầu dò, không gây dị ứng da. Gel trong suốt không màu hoặc màu xanh. pH 6.5± 0.75. Độ nhớt ở 250C :80.000 - 120.000cp	
78	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	200	Kích cỡ: 63mm x 30m, độ dày 60micron/tờ, nặng 60gr Đdkt: giấy TCN làm từ bột giấy không chứa Bisphenol theo chuẩn ECHA (theo European Chemicals Agency: chất Bisphenol gây rối loạn trong sinh sản, rồi loạn cương dương, và các bệnh lý lâu dài khác), không chứa clo & cacbon, được xử lý phủ lớp nhay nhiệt trên cùng, dính mực tốt in rõ nét. In lưới hết cỡ giấy (không có khoảng trắng ngắt quãng), đường kẻ rõ nét, lõi tròn bằng nhựa cứng (không bị méo mó do đóng gói vận chuyển) Tương thích với máy đo điện tim 3 cần Nihon Koden. TCCL: ISO, CE	
79	Giấy điện tim 6 cần	Xấp	80	- Kích thước 145x150mmx400 tờ - Có sọc.	
80	Giấy điện tim 6 cần nhỏ	Xấp	400	- Kích thước 110mm x 140mm x 143tờ. - Có sọc	
81	Giấy monitor sản khoa	Xấp	250	Kích thước 152mm x 90mm x 150 tờ. Giấy có sọc đỏ Đdkt: làm từ bột giấy, không chứa clo & cacbon, được xử lý phủ lớp đất sét đặc biệt và phủ lớp nhay nhiệt trên cùng, dính mực tốt in rõ nét. Lớp trên cùng này được in lưới. Tất cả những vật liệu thô không chứa bất kỳ hóa chất nào gây ảnh hưởng đến sức khỏe người vận hành, đường kẻ rõ nét, độ dày vừa phải, không quá trơn láng nhưng không quá nhám làm hao mòn kim; dùng kích cỡ Đóng gói: 10 xấp /gói TCCL: ISO, CE	
82	Glucose dung nạp	Kg	250	Đường Glucose dạng bột mịn, màu trắng ngà, tinh khiết. Bảo quản mát, kín, tránh ánh sáng trực tiếp.	
83	Thuốc tẩy Javel	Lít	3.000	Sodium hypochlorite NaClO 10-12%, tẩy trắng vải sợi, diệt trùng nước, vệ sinh môi trường. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 14001, COA	
84	Lam kính 7102	Hộp	250	- Lam kính trơn (7102), không mài, góc 90 - Kích thước: 25,4 x 76,2mm - Tiêu chuẩn: ISO 13485	
85	Lam kính 7105	Hộp	150	- Lam kính nhám (7105), mài mờ một mặt cạnh, góc 90 - Kích thước: 25,4 x 76,2mm - Tiêu chuẩn: ISO 13485	
86	Lamella 22*22	Hộp	200	Lamelle 22 x 22, dùng đẩy lame để soi kính hiển vi	
87	Ống dẫn lưu ổ bụng tiết trùng size 28	Cái	100	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không mùi, màu sắc tự nhiên, không gây dị ứng. - Dùng để dẫn lưu dịch trong cơ thể ra ngoài. - Tiết trùng bằng khí EO. Chỉ sử dụng 1 lần.	
88	Ống hút tai lớn	Cái	11.000	Sản phẩm được ép từ nhựa HD ,nhẹ, trơn láng không làm gây xước niêm mạc tai -Màu sắc: trắng trong không có mùi hóa chất. Công dụng : hút dịch, mủ, rầy tai, dị vật từ ống tai ngoài của bệnh nhân	
89	Ống xông mũi họng	Cái	250	sản phẩm được ép từ hạt nhựa HD.Nhẹ, trơn láng không làm gây xước niêm mạc mũi.Trắng trong, không có mùi hóa chất	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
90	Túi đựng bệnh phẩm các size	Cái	100	chất liệu màng PE tương nguyên chất, có 2 kích thước cơ bản: 9x17cm (size S)/12x17cm (size M), bề dày 0,1mm (±0,05mm). Kích thước có thể thay đổi tùy theo yêu cầu thí nghiệm.	
91	Băng keo hấp ướt	Cuộn	120	Băng chỉ thí nghiệm dùng trong tiết khuẩn hơi nước 24mm x 55mm - Thành phần: Giấy crepe bảo hoà 40-50%, Chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, Mực chỉ thí nghiệm hơi nước 0,5-2%. - Không chứa mù cào su tự nhiên. Mực chỉ thí nghiệm, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì. - Cấu tạo: Lớp keo dính chắc phủ hợp với nhiều loại vật liệu như vải dệt chứa qua xử lý (nguyên là 100% cotton có thể tái sử dụng và hỗn hợp cotton / poly) và vải không dệt dùng một lần, giấy và giấy / bao bì nhựa. Lớp nền là một loại giấy crepe màu be và cùng cấp độ giãn cần thiết khi gói giãn nở trong quá trình tiết khuẩn - Sử dụng cho gói đựng cấy tiết khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiết khuẩn hơi nước 250°F/121°C, 270°F/132°C, 273°F/134°C và 275°F/135°C - Vạch chỉ thí nghiệm sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng / màu nhạt sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiết khuẩn bằng hơi nước. - Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn. - Xuất xứ: Hàng hóa có xuất xứ từ các nước G7 - Đạt tiêu chuẩn chứng nhận FDA và ISO 13485-2016	
92	Chỉ thị (test) hóa học dành cho tiết khuẩn hơi nước (02 thông số)	Miếng	3.000	Chỉ thị hoá học loại 4 theo ISO 11140-1:2014 -Đo lường 02 thông số: thời gian, nhiệt độ; -Dùng cho chu trình tiết khuẩn hơi nước 121°C và 134°C. - Là test đối	
93	Chỉ thị (test) sinh học dành cho tiết khuẩn hơi nước máy chân không	Ông	350	Chỉ thị sinh học dạng ống chứa Geobacillus Stearothermophilus x 10⁶; - Sử dụng cho lò hấp chân không ở chu trình 134°C. - Chỉ thị hoá học trên ống chỉ thị; - Nhiệt độ từ 56± 2°C; - Tiêu chuẩn: ISO: 13485-1; 2016; FDA (Hóa Kỳ) - Thời gian đọc: 24 phút	
94	Chỉ thị (test) hóa học dành cho tiết khuẩn hơi nước (03 thông số)	Cái	7.000	Chỉ thị hóa học hơi nước nhóm 5 sử dụng để giám sát chất lượng tiết khuẩn bên trong mỗi gói đựng cụ • Thành phần: Giấy 55-65%, Acrylate Adhesive 35-45%, Nhôm <0,1%, Polypropylene <0,1%, Coatings <0,01%, Mực <0,1%. Sản phẩm không chứa chì. • Hiệu suất tương quan với một chỉ thị sinh học • Kích thước: 5,1cm x 1,9cm • Giám sát tất cả 3 biến quan trọng của quá trình tiết khuẩn: thời gian, nhiệt độ và hơi nước. • Cấu tạo: Bao gồm một bức giấy và một viên hóa chất nhạy cảm với hơi nước và nhiệt độ, tất cả được bao bọc trong 1 lớp giấy/màng phim/ lá kim loại. Công nghệ di chuyển mực in phía trước, viên hóa chất cháy và chuyển thành màu tối sẫm ngay dọc theo bức giấy • Hiệu suất tương quan với một chỉ thị sinh học • Kiểm soát chất lượng tiết khuẩn gói đựng cụ của tất cả các chu trình tiết khuẩn bằng hơi nước từ 121-135°C • Đọc kết quả với thiết kế vạch màu dịch chuyển qua ô màu xanh lá được đánh dấu "ACCEPT" là đạt hoặc ô màu đỏ được đánh dấu "REJECT" là không đạt. • Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn • Xuất xứ: Hàng hóa có xuất xứ từ các nước G7 • Là chỉ thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014. • Đạt tiêu chuẩn FDA và ISO 13485-2016 và ISO 11140-1	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
95	Chỉ thị (test) sinh học dành cho tiết khuẩn hơi nước máy hơi nước trọng lực	Ống	500	- Chỉ thị sinh học dạng ống chứa <i>Geobacillus Stearothermophilus</i> x 10⁶. - Sử dụng cho lô hấp chân không ở chu trình 134°C. - Chỉ thị hoá học trên ống chỉ thị: - Nhiệt độ từ 56± 2°C; - Tiêu chuẩn: ISO: 13485: ISO 11138-1; 2016; FDA (Hoa Kỳ) - Thời gian đọc: 60 phút	
96	Giấy thử Bowie-Disk kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước	Gói	100	Bowie-Dick Test dạng gói chuẩn dùng cho tiết khuẩn hơi nước - Giúp xác định chất lượng lò hấp có đạt hay không - Thành phần: Giấy 85-95%, Xốp polyurethane/polyether 0.1-1.5%. Mục in không chứa chỉ - Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 24 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn - Cấu tạo: Một tờ chỉ thị hóa học không chứa chỉ nhạy cảm với hơi nước được đặt bên trong của gói và chấm tròn màu vàng trên nhãn dán bên ngoài là chỉ thị tiếp xúc - Dùng cho lò hơi nước hút chân không 132-134°C trong thời gian 3.5 - 4 phút để kiểm tra chất lượng lò hấp hàng ngày - Vạch chỉ thị màu vàng trên tờ test bên trong được in theo hình đường chéo sẽ chuyển sang màu nâu đen hoặc màu đen đồng nhất nếu đạt - Xuất xứ: Hãng hóa có xuất xứ từ các nước G7 - Đạt tiêu chuẩn FDA và ISO 13485-2016	
97	Bảng thấm hút dịch vết thương 5 x 5 cm	Miếng	300	Bảng xốp polyurethane 5cm x 5cm, 3 lớp dày 2mm chứa Sodium Alginate 0.9% siêu thấm hút dịch tiết (5,100g/m2/ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,530g/m2/ngày) Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm ngăn phù keo Acrylic 7.5cm x 7.5cm chống thấm dịch, ngăn sự xâm nhập vi khuẩn, cho phép trao đổi khí tốt Tiết trùng Gamma. Hạn dùng 3 năm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.	
98	Bảng xốp Polyurethanesilver kháng khuẩn 3 lớp dày 5mm, kích thước 10x10cm	Miếng	100	Bảng xốp Polyurethane 10x10cm, 3 lớp dày 5mm chứa Sodium alginate 0.9%, silver nitrate 1 %, siêu thấm hút dịch tiết (5,600g/m2/ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,400g/m2/ngày) Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm ngăn sự xâm nhập vi khuẩn và kiểm soát sự bay hơi thích hợp cho môi trường làm lành vết thương Tiết trùng Gamma. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.	
99	Bảng xốp Polyurethanesilver kháng khuẩn 3 lớp dày 5mm, kích thước 14*14cm	Miếng	150	Bảng xốp Polyurethane 20x20cm, 3 lớp dày 5mm chứa Sodium alginate 0.9%, silver nitrate 1 %, siêu thấm hút dịch tiết (5,600g/m2/ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,400g/m2/ngày) Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm ngăn sự xâm nhập vi khuẩn và kiểm soát sự bay hơi thích hợp cho môi trường làm lành vết thương Tiết trùng Gamma. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
100	Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 10x10cm	Miếng	300	-Băng xốp polyurethane 10cm x 10cm, 3 lớp dày 5mm chứa Sodium Alginate 0,9% siêu thấm hút dịch tiết (5,300g/m²/ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,330g/m²/ngày) -Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng -Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm ngăn sự xâm nhập vi khuẩn và kiểm soát sự bay hơi thích hợp cho môi trường làm lành vết thương -Tiệt trùng Gamma. Hạn dùng 3 năm -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.	
101	Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 20x20cm	Miếng	250	-Băng xốp polyurethane 20cm x 20cm, 3 lớp dày 5mm chứa Sodium Alginate 0,9% siêu thấm hút dịch tiết (5,300g/m²/ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,330g/m²/ngày) -Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng -Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm ngăn sự xâm nhập vi khuẩn và kiểm soát sự bay hơi thích hợp cho môi trường làm lành vết thương -Tiệt trùng Gamma. Hạn dùng 3 năm -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.	
102	Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 9x15cm	Miếng	150	-Băng xốp polyurethane 5cm x 10cm, 3 lớp dày 2mm chứa Sodium Alginate 0,9% siêu thấm hút dịch tiết (5,100g/m²/ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,530g/m²/ngày) -Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng -Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm phủ keo Acrylic 9cm x 15cm chống thấm dịch, ngăn sự xâm nhập vi khuẩn, cho phép trao đổi khí tốt -Tiệt trùng Gamma. Hạn dùng 3 năm -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.	
103	Catheter tĩnh mạch trung tâm (Bộ tiêm truyền tĩnh mạch trung tâm 2 nòng)	Bộ	10	-Bộ tiêm truyền tĩnh mạch trung tâm 2 nòng- Bộ kit đầy đủ: có 2 bơm tiêm 5ml - Catheter G14/G18: 7F, 15cm (Tốc độ dòng chảy: 90/24) hoặc 7F, 20cm (Tốc độ dòng chảy: 83/18); chất liệu polyurethane có cân quang, có marker định vị -Dây dẫn Guidewire 0,035"X 60cm, chất liệu Nitinol, đầu J mềm dẻo, linh hoạt, chống gãy gấp, có khả năng dò điện cực để định vị bằng sóng ECG -Cây nối Tissue Dialator 8F/X 9cm. Bơm tiêm 5ml. Kim dẫn đường thẳng (V) 18GaX 7cm -Đầu nối catheter có valve 2 chiều tránh nhiễm khuẩn -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	
104	Clip Polyme kẹp mạch máu cỡ L	cái	100	- Clip mạch máu -Chất liệu Polymer -Đường kính 5 - 13 mm -Hình dáng zigzag chống trượt, có khoá an toàn, có thể mở ra lại -Thắt mở đến 10mm qua trocar 5 và 16mm qua trocar 10 -Clip Polymer không hấp thụ trụ, không dẫn điện, tương thích với CT/MRI, phân hủy xúc giác. -Độ mở clip: 16 mm, Chiều dài ngạnh trong: 1,3 mm, chiều dài ngạnh ngoài 2,5 mm -Tiệt khuẩn -Tiêu chuẩn ISO -Tương thích với kim kẹp clip có tại bệnh viện	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
105	Giấy in máy dán barcode tự động	Cuộn	350	Loại giấy decal in nhiệt Kích thước nhãn mã vạch: + Chiều rộng: 50mm + Chiều dài: 30mm Số lượng: 2.000 tem/cuộn Tương thích với máy sản có tại Bệnh viện Quy cách: Cuộn dài 66m/2000 tem	
106	Dung dịch rửa vết thương chai 190ml	Hộp	100	Dung dịch điện hóa công nghệ NEW có thành phần chính là: H2O, NaCl, HClO, H2O2, O3, HO2, -OH, ClO3. Đặc tính: - Diệt khuẩn, phá hủy Biofilm, khử mùi vết thương hoạt tử - Không đau, không xót - Không độc mô hạt	
107	Dung dịch rửa vết thương chai 500ml	Hộp	100	Dung dịch điện hóa công nghệ NEW có thành phần chính là: H2O, NaCl, HClO, H2O2, O3, HO2, -OH, ClO3. Đặc tính: - Diệt khuẩn, phá hủy Biofilm, khử mùi vết thương hoạt tử - Không đau, không xót - Không độc mô hạt	
108	Gel trị vết thương hờ 5g	Tuýp	50	Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10%; Macrogl 300: 46%; Nước tinh khiết: 44% Đặc tính: - Thu hồi gốc tự do tăng sinh quá mức tại vết thương - Thúc đẩy tăng sinh mô hạt, rút ngắn thời gian liền thương - Giảm đau, giảm sẹo xấu.	
109	Gel trị vết thương hờ 15g	Tuýp	50	Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10%; Macrogl 300: 46%; Nước tinh khiết: 44% Đặc tính: - Thu hồi gốc tự do tăng sinh quá mức tại vết thương - Thúc đẩy tăng sinh mô hạt, rút ngắn thời gian liền thương - Giảm đau, giảm sẹo xấu.	
110	Viên đặt hậu môn (điều trị trĩ)	Hộp	50	Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10% Witepsol W 25: 90%. Đặc tính: Thu hồi gốc oxy tự do, tạo lớp màng bảo vệ tổn thương, giảm đau, giảm chảy máu, dùng trong nút kế hậu môn, trĩ cấp, vết thương sau phẫu thuật hậu môn - trực tràng...	
111	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBsAb	Test	350	Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng thể HBsAb trong huyết thanh hoặc huyết tương người Hoạt chất chính: Kháng thể kháng HBs, HBsAg Hạn dùng: 24 tháng Hiệu quả chẩn đoán: - Độ nhạy tương quan: 94.5% (95%CI*: 88.51% - 97.45%) - Độ đặc hiệu tương quan: 97.3% (95%CI*: 94.90% - 98.56%) - Độ chính xác tương quan: 96.6% (95%CI*: 94.44% - 97.92%) *95%CI: Khoảng tin cậy 95%	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
112	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBcAb	Test	250	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký, sử dụng để định tính phát hiện sự có mặt HBcAb trong mẫu toàn phần huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy: 97,22% - Độ đặc hiệu: 98,64% - Độ chính xác: 97,75% Chất liệu: PVC y tế, có Trocar. Được đóng bằng PVC không chứa DEHP, thẳng dài 45cm, thân cân quang chia vạch từng 2cm, đầu luôn dẹt tròn, lỗ hút liền mạch không gây tổn thương TCCL: ISO, CE	
113	Ông dẫn lưu lồng ngực số 24 có Trocar	Cái	2		
114	Ông nối chữ T	Cái	5	Nối dây máy thở phun khí dung Vật liệu từ Xốp PVA (Polyvinyl alcohol). Hiệu quả cầm máu nhanh, thấm hút tốt Dây làm bằng chỉ không tiêu (Polyamide 6/66, Silk...) Tốc độ thấm thụ chất lỏng: tối thiểu 3 giây Kích thước lỗ: 200-1400µm Kích thước (dài x rộng x cao): 80 mm x 20 mm x 15 mm Khả năng thấm hút của miếng cầm máu mũi lớn hơn 26 lần về khối lượng giữa trạng thái khô và ướt Test không có vi khuẩn và nấm mốc Tồn dư EO, ECH: Không vượt quá 60 mg / sản phẩm Đóng gói 2 cấp độ : 1 cái / bao nhôm, hút chân không và 1 miết-seal / 1 bao gói 10 - 20 bao gói / hộp (có thể điều chỉnh theo yêu cầu khách hàng) Tiết trùng bằng Ethylene oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và GMP-FDA	
115	Miếng cầm máu mũi	Miếng	30		
116	Tấm lặc điện cực (Tấm điện cực nối đất)	Miếng	3.000	- Có hai loại bán cực: đơn và đôi, diện tích dẫn điện 139 cm² (bán đơn), 130 cm² (bán đôi) - Tổng diện tích: 189 cm² - Kích thước: 180x120 mm. - Cấu tạo gồm 4 lớp: + Tấm đệm: được làm bằng P.E với một chất kết dính cho y tế ở phía dưới, uốn cong linh hoạt. + Tấm nhôm: được làm bằng PET. Mặt tiếp xúc với điện cực được phủ một lớp silicone, giúp dễ dàng lấy điện cực ra. + Hydro-gel: phần tiếp xúc trực tiếp với da có độ linh hoạt rất giống mô tự nhiên: Giúp cải thiện độ dẫn điện, giảm trở kháng của da, giảm thiểu nguy cơ bỏng vùng đệm và có thể duy trì mật độ dòng điện cao. Độ bám dính tối ưu giữa da và tấm điện cực. + Lớp lót được làm bằng PET. Mặt tiếp xúc với điện cực được phủ một lớp silicone, giúp dễ dàng lấy điện cực ra. - Không chứa mù cao su thiên nhiên - Hướng dẫn sử dụng được in trên bao đựng sản phẩm giúp dễ dàng sử dụng sản phẩm. - Nước sản xuất thuộc nhóm G20 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
117	Điện cực dẫn đo dẫn truyền	Miếng	500	- Chất liệu: Bạc/ bạc chloride (Ag/AgCl) và Gel rắn - Kích thước điện cực 474mm² với diện tích ghi 54mm², dây dài 0,8m. Có thể thay đổi vị trí nhiều lần, mỗi điện cực với dây dẫn mã màu đỏ, xanh lá cây và màu đen - Tiêu chuẩn kỹ thuật: FSC, ISO, FDA.	
118	Bộ xy lanh 190ml	Cái	200	Tương thích với máy bơm cân quang 2 nồng MEDRAD Stellant CT	
119	Chỉ thị sinh học đánh cho tiết khuẩn nhiệt độ thấp H2O2	Ông	280	- Ông chứa 10° Bảo tử Geobacillus Stereothermophilus. - Dùng kiểm tra chất lượng máy STERRAD. - Nhiệt độ ủ 58±2°C bằng máy ủ chuyên dụng trong 20-30 phút	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
120	Chỉ thị hóa học dành cho tiết khuẩn nhiệt độ thấp H2O2	Que	1.000	- Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H2O2, chuyển từ đỏ sang vàng/màu biểu thị trên thanh đối chứng (hoặc sáng hơn) khi tiếp xúc với H2O2 - Tương thích với các dòng máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp H2O2 plasma/ STERRAD - Kích thước que thử: 14,3mm x 101,6mm x 0,254mm - Kích thước dải chỉ thị hóa học chuyển màu: 55,5mm x 3mm - Thành phần cấu tạo của que thử bằng vật liệu styrene màu trắng đục - Đạt tiêu chuẩn: EC, ISO, CFG do FDA (Mỹ) cấp	
121	Đĩa bay hơi	Cái/ Miếng	5	- Đĩa phân tán H2O2 của máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD; - Tích hợp vs máy STERRAD	
122	Nước rửa tay 2%	Chai	2.000	Chlorhexidine gluconate (Chlorhexidine digluconate) 2,0 %. Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Olive oil PEG 8- Esters Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside, Cocamide DEA, Alkyl polyglycoside,... Chất bảo quản: Acid citric,... Chất làm đặc, hương liệu và các tá dược. Duy trì hiệu quả diệt khuẩn ≥ 06 giờ, đạt tiêu chuẩn rửa tay ngoại khoa, thường quy của Bộ Y tế. Có chỉ định tắm cho bệnh nhân trước phẫu thuật	
123	Que thử thai	Que	350	Que thử mang thai sớm HCG (hCG Pregnancy Rapid Test Dipstick) là xét nghiệm dựa trên phương pháp sắc ký miễn dịch để định tính nhanh chóng HCG trong nước tiểu để phát hiện mang thai sớm. Que thử thai hCG là một xét nghiệm nhanh phát hiện định tính sự hiện diện của hCG trong mẫu nước tiểu ở độ nhạy 25mIU / ml. Độ nhạy >99,9% độ đặc hiệu >99,9%, độ chính xác >99,9% Thành phần: que thử, túi chứa que thử. Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn: ISO, CFS.	
124	Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình - thấp dành cho dụng cụ	Chai	300	1. Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. 2. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. - Nồng độ sử dụng 0,5% (25ml trong 5 lít nước) - pH = 6,6 - 7,6 - Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút 3. Hiệu quả diệt khuẩn - Diệt khuẩn EN 14561 - Diệt nấm EN 14562 - Diệt vi khuẩn lao EN 14563 - Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, - Diệt Vacinia EN 17111 4. Đạt tiêu chuẩn: ISO 15883 (chống lại màng Biofilm) 5. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, ISO 9001	
125	Dung dịch khử khuẩn bề mặt	Chai	200	1. Thành phần: 0,053% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,064 % Chlorhexidine digluconate kết hợp 22,6% Ethanol. 2. Khử khuẩn nhanh các bề mặt - Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút 3. Hiệu quả diệt khuẩn, diệt nấm theo EN 13697 - Diệt virus (PRV, BVDV, HSV 1...) từ 1 phút	Dung dịch khử khuẩn bề mặt môi trường dạng xịt
126	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt tạo bọt không chứa cồn	Chai	80	- Thành phần: Didecyldimethylammonium chloride 3mg/g, không ethanol. - Có hiệu quả vừa làm sạch, vừa khử khuẩn mức độ trung bình. - Đầu phun tạo bọt tránh bay hơi. - Không chứa cồn, phù hợp với lau máy móc, màn hình, dụng cụ nhạy cảm với cồn.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
127	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dung cụ 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7	Can	200	1. Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, 2. pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). - Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút - Tài sử dụng trong 14 ngày (tăng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). - Hiệu quả diệt khuẩn: - Diệt khuẩn EN 14561 - Diệt nấm EN 14562 - Diệt vi khuẩn lao EN 14563 - Diệt vi khuẩn EN 17111 - Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. - Có tài liệu chứng minh tương thích với ống nội soi hãng Olympus - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, ISO 9001	
128	Hóa chất tẩy rửa dụng cụ	Lít	1.000	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế có chứa 3% K/Kl enzyme Savinase 16 lex (protease) và các chất hoạt động bề mặt pH trung tính. - Có tác dụng tẩy rửa protein, máu, dịch cơ thể bám trên bề mặt dụng cụ. Công thêm tác dụng khử khuẩn dụng cụ y tế: diệt vi khuẩn, virus, nấm. - Thành phần: Quaternary ammonium propionate, Chlorhexidine digluconate, 03 enzyme (protease, lipase, amylase). - Nồng độ pha loãng: 0,5%, 5ml/lít. - Thời gian tiếp xúc: tối thiểu 05 phút.	
129	Hóa chất tẩy rửa và tiền khử khuẩn dụng cụ	Lít	1.500	Chất khử trùng bề mặt, không khí, 5 % w/w Hydrogen peroxide + ion Bạc 50 ppm. Dung dịch không màu, không mùi, không có tác dụng độc hại, không ảnh hưởng đến giá trị pH và không gây ăn mòn. Phần này sinh học để đánh phần hủy thành hơi nước và oxy (phần này sinh học cao). Tiêu diệt vi khuẩn và làm bất hoạt các loại virus: diệt nấm, diệt khuẩn (bao gồm cả các chủng đa kháng như MRSA,...) và rút còi hại Tiêu chuẩn ISO 13485, EN. - Hóa chất đánh bóng dụng cụ, tẩy gỉ sét	
130	Dung dịch phun sương khử khuẩn không khí - bề mặt 5 lít	Can	50	Chất khử trùng bề mặt, không khí, 5 % w/w Hydrogen peroxide + ion Bạc 50 ppm. Dung dịch không màu, không mùi, không có tác dụng độc hại, không ảnh hưởng đến giá trị pH và không gây ăn mòn. Phần này sinh học để đánh phần hủy thành hơi nước và oxy (phần này sinh học cao). Tiêu diệt vi khuẩn và làm bất hoạt các loại virus: diệt nấm, diệt khuẩn (bao gồm cả các chủng đa kháng như MRSA,...) và rút còi hại Tiêu chuẩn ISO 13485, EN.	
131	Hóa chất bảo dưỡng dụng cụ	Chai	2	- Hóa chất đánh bóng dụng cụ, tẩy gỉ sét	
132	Sát khuẩn tay nhanh	Chai	3.000	Thành phần: 70 % w/w Ethanol (700mg/g) + 2 % w/w Iso- propanol (2- Propanol/ Propan- 2- ol) Dung dịch vệ sinh tay thường quy và vệ sinh tay ngoại khoa dạng thixotropic gel, không màu, không mùi. Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay thường quy, ngoại khoa theo yêu cầu của Bộ Y tế Việt Nam. Diệt các vi sinh vật Salmonella typhi, Staphylococcus aureus, Escherichia coli, Shigella flexneri, Pseudomonas aeruginosa, Bacillus subtilis, Mycobacterium tuberculosis, nấm candida sau 30 giây. Bất hoạt các virus có vỏ bọc HIV, HBV, HCV, Virus cúm, virus 17 hợp bào hô hấp, đậu mùa,... - Xả phòng rửa tay phẫu thuật, tắm sát khuẩn, chứa 3,9% k/lkl chlorhexidine digluconate (tương đương 4% k/rt), pH=6. - Chai 500ml. - Phổ diệt khuẩn rộng: vi khuẩn kể cả MRSA, vi khuẩn lao, nấm, virus có/không có vỏ bao. - Tuân theo tiêu chuẩn prEN 12054/13727, EN 1499, prEN 12791, AFNOR NFT 72-151, AFNOR NFT 72-171, prEN 1499, DGHM. Diệt virus HIV, Rotavirus, HBV, HCV	
133	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 4%	Chai	1.000	Chlorhexidine Digluconate: 0,12%, Aqua Purificata, Sorbitol, Glycerin, Polysorbate 80, Eucalyptol, E955, Sodium benzoate, Menthhol (and) Menthyl Lactate, E122	
134	Dung dịch sát khuẩn miệng	Chai	50	Viên sát khuẩn, thành phần 2,5g Troclosesense Sodium - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, pH: 5.0 - 6.5 - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosesense Sodium 50% tương đương 2,5g/viên, Aspartic acid 1,2g/viên tương đương 24%, trong lượng 1 viên - Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP	
135	Viên nén khử khuẩn 2,5g	Viên	8.000	Viên sát khuẩn, thành phần 2,5g Troclosesense Sodium - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, pH: 5.0 - 6.5 - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosesense Sodium 50% tương đương 2,5g/viên, Aspartic acid 1,2g/viên tương đương 24%, trong lượng 1 viên - Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
136	Bình dẫn lưu màng phổi	Cái	5	1. Bình dẫn lưu màng phổi thiết kế thẳng đứng, dung tích 1800ml. 2. Vật liệu Polystyrene trong lượng nhẹ, chống sốc, chống vỡ, trong suốt. 3. Cơ chế một chiều kín nước (water-seal) cho phép loại bỏ không khí và chất lỏng đồng thời ngăn chặn khí và chất lỏng chảy ngược vào phổi. 4. Bao gồm: bộ lọc, van chảy ngược, ống kín dưới nước, nắp khóa cổ định màu trắng. 5. Có vạch đánh dấu độ sâu 2cm tính từ đáy, vạch đánh dấu thiết lập khả năng kín nước chính xác và vạch chia thể tích (cách nhau 50ml). 6. Ống nối dẫn lưu có lồng trong nhãn, chống gãy gấp, dài 180cm. 7. Khử trùng bằng EO. Tiêu chuẩn ISO hoặc CE	
137	Bộ cố định nội khí quản chống cắn	Bộ	50	Cố định ống nội khí quản, chống cắn đánh cho bệnh nhân hồi sức, nằm lâu Kích cỡ: dài 45cm. Đường kính ngoài cho ống CH12: 4mm; CH14: 4.7mm, CH16: 5.3mm Đặt: thân tròn nhẵn, dây hút có cán quang chia vạch mỗi 1cm, dài 45cm; đầu ống hút kiểu Mully bo tròn có nhiều lỗ hút. Ống hút được bảo vệ bằng vỏ bọc mỏng trong suốt. Công bơm rửa có van 1 chiều, xỏy được có nắp đậy. Đầu nối với ống NKQ/MKQ trong suốt dễ theo dõi. Đầu nối với hệ thống hút tương thích với hệ thống hút đảm tại Bệnh viện. Nút bấm hút đảm có nắp mở/đóng để hút và đẩy lại bảo vệ. Có van chặn không, có catheter mount, nhãn dán theo ngày Đóng gói tiệt trùng 1c/gói TCCL: ISO 13485	
138	Bộ hút đàm kín các cơ	Bộ	90	- Là sản phẩm gelatin có nguồn gốc động vật giúp kiểm soát xuất huyết tại động mạch và tĩnh mạch. - Tốc độ cầm máu: 5-10 phút; hấp thụ hoàn toàn 3-4 tuần. - Khả năng thấm hút gấp 50 lần trọng lượng. - Kích thước: 80x30mm	
139	Miếng xấp cầm máu tự tiêu	Miếng	250	- Băng có 10 giếng, mỗi giếng chứa H2O2 dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp CN plasma; - Có mã vạch tích hợp với máy STERRAD 100S	
140	Băng đựng hóa chất H2O2	Băng	150	- Băng có 10 giếng, mỗi giếng chứa H2O2 dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp CN plasma; - Có mã vạch tích hợp với máy STERRAD 100S	
141	Bơm tiêm Insulin 30G 5/16"	Cái	1.000.000	- 100IU/1ml, Kim ngắn 8mm (5/16") có thể tiêm thẳng góc 90 độ, đầu kim 3 mặt vát, phủ silicone, thành kim siêu mỏng 0.075mm tiêm không đau, mau lành, không khoảng chết (≤ 0.0035ml), không dịch tồn dư, ống tiêm trong suốt, mực black pigment sắc nét. - Kim liền với ống xy lanh Tiêu chuẩn EN ISO 13485 2016, CE, CFS	
142	Que thử đường huyết (bao gồm kim lấy máu)	Que	35.000	- Sử dụng enzym GDH-FAD Công nghệ CoreSignal, CoreSense cho kết quả chính xác - Khoảng kết quả 20-600 mg/dl - Hematoerit 15-65% - Hiện sử dụng sau khi mở nắp bằng hạn sản xuất (24 tháng) - 5 giây cho kết quả - Lấy mẫu chỉ 0.4ul, có cửa sổ báo máu - Tiêu chuẩn: CE, EN ISO 13485: 2016, CFS.	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
143	Pap nhuộm dịch	Kit test	3.000	- Bộ kit gồm các thành phần: - 1 chai thu tế bào. Công dụng: Dùng để lấy tế bào cổ tử cung. - 1 lọ dung dịch bảo quản tế bào: Thành phần chính chứa 10-30% Ethanol hoặc 30-60% Methanol. - 1 lọ dung dịch bảo quản tế bào: Thành phần chính chứa 10-30% Ethanol hoặc 30-60% Methanol. - Mẫu bệnh phẩm được xử lý và trải trên lam theo công nghệ hút chân không qua màng lọc tế bào, tế bào được dàn đều trên 1 mặt phẳng, không bị chồng lấp, có khoảng cách giữa các tế bào - Giá tham dự thầu bao gồm giao nhận và trả kết quả tại Bệnh viện đa khoa Tân Phú. - Thời gian phân tích và trả phiếu kết quả phân tích: không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận mẫu. - Giao vật tư tại kho phòng VT-TBYT, nhận mẫu và trả kết quả tại Khoa sản. - Tiêu chuẩn CE/FDA	
144	Tầm soát HPV định type	Kit test	3.000	- Mục tiêu phát hiện các type HPV nguy cơ cao (HR) và phát hiện phân biệt 4 type HPV: HPV 6, HPV 11, HPV 16 và HPV 18 - Loại mẫu đầu vào: Mẫu dịch phết hoặc sinh thiết cổ tử cung - Lượng mẫu đầu vào tách chiết 200 μL - 400 μL - Thành phần bộ kit gồm: HR qPCR mix, 4TYPE qPCR mix, chúng dương HR, chúng dương 4TYPE, chúng âm, PCR tube hắc cartridge, boc thành từ enzyme Proteinase K, đệm PEB. - Bộ kit được thiết kế để phát hiện các mảnh trong vùng gen L1. - Giá tham dự thầu bao gồm giao nhận và trả kết quả tại Bệnh viện đa khoa Tân Phú. - Thời gian phân tích và trả phiếu kết quả phân tích: không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận mẫu. - Giao vật tư tại kho phòng VT-TBYT, nhận mẫu và trả kết quả tại Khoa sản. - Nhựa PVC y tế mềm- Giữ kín hơi ẩm- Vòm áp mềm mại, ôm sát vùng miệng và mũi- Không sắc nhọn, vô trùng- Nổi: 15mm và 22mm tùy sở- Chỉ thị màu theo kích thước, có mùi thơm - Chất liệu: Thép không rỉ, đầu nối điện cực kim được mạ vàng. - Kích cỡ: dài 40mm, đường kính kim 0,45mm, chuẩn 26G, diện tích ghi 0,07 mm² - Đầu nhọn kim vật Robotic để cầm kim tốt hơn và giảm đau. Chuôi kim màu đen - Tiết trùng bằng phương pháp Ethylene oxide - Đạt tiêu chuẩn REACH & RoHS, không Latex, Phthalates - Tiêu chuẩn: ISO, MDR, FSC, FDA	
145	Mask gây mê các số (4,3)	Cái	15	- Nhựa PVC y tế mềm- Giữ kín hơi ẩm- Vòm áp mềm mại, ôm sát vùng miệng và mũi- Không sắc nhọn, vô trùng- Nổi: 15mm và 22mm tùy sở- Chỉ thị màu theo kích thước, có mùi thơm - Chất liệu: Thép không rỉ, đầu nối điện cực kim được mạ vàng. - Kích cỡ: dài 40mm, đường kính kim 0,45mm, chuẩn 26G, diện tích ghi 0,07 mm² - Đầu nhọn kim vật Robotic để cầm kim tốt hơn và giảm đau. Chuôi kim màu đen - Tiết trùng bằng phương pháp Ethylene oxide - Đạt tiêu chuẩn REACH & RoHS, không Latex, Phthalates - Tiêu chuẩn: ISO, MDR, FSC, FDA	
146	Kim điện cơ 26G dùng 1 lần	Cái	25	- Nhựa PVC y tế mềm- Giữ kín hơi ẩm- Vòm áp mềm mại, ôm sát vùng miệng và mũi- Không sắc nhọn, vô trùng- Nổi: 15mm và 22mm tùy sở- Chỉ thị màu theo kích thước, có mùi thơm - Chất liệu: Thép không rỉ, đầu nối điện cực kim được mạ vàng. - Kích cỡ: dài 40mm, đường kính kim 0,45mm, chuẩn 26G, diện tích ghi 0,07 mm² - Đầu nhọn kim vật Robotic để cầm kim tốt hơn và giảm đau. Chuôi kim màu đen - Tiết trùng bằng phương pháp Ethylene oxide - Đạt tiêu chuẩn REACH & RoHS, không Latex, Phthalates - Tiêu chuẩn: ISO, MDR, FSC, FDA	
147	Bộ dây máy thở dùng cho máy gây mê	Bộ	10	- Nhựa PVC y tế mềm- 2 dây dài 1,2 mét- 1 Co chữ Y- 2 Co nối 22mm F - 1 Co L công lực 22MM/15F - Bộ mở khí quản cấp cứu PCK có đủ các dụng cụ để mở khí quản thành công trong trường hợp khẩn cấp, cấp cứu. *Gồm: Dao mổ số 15, Ống mở khí quản có bóng - số 6, Kim dò, Đầu nóng, Phụ kiện kèm theo: Dây cố định ống mở khí quản, Chai khâu, Lọc HME. *Kim dò của bộ PCK được cải tiến (đầu linh động, nổi với chỉ thị đỏ ở chuôi kim thông qua lò xo) để xác định nhanh thành sau khí quản. - Tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc TCCL tương đương.	
148	Bộ mở khí quản nhanh	Bộ	2	- Nhựa PVC y tế mềm- 2 dây dài 1,2 mét- 1 Co chữ Y- 2 Co nối 22mm F - 1 Co L công lực 22MM/15F - Bộ mở khí quản cấp cứu PCK có đủ các dụng cụ để mở khí quản thành công trong trường hợp khẩn cấp, cấp cứu. *Gồm: Dao mổ số 15, Ống mở khí quản có bóng - số 6, Kim dò, Đầu nóng, Phụ kiện kèm theo: Dây cố định ống mở khí quản, Chai khâu, Lọc HME. *Kim dò của bộ PCK được cải tiến (đầu linh động, nổi với chỉ thị đỏ ở chuôi kim thông qua lò xo) để xác định nhanh thành sau khí quản. - Tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc TCCL tương đương.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
149	Bộ Catheter động mạch xâm lấn dùng 01 lần	Sợi	2	• Đa dạng kích cỡ: 18Ga dài 8cm/12cm, 20Ga dài 4.5cm/8cm (đặc biệt cỡ 20Ga x 4.5cm thích hợp đặt đường quay). • Bộ catheter 20Ga thiết kế có sleeve (ống đờ) ở đầu ra catheter giúp chống gây gấp khi lưu lâu và đóng gói dây dẫn nằm sẵn trong catheter. Bộ 18Ga đóng gói có thêm 1 khóa 3 ngã có dây giúp kết nối dễ dàng, tiện lợi. • Tốc độ dòng 18Ga x 8cm (66.2ml/phút); 18Ga x 12cm (53.3ml/phút) hoặc 20Ga x 4.5cm (23ml/phút), 20Ga x 8cm (18ml/phút) • Đóng gói dây đủ phụ kiện +Guide wire đầu J 0.035"x 50cm hoặc thẳng 0.021"x 20cm - Kim dẫn thẳng 18Ga x 7cm hoặc 20Ga x 4cm +Bơm tiêm 5cc hoặc 2.5cc + Khóa 3 ngã và dao mổ (cho bộ kích cỡ catheter 18Ga) - Tiêu chuẩn ISO hoặc CE	
150	Mask thanh quản 2 nòng các số	Cái	10	- Kích cỡ: 3,4,5 (30kg - 100kg) - Đặc: ống có hình dạng giải phẫu tạo điều kiện cho việc đặt nhanh chóng, vòng bit giải phẫu mềm mang lại khả năng bịt kín tốt, khối cân bảo vệ tác nhân đường thở, ống thoát nước chống nguy cơ bị sặc, sử dụng một lần giảm nguy cơ lây nhiễm chéo	
151	Sáp Parafin	Kg	50	- Parafin tinh khiết Paraplast - Thành phần: + Parafin tinh khiết cao + Polymers + Không có dimethyl sulfoxide (DMSO) - Độ dày mẫu cắt xuống đến 2µm	
152	Dầu Parafin	Lít	20	Độ nhớt ở 40 độ C: 9-11 cst	
153	Bàn chải lông đen dùng rửa tay phẫu thuật	Cái	100	- Kích cỡ: 16 hàng dọc x 7 dòng ngang - Đặc: cán PP, sợi nylon, hấp tiệt trùng 130 độ	
154	Dụng cụ làm ấm khí thở	Bộ	50	- Làm ấm khí thở cho bệnh nhân thở máy - Loại dùng 1 lần - Chiều dài dây: 3m	
155	Dao mono 2 nút bấm, đầu dao thép không gỉ	Cái	100	- Tích hợp 2 nút bấm, màu vàng cho cắt và màu xanh cho đốt - Tiêu chuẩn châu Âu: 3 cực thích hợp hầu hết các loại Dao mổ điện - Tiết trùng bằng khí E.O - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	
156	Trocar nhựa dùng 1 lần các size	Cái	10	- Dụng cụ được làm bằng vật liệu nhựa ABS, PC và Silica gel - Thân ngoài có rãnh cố định. - Đường vào hình phễu có khóa giữ camera	
157	Ống nối dây máy thở cao tần, đa hướng	Ống	25	Dùng liên kết giữa hệ thống dây thở và mặt nạ hỗ trợ việc hô hấp cho bệnh nhân.	
158	Cassette Centurion	Cái	12	- Cassette sử dụng cho máy Centurion bao gồm: - Đầu tip U/S - Dụng cụ giữ/ clip đầu tip. - Clip vận đầu tip I/A - Bể kiểm tra. - Hệ thống quản lý dịch FMS - 02 sleeve. Bao phủ - Kim chọc FMS chủ động	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
159	Thiết bị cất bao quy đầu tự động	Cái	250	- Thiết kế dạng súng ngắn (pistol), dễ sử dụng - Định khẩu tự động làm bằng thép không gỉ - Lưỡi dao tròn chất liệu thép không gỉ - Tay cầm linh hoạt làm bằng hợp kim kẽm - Đầu chụp không có vòng silicone, hạn chế nhiễm trùng - Kích thước gồm: 12mm, 15mm, 18mm, 21mm, 26mm, 30mm, 36mm - Hạn sử dụng: 36 tháng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 và Châu Âu EU, CFS	
160	Bao camera nội soi	Cái	1.000	Chất liệu: Vải PP không dệt dày, may dạng tròn, định lượng 20gsm (g/m^2). Miếng mai, chắc chắn, không dễ rách khi sử dụng. Không gây kích ứng. Có kiểm định nguyên liệu không độc tố. Thun mềm chắc chắn, ôm khít vòng đầu. Chiều rộng khổ vải: 50cm Tiết trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng cái Tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn cơ sở, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015. Có kiểm định nguyên liệu không As, Cd, Hg, Pb, Sb.	
161	Bao trùm tóc	Cái	40.000	Chất liệu: Vải PP không dệt dày, may dạng tròn, định lượng 20gsm (g/m^2). Miếng mai, chắc chắn, không dễ rách khi sử dụng. Không gây kích ứng. Có kiểm định nguyên liệu không độc tố. Thun mềm chắc chắn, ôm khít vòng đầu. Chiều rộng khổ vải: 50cm Tiết trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng cái Tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn cơ sở, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015. Có kiểm định nguyên liệu không As, Cd, Hg, Pb, Sb.	
162	Bộ nối dây dài tiêm tĩnh mạch 140cm	Sợi	5.000	Dây dài 140cm, được làm từ vật liệu nhựa y tế PVC cao cấp mềm dẻo, trong suốt. - Hai đầu dây là khóa dạng xoắn lược lock. Dây chống xoắn. Thể tích tồn dư 0,9ml, đường ID 1,0mm - OD 2,3mm, chịu áp lực 3,5 bar. - Không có chất DEHP, không chứa latex thân thiện với môi trường. - Đóng gói từng sợi riêng lẻ, một mặt dùng chất liệu CPP và một mặt giấy lọc khuẩn, nhằm đảm bảo độ vô trùng, để bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng - Tiết trùng bằng EO gas. - Sản phẩm phù hợp với ISO 8536-4 - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking - Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN-ISO 13485:2016 - Tiêu chuẩn cơ sở	
163	Dây garô	Sợi	1.000	Chất liệu: Thun bản dệt Kích thước: 250mm x 25mm (± 5) Đặc điểm: Dây thun có giãn tốt, dùng được nhiều lần. Có miếng nhựa gói và băng gai dính 2 đầu, giúp dễ thao tác. Đóng gói: 20 cái/ gói Tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn cơ sở, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015. Kiểm định: kiểm định lực kéo dây thun của Quatest 3	
164	Dây hút dịch phẫu thuật	Sợi	3.200	Chất liệu: Dây làm bằng nhựa PVC. Nhựa trong, có gân dọc, bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh dọc, dẻo dai, tránh xoắn vặn. Có 2 đầu nối Kích thước: 8mm x 2,0 mét. Đóng gói: 1 cái/ gói. Bao bì 2 lớp, nylon + giấy ép tiết trùng, có chỉ thị tiết trùng Tiết trùng bằng khí E.O. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Tiêu chuẩn cơ sở, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
165	Đè lưới gỗ	Hộp	550	Chất liệu: gỗ tự nhiên, thớ mịn, không lõi, không cong vênh, đóng gói vỏ trùng từng cái Kích thước: 150 x 20 x 2mm. Tiết trùng 1 cái/ gói. Tiêu chuẩn: ISO, Tiêu chuẩn cơ sở.	
166	Khẩu trang N95.VN	Cái	3.000	Chất liệu: gồm 5 lớp: - Lớp 1 và lớp 5: vải không dệt - Lớp 2 và lớp 4: Giấy kháng khuẩn - Lớp 3: giấy lọc (vải lọc) - dây thun đàn hồi tốt - Thanh nẹp mũi bằng nhựa hoặc kim loại, mềm dễ uốn Đóng gói: 30 Cái/ hộp Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485, ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, TCVN 8389-1	
167	Khẩu trang y tế 3 lớp	Cái	300.000	Chất liệu: vải không dệt. Không độc tố, gồm 3 lớp: - Lớp 1: vải không dệt ES trắng không xơ sợi, không xù lông, thấm hút mồ hôi tạo thoải mái cho người sử dụng - Lớp 2: vải không dệt xanh/ trắng, không thấm nước. - Lớp giữa: giấy lọc cao cấp - Hiệu suất lọc bụi (hạt vi mô) PFE > 99% - Hiệu suất lọc khuẩn (BFE) > 99% - Chống giọt bắn đạt tiêu chuẩn EN 14683: 2019+AC:2019 cấp độ Type IIR - Độ sạch (Microbial Cleanliness) đạt EN ISO 11737-1: 2018 Kích cỡ mở rộng 18cm ± 1cm Thanh tựa mũi: nhựa PP định hình Tiêu chuẩn: Tiêu Chuẩn Cơ Sở. ISO 13485:2016, ISO 9001:2015. Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A. Giấy kết quả thử nghiệm độ lọc khuẩn BFE, Giấy kiểm nghiệm độ lọc bụi của TUV, TCVN 8389-1.	
168	Nút chặn kim luồn	Cái	70.000	Có công tắc thuốc thiết kế chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, không rò rỉ dịch khi tiêm thuốc. - Có đầu Luer lock xoắn rất an toàn sử dụng nhựa ABS trong suốt. - Nắp đầu đầu malar luer 6% bảo vệ Non DEHP. - Không có chất DEHP thân thiện với môi trường. Đóng gói từng cái riêng lẻ, một mặt dùng chất liệu CPP và một mặt giấy lọc khuẩn, nhằm đảm bảo độ vô trùng, để bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng. Tiết trùng bằng EO gas. - Chất lượng sản phẩm phù hợp với ISO 8536-4. - Sản phẩm đạt chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Tiêu chuẩn cơ sở	
169	Ống hút nước bọt	Ống	30.000	Chất liệu: nhựa PVC chính phẩm, nhựa trong, có lõi kim loại để bẻ. Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm Đóng gói: 100 cái/gói Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015. Tiêu chuẩn cơ sở.	
170	Tấm trải tiết trùng 120cm x 120cm	Cái	700	Chất liệu: nhựa PE màu xanh, chống thấm. Đặc điểm: Tuyệt đối ngăn không cho dịch, nước thấm xuyên qua. Không độc tố Arsen, thủy ngân, chì, cadimi. Kích thước: 1.2m x 1.2m Tiết trùng bằng khí EO, Đóng gói 1 cái/ gói trong bao bì giấy có chỉ thị tiết trùng Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015. Tiêu chuẩn cơ sở	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
171	Tập dề phẫu thuật	Cái	23.000	Chất liệu: màng nhựa PE, màu xanh Đặc điểm: Tuyệt đối không cho dịch, nước thấm xuyên qua. Thoải mái, dễ chịu, không độc tố, không gây kích ứng. Kích cỡ: 80*120cm. Đóng gói 20 cái/gói Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn cơ sở. Có kiểm định nguyên liệu không DEHP	
172	Túi chứa nước tiểu	Cái	2.500	Túi đựng nước tiểu bằng nhựa. Có van xả (dạng nhấn không nước). Dung tích: 2.000 ml, Có 2 dây treo, có vạch chia thể tích. Tuyệt trưng bằng khí OE. Đóng gói: 1 Cái/ gói Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016,;	
173	Vòng đeo tay (In vòng tay phẫu thuật)	Cái	25.000	Chất liệu: nhựa dẻo Kích thước và thiết kế: Người lớn: Dài 250mm x rộng 25mm ($\pm$ 2mm) có 12 lỗ Trẻ em: Dài 170mm x rộng 25mm ($\pm$ 2mm) có 12 lỗ Có nút bấm giải chốt (không mở được bằng tay) Vòng tay có chỗ dùi rộng để ghi chữ. Thông tin bằng Tiếng Việt Nội dung in sẵn: Vòng tay Người lớn, Trẻ em: - Họ và tên (Tên): - Năm sinh (~ Tuổi): - Giới tính: - Mã Số Y Tế (MSYT) - Khoa: - Bác sỹ: hoặc Người cơ (đối với vòng màu vàng, đỏ) Có các màu: xanh dương, hồng, trắng, vàng, đỏ, xanh lá Vòng tay mẹ và bé: - Họ và tên mẹ: - Mã Số Y Tế (MSYT) - Năm sinh - Cân nặng bé: - Giới tính: - Ngày giờ sinh: Vòng tay mẹ và bé chỉ có màu hồng, xanh dương Đóng gói: 100 cái/ hộp Tiêu chuẩn kỹ thuật: Tiêu chuẩn cơ sở. ISO 13485:2016, ISO 9001:2015.	
174	Test đo khí máu động mạch	Test	1.000	- Mục đích sử dụng: Hiệu chuẩn các chỉ số pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa, Glucose (Glu) và Lactate (Lac). - Chứa các dung dịch ở từng túi: Chất hiệu chuẩn A, B và F, dung dịch tham chiếu và túi đựng chất thải. Các túi hóa chất được sắp xếp thành một hàng dọc theo hộp cartridge. - Sử dụng trong vòng 35 ngày sau khi lắp lên máy phân tích - Di kèm hộp hóa chất hiệu chuẩn gồm có: Thẻ điện cực, hóa chất kiểm chuẩn tự động. - Xuất xứ: (G7). - Quy cách đóng gói: 100 test/ Hộp	
175	Airway các số	Cái	1.000	1. Chất liệu: Ống màu tự nhiên PE + phích cắm bên trong PP2. Thông số kỹ thuật: 000#(40mm)~6#(120mm)3. Bao bì: Túi PE có nhãn mác4. Sử dụng một lần5. Mục đích: dùng để thông đường thở, chống ngạt thở	
176	Bao cao su	Hộp	150	Chất liệu cao su thiên nhiên, đầu silicone có độ nhớt từ 200 đến 350CS, tiết trùng, dài không nhỏ hơn 170mm, rộng 52mm sai số 2mm, độ dày 0,065mm ($\pm$ 0,015mm) không gây hại, không gây dị ứng.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
177	Bộ dẫn lưu áp lực âm 250ml	Bình	100	Bao gồm: + Bình áp lực âm 3 lít xø thể tích 250ml; + Ống nối chất liệu PVC; + Có nối chữ Y; + Ống dẫn lưu có trocar kích thước 10, 12, 14, 16, 18Fr. + Có van chống trào ngược, kẹp cố định vào giường. - Có cân quang, không chứa latex. - Đóng gói tiệt trùng; - Tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc TOCL tương đương.	
178	Bình hủy kim lớn 6.8 lít	Cái	1.500	Bình nhựa đựng kim tiêm đã qua sử dụng dùng một lần, làm từ nhựa HDPE, dung tích 6,8 lít	
179	Bình hủy kim nhỏ 1.5 lít	Cái	500	Bình nhựa đựng kim tiêm đã qua sử dụng dùng một lần, làm từ nhựa HDPE, dung tích 1,5 lít	
180	Bộ dây máy thở có 2 bể nước người lớn- trẻ em	Bộ	100	- Nhựa PVC y tế mềm- 2 đoạn dây dài 1.5m và 1 đoạn dây 45cm, thân ống trong suốt- Có chữ Y- Ống gợn sóng 15mm/22mm nhẹ - Không sắc nhọn; vỏ trùng- Có nối 22mm F + limb 0.8m F/F- Có nối thay thế 22mm M/M- Có L cổng luer lock 22M/15F- Công giám sát, có hai bể nước- Thích hợp trong ICU	
181	Bộ lọc khuẩn 99.99% có nắp đo CO2	Cái	1.000	- Lọc Virus : 99,99%- Lọc Vi khuẩn : 99,99%- Phương pháp lọc: Lọc bằng Phương pháp tĩnh điện - Độ hút ẩm : 33 mg H2O / 1 khí (EN-ISO 9360)- Áp suất : 0,8Pa / min 30L H2O- Khoảng cách thấp 82ml, dòng khí đi qua 150-1500ml- Không chứa DEHP; không chứa Latex- Công kết nối bên bệnh nhân: 22M / 15F (ISO 5356) bên máy 22F / 15M (ISO 9942)- Khối lượng nén: 55 ml (ISO 9360)- Phương pháp khử trùng : Ethylene oxide- Thời gian sử dụng ICU : Không dài hơn 24 giờ cho mỗi bệnh nhân	
182	Đai cố định xương đòn số 8	Cái	70	Chất liệu vải cotton, nút xỏp, khóa Velcro các số	
183	Đai Desaut	Cái	50	Vải cotton, vải không dệt, có 2 lớp vải mặt dạng lưới tổ ong, nút dày 5mm ± 1mm, cỡ 1 → 9, Khóa Velcro (bộ dán xé Velcro).	
184	Đai cột sống (Nẹp lưng thấp)	Cái	30	Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (khóa Velcro), vải nút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng....	
185	Dây oxy 2 nhánh các cỡ (Người lớn)	Sợi	6.000	- Chất liệu nhựa PVC y tế mềm cao cấp, bao gồm dây dẫn và gong mũi - Ống dây mềm, không sắc nhọn, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi công bằng silicon màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài 2.1 m, lòng ống có khóa chống gấp. Tốc độ dòng chảy oxy (1-6l/min) - Đóng gói 1 sợi/túi và tiệt trùng bằng khí EO. Không chứa chất DEHP. Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485.	
186	Dây Oxy 2 nhánh sơ sinh	Sợi	200	- Chất liệu nhựa PVC y tế mềm cao cấp, bao gồm dây dẫn và gong mũi - Ống dây mềm, không sắc nhọn, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi công bằng silicon màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài 2.1 m, lòng ống có khóa chống gấp. Tốc độ dòng chảy oxy (1-6l/min) - Đóng gói 1 sợi/túi và tiệt trùng bằng khí EO. Không chứa chất DEHP. Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
187	Dây Oxy 2 nhánh trẻ em	Sợi	600	- Chất liệu nhựa PVC y tế mềm cao cấp, bao gồm dây dẫn và gong mũi - Ống dây mềm, không sắc nhọn, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thử mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi con bằng silicon màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài 2,1 m, lòng ống có khía chống gập. Tốc độ dòng chảy oxy (1-6l/min) - Đóng gói 1 sợi/ túi và tiệt trùng bằng khí EO. Không chứa chất DEHP. - Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485.	
188	Dây thông tiêu 1 nhánh số 16	Sợi	200	- Được thể kế để đặt ống thông bằng quang nguyền hạn ở niệu đạo nam giới. - Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone không độc hại, không gây dị ứng. - Đầu khớp kín có hai mặt bên. - Màu sắc: màu vàng kem. - Thân ống mềm mại trong suốt. - Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ từng túi. - Size: 8, 10, 12, 14, 16 & 18	
189	Dây thông tiêu 2 nhánh các số	Sợi	2.500	- 2 nhánh. Số 8Fr có chiều dài (có bóng thể tích 3ml) , Số 10Fr có chiều dài 28cm (có bóng thể tích3-5ml). Dây số 24Fr, 26Fr có chiều dài 40cm (có bóng thể tích 30ml). Dây số 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr dây có chiều dài 40cm (có bóng thể tích 30ml) - Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Bề mặt tráng silicone để làm giảm phản ứng, đi tưng, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. - Tiệt trùng bằng khí E.O, đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Size số 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr 24Fr, 26Fr. - Khóa ba ngã có dây nối một đầu và đầu kia có kết nối với khóa lược rất chặt. - Thân khóa được làm từ nhựa Polycarbonate. - Ống dây mềm, trong suốt và có sức bền cao ngay nơi tiếp giáp làm cho dòng chảy không bị tắc nghẽn. - Áp suất được kiểm tra bằng khí động học và thủy tĩnh học lên đến 300kPa (45psi). - Khóa xoay 360 độ. Trong khóa ba ngã có mũi tên đánh dấu nhằm chỉ hướng của dòng chảy. - Ống kết nối: ID: 3.0 mm và OD: 4.0 mm. - Sản phẩm không chứa chất DEHP. Không chứa Latex. - Tiệt trùng bằng khí EO chỉ sử dụng một lần. - Xoay vận dễ khóa luerlock. - Chiều dài ống: 25cm - Hạn sử dụng 5 năm kể từ ngày sản xuất. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	
190	Khóa 3 ngã có dây dài 25cm	Trung Quốc	4.000	- Kích cỡ: Đường kính thân kim 0,14mm- 0,50mm, độ dài thân kim từ 7 mm-150mm - Thân kim: được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, có độ cứng: 460 HV 0.2 ~ 650 HV0.2. Bề mặt thân kim nhẵn và sạch - giá trị Ra (tham số độ thô ráp) ≤ 0.63 μm. - Mũi kim: tròn, cân, không có các khuyết điểm như vết, không có gờ rập, cong vẹo.... Lực ép đầu mũi kim 0,5 N, lực cầm 0,8 N - Sự liên kết cổ định giữa thân kim và đốc kim: lực kéo 15N - Kim cầm cầm dùng một lần là sản phẩm vô trùng - Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất: ISO 13485:2016; CE; CFS	
191	Kim cầm cầm vô trùng dùng 1 lần các size	Hộp	20.000	- Hiệu quả lọc vi khuẩn: 99,99%. - Đường kính trong: 29,5 mm. - Đường kính ngoài: 33,5 mm. - Đầu ngón clip. - Trở kháng <1,3 cmH₂O tại 60l/phút	
192	Lọc khuẩn sử dụng cho máy hô hấp ký	Cái	2.000		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
193	Mask phun khí dung size M	Cái	1.500	-Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt, không chứa độc tố DEHP -Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. -Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. -Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml -> 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. Lưu lượng 4.8L/Phút -Bao gồm mặt nạ, cốc thuốc khí dung, dây nối oxy, thất lưng dẫn hồi, nhôm flake và nối nối. -Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.Gồm các size : S, M, L, XL	
194	Mask phun khí dung size S	Cái	1.000	-Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt, không chứa độc tố DEHP -Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. -Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. -Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml -> 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. Lưu lượng 4.8L/Phút -Bao gồm mặt nạ, cốc thuốc khí dung, dây nối oxy, thất lưng dẫn hồi, nhôm flake và nối nối. -Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.Gồm các size : S, M, L, XL	
195	Mask phun khí dung size XL	Cái	1.500	-Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt, không chứa độc tố DEHP -Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. -Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. -Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml -> 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. Lưu lượng 4.8L/Phút -Bao gồm mặt nạ, cốc thuốc khí dung, dây nối oxy, thất lưng dẫn hồi, nhôm flake và nối nối. -Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.Gồm các size : S, M, L, XL	
196	Mask thở oxy có túi size L,XL	Cái	400	-Chất liệu nhựa y tế, không gây kích ứng. -Mặt nạ thở oxy có dây đeo, dây có chiều dài 2 mét, có túi dự trữ oxy 1000ml. Phù hợp, để thao tác khi sử dụng và tương thích với các thủ thuật và thiết bị của các bệnh viện. -Tiệt trùng, đóng gói riêng dẫn từng đơn vị nhỏ nhất. -Hạn sử dụng 5 năm. -Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; EC	
197	Mask thở oxy có túi sơ sinh	Cái	10	-Chất liệu nhựa y tế, không gây kích ứng. -Mặt nạ thở oxy có dây đeo, dây có chiều dài 2 mét, có túi dự trữ oxy 1000ml. Phù hợp, để thao tác khi sử dụng và tương thích với các thủ thuật và thiết bị của các bệnh viện. -Tiệt trùng, đóng gói riêng dẫn từng đơn vị nhỏ nhất. -Hạn sử dụng 5 năm. -Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; EC	
198	Mask thở oxy có túi trẻ em	Cái	100	-Chất liệu nhựa y tế, không gây kích ứng. -Mặt nạ thở oxy có dây đeo, dây có chiều dài 2 mét, có túi dự trữ oxy 1000ml. Phù hợp, để thao tác khi sử dụng và tương thích với các thủ thuật và thiết bị của các bệnh viện. -Tiệt trùng, đóng gói riêng dẫn từng đơn vị nhỏ nhất. -Hạn sử dụng 5 năm. -Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; EC	
199	Nẹp cánh cẳng chân dài	Cái	10	-Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thông khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoại nhập, chiều cao của nẹp từ 65cm-75cm	

Tên hàng hóa				Tính năng kỹ thuật cơ bản		Ghi chú
Stt	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến				
200	Nẹp cánh tay dài (Nẹp cánh bàn tay)	Cái	40	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 45-65cm		
201	Nẹp cánh tay dài (Nẹp cẳng tay dài)	Cái	60	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm		
202	Nẹp chống xoay dài	Cái	90	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoài nháp, chiều cao của nẹp từ 65cm-75cm		
203	Nẹp cổ cứng	Cái	50	Chức năng: Cổ định đầu sống cổ. Chất liệu 2 mảnh mút EVA, khóa Velcro, hệ thống dán xé ngoài nháp		
204	Nẹp đùi Zimmer	Cái	80	Chất liệu vải mút dệt kim ngoại nhập, vải lưới thể thao cao cấp, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé ngoài nháp		
205	Nẹp lưng cao	Cái	20	Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (khóa Velcro), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tồn thương cột sống thắt lưng...		
206	Nẹp ngón tay dài	Cái	150	Chất liệu bằng nhôm có dán mút mềm, chức năng: giữ cổ định ngón cái		
207	Nẹp nhóm Insulin	Cái	300	Chất liệu bằng nhôm có dán mút mềm, chức năng: giữ cổ định ngón cái		
208	Nẹp nhóm ngón tay ngắn	Cái	150	Chất liệu bằng nhôm có dán mút mềm, chức năng: giữ cổ định ngón cái		
209	Nẹp vải cẳng bàn chân (Nẹp cẳng chân ngắn)	Cái	200	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoài nháp, chiều cao của nẹp từ 30 - 35cm		
210	Ông nội khí quản có bóng các số	Cái	1.000	- Dùng kích cỡ theo yêu cầu. Có bóng và có cân quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. - Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng, không dễ gãy vỡ, không kích ứng da. Đầu ống nhẵn, mềm mại, không gây chấn thương niêm mạc khí quản. - Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm. - Tiết trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. - Hạn sử dụng 5 năm. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; CE		
211	Ông nội khí quản không bóng các số	Cái	10	- Dùng kích cỡ theo yêu cầu. Không bóng và có cân quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. - Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng, không dễ gãy vỡ, không kích ứng da. Đầu ống nhẵn, mềm mại, không gây chấn thương niêm mạc khí quản. - Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm. - Tiết trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. - Hạn sử dụng 5 năm. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; CE		
212	Vòi Soda 4.5kg	Can	5	- Vòi soda chuyển từ hồng sang trắng. (Net weight: 4.5kg = Volume: 5 Litres). Cỡ hạt 2.5 -> 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn được điển Mỹ, độ cứng > 75, Hiệu VentSorb.		
213	Băng dính co giãn 10cm x 10 cm	Cuộn	200	- Lớp vải nền: Vải không dệt 50 ± 5g/m², 50% viscose + 50% polyester. Không phát xạ mạnh huỳnh quang màu xanh. - Lớp keo: Keo kết dính nóng chảy 43 ± 3g/m²: Hydrocarbon resin, Styrene block copolymer, Dầu khoáng y tế, Chất chống oxy hóa - Lực dính: >2N/2.5cm - Giấy lót phủ silicone 62 ± 3g/m² - Chứng nhận Q5 095972 0010 - TÜV, CE.		
214	Băng keo lụa cuộn 2.5cm x 5m	Cuộn	15.000	- Nền: Vải dệt từ cellulose acetate (Taffeta), số sợi 44x19.0 ± 0.5 sợi/cm, trọng lượng 80 ± 3 g/sgm. - Hỗn hợp keo nóng chảy: Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Zinc oxide, Lanolin stellux APF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP. Trọng lượng khối phủ: 55 ± 10 gsm, lực dính 1.8-5.5 N/cm - Dễ xé, không bị tua vải khi xé, dính tốt, không bị sát keo khi tháo băng. - Kiểm tra đạt giới hạn vi sinh theo Dược điển Châu Âu / EN ISO 11737-1 - Chứng nhận MD 92825 - BSI, CE.		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
215	Băng keo cá nhân 2cm x 6cm	Miếng	350.000	- Lớp nền : Sợi vải đàn hồi 70% Viscose và 30% Polyamide - Keo kết dính nóng chảy: Kẽm Oxide, hỗn hợp SIS/SL, dầu khoáng trắng, Lanolin, Titanium dioxide, Kẽm dibutyl diethiocarbamate, ... Độ hút 6,600 – 10,600 cP. - Lớp thấm hút : Lớp thấm hút: 75% Viscose, 25% Polypropylene/Polyethylene, khả năng thấm hút > 500% - Lớp chống dính : Polyethylene - Tổng số vi khuẩn hiếu khí - TAMC ≤ 100 cfu/g. Tổng số men và nấm mốc - TYMC ≤ 10 cfu/g. - Chứng nhận MD 92825 - BSI	
216	Băng thun 2 móc 7,5cm x 4,5m	Cuộn	100	- Nền : sợi polyester, spandex và cotton, màu trắng, trọng lượng 90+/-5 g/m2 - Kích thước : Khi chưa kéo giãn 180 – 220 cm, khi kéo giãn 450 - 465cm, khả năng co giãn ≥ 200%, - Kiểm tra vi sinh: Tổng số vi khuẩn hiếu khí - TAMC ≤ 100 cfu/g. Tổng số men và nấm mốc - TYMC ≤ 10 cfu/g. - Chứng nhận MD 92825 - BSI	
217	Băng thun 3 móc 10cm x 4,5m	Cuộn	3.500	- Nền : sợi polyester, spandex và cotton, màu trắng, trọng lượng ≥ 90 g/m2 - Kích thước : Khi chưa kéo giãn 180 – 220 cm, khi kéo giãn 450 - 465cm, khả năng co giãn ≥ 200%, - Kiểm tra vi sinh: Tổng số vi khuẩn hiếu khí - TAMC ≤ 100 cfu/g. Tổng số men và nấm mốc - TYMC ≤ 10 cfu/g. - Chứng nhận MD 92825 - BSI	
218	Gạc lưới chống dính 10cm*12cm	Miếng	1.000	- Gạc lưới lipido-colloid (công nghệ TLC), lưới Polyester, Hydrocolloid, Có ion bạc, hàm lượng bạc sulfat: 0.50 +/- 0.12 mg/cm² (0.38 - 0.62 mg/cm²) co dẫn tốt, thay băng không đau. - Lớp nền : Polyurethane, trong suốt - Lớp gạc thấm hút Viscose và Polyester, lớp chống dính : HDPE - Lớp keo : Acrylic, trọng lượng 30 ± 3g/m2 - Mức thấm hơi nước : ≥ 500 g/m2/24 giờ - Tiết trùng bằng EO. Nồng độ EO (mg/24h/MD) ≤ 0.21. Nồng độ EC (mg/24h/MD) ≤ 0.19 - Không thấm nước, dùng được khi lau và tắm. Có thể lưu băng đến 7 ngày - Chứng nhận MD 92825 - BSI - Kích thước nền : 53mm x 80mm, gạc 35mm x 29mm	
219	Băng vô trùng trong suốt không thấm nước có gạc 53 x 80mm	Miếng	1.500	- Lớp nền : Polyurethane, trong suốt - Lớp gạc thấm hút Viscose và Polyester, lớp chống dính : HDPE - Lớp keo : Acrylic, trọng lượng 30 ± 3g/m2 - Mức thấm hơi nước : ≥ 500 g/m2/24 giờ - Tiết trùng bằng EO. Nồng độ EO (mg/24h/MD) ≤ 0.21. Nồng độ EC (mg/24h/MD) ≤ 0.19 - Không thấm nước, dùng được khi lau và tắm. Có thể lưu băng đến 7 ngày - Chứng nhận MD 92825 - BSI - Kích thước nền : 53mm x 80mm, gạc 35mm x 29mm	
220	Găng tay thường	Đôi	700.000	- Chất liệu: latex cao su thiên nhiên, có bột, đầu ngón tay nhám, được phủ bột bấp có thể thấm hút, xử lý U.S.P. - Kích cỡ: S, M - Chiều dài găng tay: Size XS, S (tối thiểu 220mm), Size M, L (tối thiểu 230mm) - Chiều rộng lòng bàn tay: Size XS (≤ 80mm), Size S (80 + 10), Size M (90 + 10), Size L (110 + 10) - Độ dày vùng trơn nhám: tối thiểu 0.08mm, tối đa 2.00mm - Độ dày vùng nhám: tối thiểu 0.11mm, tối đa: 2.03mm - Đặc tính: Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hoá nhanh 6N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hoá nhanh 650%, lực kéo tối thiểu khi đứt sau khi già hoá nhanh 6N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hoá nhanh 500% - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, GMP, CFS, CE.	
221	Găng tay tiết trùng các số	Đôi	60.000	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột. Tiết trùng bằng khí EO, tiết trùng từng đôi một - Chiều dài tối thiểu: 285mm. - Độ dày ngón 0.28mm, lòng bàn tay 0.17mm. - Chiều rộng: số 6: 77±5mm; số 6.5: 83±5mm; số 7.0: 90±5mm; số 7.5: 95±5mm; số 8.0: 102±5mm; số 8.5: 108±6mm.; số 9: 114±5mm - Cường lực kéo đứt: trước già hóa ≥ 13,5N, sau già hóa ≥ 12,6N. - Độ giãn dài: trước già hóa ≥ 750%, sau già hóa ≥ 560%. - Hàm lượng bột: Tiêu chuẩn ASTM D6124-06 (2022) ≤ 1.9 mg/dm2 - Hàm lượng protein tan trong nước: Tiêu chuẩn ASTM D5712-15 ≤ 96 µg/dm2	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
222	Miếng lưới thoát vị 10*15cm	Miếng	50	- Mô tả: Miếng ghép điều trị thoát vị bên PVDF - Phương pháp mổ nội soi Điều trị thoát vị bên : TAPP, TEP. - Kích thước: 10cm x 15cm - Chất liệu: 100% Poly Vinylidene Flouride (PVDF) - Đặc tính: - Có đường định vị màu xanh - Công nghệ dệt đặc biệt, chống rách dây chuyển - Vật liệu tương thích sinh học, chống lão hóa	
223	Miếng lưới thoát vị 6*11cm	Miếng	100	- Mô tả: Miếng ghép điều trị thoát vị bên được cắt sẵn và bo viền mép PVDF - Phương pháp mổ nội soi điều trị thoát vị bên: Lichtenstein - Kích thước: 6cm x 11cm. - Chất liệu: Poly Vinylidene Flouride (PVDF). - Đặc tính: - Có đường định vị màu xanh. - Công nghệ dệt đặc biệt, chống rách dây chuyển. - Vật liệu tương thích sinh học, chống lão hóa	
224	Anti A	Lọ	150	- Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti- A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai - (CCS) Anti-A, 500100 1,0ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	
225	Anti AB	Lọ	100	- Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti- AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai - (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	
226	Anti B	Lọ	150	- Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti- B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai - (CCS) B501100 1,0ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	
227	Anti D	Lọ	100	- Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS). Anti- D BS225 1,0ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
228	Kim luồn người lớn các số	Cái	40.000	- Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bất chéo nhau, tự động kích hoạt khi rút kim. - Kim vật liệu thép không gỉ, đầu kim 3 mặt vát, có thiết kế mặt cắt sau, tạo vết cắt hình chữ V, có thiết kế mặt cắt sau, tạo nhanh lành và giảm đau cho bệnh nhân. - Catheter nhựa. Có 4 đường cân quang ngầm. Vật liệu FEP-Teflon. Không chứa Latex, DEHP. - Độ dài Trim Length < 1mm, đảm bảo lực tác động và giảm đau cho người bệnh. - Cơ chế trào máu 2 lần giúp xác định chính xác kim và catheter đã vào mạch máu: lần 1 trào máu vào buồng trào máu bảo hiệu kim đã vào mạch máu; lần 2 trào máu vào khoảng giữa catheter và kim thép xác định catheter đã nằm trong lòng mạch. - Buồng chứa máu trong suốt để dễ dàng quan sát. Có màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. Có nắp luer-lock. - Cổng chính thuốc bằng silicon, nằm tại vị trí trung tâm tránh ống thông bị dịch chuyển trong khi tiêm. Nắp bảo vệ có khả năng xoay 180 độ khóa chắc chắn chống chích thuốc, lực mở khi xoay nắp lớn hơn vị trí ban đầu tránh phoi nhiễm do nắp bảo vệ bật ra trong thời gian lưu kim. - Thời gian lưu kim 72-96 giờ. - Cánh cố định và cổng tiêm của mỗi cơ kim được mã hóa màu riêng để phân biệt. - Kim luồn có cánh, có cựa, tốc độ chảy 96ml/phút, Tốc độ chảy 5760 ml/giờ. - Đường kính và độ dài catheter: 1.3mm x 45mm - Kim luồn có cánh, có cựa, tốc độ chảy 61ml/phút, Tốc độ chảy 3660 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 1.1mm x 33mm - Kim luồn có cánh, có cựa, tốc độ chảy 36ml/phút, Tốc độ chảy 2160 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 0.9mm x 25mm - Đóng gói tiệt trùng EO, Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, Chứng nhận EC, ISO 10555-5.	
229	Kim luồn trẻ em 24G	Cái	13.000	- Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bất chéo nhau. Tự động kích hoạt khi rút kim. - Kim vật liệu thép không gỉ, đầu kim 3 mặt vát có thiết kế mặt cắt sau, tạo vết cắt hình chữ V, nhanh lành và giảm đau cho bệnh nhân khi chích. - Cơ chế trào máu 2 lần giúp xác định chính xác kim và catheter đã vào mạch máu: lần 1 trào máu vào buồng trào máu bảo hiệu kim đã vào mạch máu; lần 2 trào máu vào khoảng giữa catheter và kim thép xác định catheter đã nằm trong lòng mạch. - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. Vật liệu FEP-Teflon. Không chứa Latex, DEHP. - Độ dài Trim Length < 1mm, đảm bảo lực tác động và giảm đau cho người bệnh - Buồng chứa máu trong suốt để dễ dàng quan sát. Màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim luồn có cánh, không cựa, tốc độ chảy 22ml/phút. Tốc độ chảy 1320 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 0.7mm x 19mm - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC, FDA - ISO 10555-5 - Đóng gói tiệt trùng EO	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
230	Kim tế tùy sống 25G, 27G	Cái	1.500	Kim tế tùy sống 25G, 27G Kích cỡ: cỡ 18G->27G, đường kính ngoài 0.4>1.2mm, đường kính trong 0.3->0.8mm, dài 90mm. Chất liệu: kim bằng thép không gỉ phủ silicone. Vật liệu làm kim không độc hại, không gây sốt. Đặc: kim bằng thép không gỉ phủ silicone không độc hại, không gây sốt. Đầu kim vết kiểu "Quicke" 3 mặt mài dũa góc xiên, sắc bén, chười kim hình lăng trụ, có nhiều rãnh trong suốt quan sát dịch chảy ra và thuốc tiêm vào, có khoảng trống giữa que thông nóng và thành kim giúp xác định nhanh và chính xác kim đã vào khoang dịch não tủy, màu chười kim thay đổi theo kích cỡ kim Đóng gói: 1/c gói tiệt trùng. TCCL: ISO, CE	
231	Túi ép dẹp tiệt trùng 75mm*200m	Cuộn	25	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 75mmx200m - Túi ép đựng dung cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao - Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chảy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. - Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí EO. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
232	Túi ép dẹp tiệt trùng 100mm*200m	Cuộn	50	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 100mmx200m - Túi ép đựng dung cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao - Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chảy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. - Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí EO. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
233	Túi ép dẹp tiệt trùng 150mm*200m	Cuộn	70	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 150mmx200m - Túi ép đựng dung cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao - Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chảy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. - Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí EO. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
234	Túi ép dẹp tiệt trùng 200mm*200m	Cuộn	50	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 200mmx200m - Túi ép đựng dung cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao - Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chảy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. - Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí EO. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
235	Túi ép phòng tiết trùng 150mm*100m	Cuộn	60	Túi cuộn tiết trùng loại phòng 150mmx100m - Túi ép dụng cụ tiết khuẩn, ở nhiệt độ cao - Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chạy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. - Tiết trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiết trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí EO. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
236	Túi ép phòng tiết trùng 250mm*100m	Cuộn	200	Túi cuộn tiết trùng loại phòng 250mmx100m - Túi ép dụng cụ tiết khuẩn, ở nhiệt độ cao - Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chạy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. - Tiết trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiết trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí EO. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
237	Túi ép phòng tiết trùng 300mm*100m	Cuộn	15	Túi cuộn tiết trùng loại phòng 300mmx100m - Túi ép dụng cụ tiết khuẩn, ở nhiệt độ cao - Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chạy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. - Tiết trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiết trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí EO. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
238	Túi ép Tyvek 75mm x 70m có chỉ hóa học	cuộn	13	Túi ép tiết trùng loại Tyvek 75mmx70m - Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Vị trí chữ in: hai bên mép dán túi, bên mặt giấy, mực in màu xanh. Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu xanh dương chuyển sang màu tím nếu tiết trùng bằng plasma hoặc tương đương * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
239	Túi ép Tyvek 100mm x 70m	Cuộn	10	Túi ép tiết trùng loại Tyvek 100mmx70m - Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Vị trí chữ in: hai bên mép dán túi, bên mặt giấy, mực in màu xanh. Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu xanh dương chuyển sang màu tím nếu tiết trùng bằng plasma hoặc tương đương * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
240	Túi ép Tyvek 150mm x 70m	Cuộn	10	Túi ép tiết trùng loại Tyvek 150mmx70m - Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Vị trí chữ in: hai bên mép dán túi, bên mặt giấy, mực in màu xanh. Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu xanh dương chuyển sang màu tím nếu tiết trùng bằng plasma hoặc tương đương * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tình năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
241	Túi ép Tyvek 200mm x 70m	Cuộn	40	Túi ép tiết trùng loại Tyvek 200mmx70m - Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không to sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Vị trí chữ in: hai bên mép dán túi, bên mặt giấy, mực in màu xanh. Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu xanh dương chuyển sang màu tím nếu tiết trùng bằng plasma hoặc tương đương * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
242	Túi ép Tyvek 350mm x 70m	Cuộn	10	Túi ép tiết trùng loại Tyvek 350mmx70m - Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không to sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Vị trí chữ in: hai bên mép dán túi, bên mặt giấy, mực in màu xanh. Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu xanh dương chuyển sang màu tím nếu tiết trùng bằng plasma hoặc tương đương * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	
243	Dao mổ số 11	Cái	10.000	Lưỡi dao phẫu thuật Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ châu Âu, kích cỡ lưỡi dao: 11. Phương pháp tiết khuẩn: Tiết trùng bằng bức xạ Gamma. Được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485	
244	Dao mổ số 12	Cái	100	Lưỡi dao phẫu thuật Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ Thụy Sĩ, kích cỡ lưỡi dao: 12. Phương pháp tiết khuẩn: Tiết trùng bằng bức xạ Gamma. Được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485	
245	Dao mổ số 15	Cái	5.000	Lưỡi dao phẫu thuật Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ Châu Âu, kích cỡ lưỡi dao: 15. Phương pháp tiết khuẩn: Tiết trùng bằng bức xạ Gamma. Được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485	
246	Dao mổ số 20	Cái	900	Lưỡi dao phẫu thuật Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ Châu Âu, kích cỡ lưỡi dao: 20. Phương pháp tiết khuẩn: Tiết trùng bằng bức xạ Gamma. Được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485	
247	Phim 8x10 inch	Tấm	90.000	- Kích cỡ: 20cm x 25cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser - Tương thích với các dòng máy in Drypix series & Tự động nhận diện được số lượng phim thay hộp mới - Xuất xứ: Nhật Bản thuộc các nước công nghiệp phát triển G7 - Cấu tạo phim 4 lớp + Lớp trên: gelatin độ dày: 2,3 µm + Lớp nền xanh: polyethylene terephthalate; độ dày: 170 µm + Lớp nhạy: light sensitive agents; độ dày: 10,6 µm + Lớp dưới: gelatin độ dày: 3,5 µm - Có chứng nhận đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 - Có giấy cam kết cung cấp hàng hóa của hãng sản xuất cho gói thầu này	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
248	Phim 10x12 inch	Tấm	60.000	- Kích cỡ: 25cm x 30cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser - Tương thích với các dòng máy in Drypix series & Tự động nhận diện được số lượng phim thay hộp mới - Xuất xứ: Nhật Bản thuộc các nước công nghiệp phát triển G7 - Cấu tạo phim 4 lớp + Lớp trên: gelatin độ dày: 2,3 µm + Lớp nền xanh: polyethylene terephthalate; độ dày: 170 µm + Lớp nhạy: light sensitive agents; độ dày: 10,6 µm + Lớp dưới: gelatin độ dày: 3,5 µm - Có chứng nhận đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 - Có giấy cam kết cung cấp hàng hóa của hãng sản xuất cho gói thầu này - Kích cỡ: 35cm x 43cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser - Tương thích với các dòng máy in Drypix series & Tự động nhận diện được số lượng phim thay hộp mới - Xuất xứ: Nhật Bản thuộc các nước công nghiệp phát triển G7 - Cấu tạo phim 4 lớp + Lớp trên: gelatin độ dày: 2,3 µm + Lớp nền xanh: polyethylene terephthalate; độ dày: 170 µm + Lớp nhạy: light sensitive agents; độ dày: 10,6 µm + Lớp dưới: gelatin độ dày: 3,5 µm - Có chứng nhận đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 - Có giấy cam kết cung cấp hàng hóa của hãng sản xuất cho gói thầu này	
249	Phim 14x17 inch	Tấm	16.000	- Kích cỡ: 35cm x 43cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser - Tương thích với các dòng máy in Drypix series & Tự động nhận diện được số lượng phim thay hộp mới - Xuất xứ: Nhật Bản thuộc các nước công nghiệp phát triển G7 - Cấu tạo phim 4 lớp + Lớp trên: gelatin độ dày: 2,3 µm + Lớp nền xanh: polyethylene terephthalate; độ dày: 170 µm + Lớp nhạy: light sensitive agents; độ dày: 10,6 µm + Lớp dưới: gelatin độ dày: 3,5 µm - Có chứng nhận đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001 - Có giấy cam kết cung cấp hàng hóa của hãng sản xuất cho gói thầu này	
250	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi số 2/0, dài 90 cm, kim tròn đầu cắt 1/2c, dài 36 mm	Tép	600	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi số 2/0, dài 90 cm, kim tròn đầu cắt 1/2c, dài 36 mm	
251	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 0, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	Tép	1.500	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 0, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	
252	Chỉ tan tổng hợp đa sợi có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	1.500	Chỉ tan tổng hợp đa sợi có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
253	Chỉ tan tổng hợp đa sợi có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	300	Chỉ tan tổng hợp đa sợi có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
254	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	480	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
255	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	1.500	Chỉ tan tổng hợp đa sợi (Polyglactin 910) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
256	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm	Tép	12	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm	
257	Chỉ tan chậm tự nhiên số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	90	Chỉ tan chậm tự nhiên số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
258	Chi tan chậm tự nhiên số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm	Tép	100	Chi tan chậm tự nhiên số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm	
259	Chi tan chậm tự nhiên số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	Tép	100	Chi tan chậm tự nhiên số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	
260	Chi tan chậm tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	800	Chi tan chậm tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
261	Chi tan chậm tự nhiên số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	2.100	Chi tan chậm tự nhiên số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
262	Chi tan chậm tự nhiên số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	150	Chi tan chậm tự nhiên số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
263	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	Tép	12	Chi không tan tổng hợp số 0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	
264	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 30 mm	Tép	60	Chi không tan tổng hợp số 0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 30 mm	
265	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	Tép	1.500	Chi không tan tổng hợp số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	
266	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm	Tép	5.000	Chi không tan tổng hợp số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm	
267	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm	Tép	5.000	Chi không tan tổng hợp số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm	
268	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm	Tép	120	Chi không tan tổng hợp số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm	
269	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 1/2c, dài 13 mm	Tép	12	Chi không tan tổng hợp số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 1/2c, dài 13 mm	
270	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	Tép	150	Chi không tan tổng hợp số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	
271	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm	Tép	24	Chi không tan tổng hợp số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm	
272	Chi Poly Propylene 2/0 kim tròn 26	Tép	500	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình)	
273	Chi Trustilene (Polypropylene) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm, PP35A30X	Tép	12	Chi Trustilene (Polypropylene) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm, PP35A30X	
274	Chi Poly Propylene 4/0 kim tròn	Tép	12	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 22 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình)	
275	Chi Poly Propylene 7/0 kim tròn	Tép	12	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 7/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 10 mm	
276	Chi 10.0 kim thẳng polypropylene	Tép	12	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 10/0, dài 20 cm, 2 kim thẳng hình thang, dài 16 mm	
277	Chi Silk 0/0 nhiều sợi không kim	Tép	12	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 0, không kim, 10 sợi x 75 cm	
278	Chi Silk 2/0 không kim	Tép	24	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 2/0, không kim, 12 sợi x 75 cm	
279	Chi Silk 2/0 kim tròn, 26mm	Tép	500	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
280	Chi Silk 3/0 không kim	Tép	12	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 3/0, không kim, 12 sợi x 75 cm	
281	Chi Silk 3/0 kim tam giác 18mm	Tép	900	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
282	Chỉ thép xương bánh chè	Tép	24	Chỉ thép Caresteel khâu xương bánh chè (Paucella Set) số 7, dài 60 cm, kim tam giác 1/2ø, dài 120 mm	
283	Chỉ thép cuộn 3m/cuộn	cuộn	1		
284	Ống JJ	Cái	300	- Phù bên ngoài hydrophilic - Size: 5-7Fr, dài 26 cm - Tiêu chuẩn FDA, ISO13485. - Xuất xứ: G7	
285	Rọ bắt sỏi	Cái	150	- Chất liệu Nitinol - 4 Nhánh, dài 90 cm, đầu xoắn, có đầu tip. - Tiêu chuẩn FDA, ISO13485. - Xuất xứ G7	
286	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	Cái	150	- Size: 0.032" - 0.035", dài 150cm, - Đầu trắng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vẫn đen vàng. - Tiêu chuẩn FDA, ISO13485 - Xuất xứ: G7.	
287	Ống nghiệm Serum	Ống	275.000	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đỏ. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
288	Ống nghiệm EDTA 2 ml	Ống	225.000	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
289	Lọ nhựa PS 55 ml	Lọ	62.500	- Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn, nắp màu đỏ dung tích 55 ml. • Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	
290	Ống nghiệm Chimie	Ống	20.000	Ống nghiệm nhựa kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xám. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Sodium Fluoride và EDTA K2 cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
291	Ống nghiệm Citrate	Ống	19.000	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp được đóng trên để mous thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
292	Ống nghiệm EDTA 0.5 ml	Ống	3.000	Ống nghiệm là ống đựng huyết thanh 2ml nắp bất. Hóa chất bên trong là EDTA K3 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Tripotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 0.5ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên để mous thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
293	Ống nghiệm Heparin	Ống	50.000	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/ hộp được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
294	Ống nghiệm PS nhỏ có nắp trắng	Ống	75.000	Ống nghiệm nhựa PS trong suốt, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu trắng, không nhãn, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
295	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml nắp trắng	Cái	100.000	Ống nghiệm nhựa thể tích 1.5ml, có vạch thể tích trên thân ống, nắp bất. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
296	Đầu cone vàng	Túi	125	• Chứng nhận IVD: tất cả các đầu có được đăng ký để sử dụng cho việc chuẩn đoán trong phòng thí nghiệm & thực hiện theo tiêu chuẩn 98/79/CE. • Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-200ul	
297	Đầu cone xanh	Túi	20	• Chứng nhận IVD: tất cả các đầu có được đăng ký để sử dụng cho việc chuẩn đoán trong phòng thí nghiệm & thực hiện theo tiêu chuẩn 98/79/CE. • Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-1000ul	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Chú chú
298	Băng cuộn y tế 0.09m x 2.5m	Cuộn	13.000	Nguyên liệu: Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, có chỉ số sợi là 32/1, mặt độ sợi 7/8, thấm hút tốt, trắng, mịn, sợi chắc, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác, không chứa các thành phần hóa học gây kích ứng. Đặc tính gạc: + Tốc độ thấm hút $\leq 8s$ + Khả năng hút nước: Trung bình 1g gạc giữ được 5g nước trở lên. + Chất tan trong nước $\leq 0.5\% \text{ KL}$ + Độ ẩm (mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\% \text{ KL}$ + Tro Sunfát $\leq 0.4\% \text{ KL}$ + Quy cách: 0.09 x 2.5m/ cuộn - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS Thành phẩm: 100% sợi cotton từ bông xơ tự nhiên. Bông hút nước được chế từ lòng của hạt cây Bông, để loại mỡ, làm to, thấm hút cao. Sợi mảnh, mịn, không có lẫn các mảnh lá hoặc vỏ hạt. - Ngoài quan: Không ẩm ướt, sợi chắc, mịn; Không mùi lạ; Màu sắc hoàn toàn trắng, màu trắng tự nhiên; Không có tạp chất, chỉ có sợi bông. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tính bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phả tạng. Đặc tính bông: - Giới hạn acid - kiềm: Đạt trung tính (Cả hai dung dịch không có màu hồng) - Tốc độ chìm (tốc độ thấm hút): $< 8s$ - Khả năng hút nước: $> 100g$ (5g bông hút không ít hơn 100gr nước ($\geq 20g$ nước/1g bông)) - Đóng gói: 1 kg/ gói. - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	
299	Bông gòn hút 1 kg	Kg	750	Đặc tính bông: - Giới hạn acid - kiềm: Đạt trung tính (Cả hai dung dịch không có màu hồng) - Tốc độ chìm (tốc độ thấm hút): $< 8s$ - Khả năng hút nước: $> 100g$ (5g bông hút không ít hơn 100gr nước ($\geq 20g$ nước/1g bông)) - Đóng gói: 1 kg/ gói. - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS Nguyên liệu: Bông xơ tự nhiên 100% cotton. - Bông không hút nước được hình thành từ tập hợp các sợi trong quả bông, không loại mỡ (chất béo), không thấm nước, xốp - Sợi mảnh, mịn, to, được chải kỹ, có độ đàn hồi cao và không còn quả nhiều nút, không mùi, bông chưa tẩy trắng, có màu hơi ngà vàng bông, không lẫn tạp chất. - Bề mặt được xử lý bằng tia nước áp lực cao giúp bề mặt mịn, không xơ thừa. - Có dạng dài được quấn thành khối hình trụ. - Đóng gói: 1 kg/ gói, chưa tẩy trắng - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	
300	Bông gòn mở 1kg	Kg	60	Nguyên liệu: Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, có chỉ số sợi dọc và ngang là 32/1, mặt độ sợi 7/8, thấm hút tốt, trắng, mịn, sợi chắc, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác, không chứa các thành phần hóa học gây kích ứng, không để sơ sợi trên vết thương Đặc tính gạc: + Tốc độ thấm hút (hút nước) $\leq 8s$ + Khả năng hút nước: Trung bình 1g gạc giữ được 5g nước trở lên. + Chất tan trong nước $\leq 0.5\% \text{ KL}$ + Độ ẩm (mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\% \text{ KL}$ + Tro Sunfát $\leq 0.4\% \text{ KL}$ + Quy cách: 10cmx10cmx8 lớp KIT - Đóng gói: 100 miếng/gói - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	
301	Gạc 10*10cm*8 lớp không tiết trùng	Gói	3.500		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
302	Gạc 10*10cm*8 lớp tiết trùng	Gói	34.000	-Nguyên liệu: Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, sợi chắc, mịn, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, đã được giặt sạch, hoàn toàn trắng, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không lẫn tạp chất, không có loại sợi nào khác, thấm hút tốt. Không chứa chất gây dị ứng, không có tính bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Không gây kích ứng da, không để lại sẹo, sợi trên vết thương. Đặc tính gạc: +Khả năng hút nước: Trung bình 1g gạc giữ được 5g nước trở lên. + Tốc độ thấm hút ≤ 8s + Chất tan trong nước ≤ 0.5% KL + Độ ẩm ≤ 8% KL + Tro Sunfát ≤ 0.4% KL - Kích thước: 10x10cmx8 lớp Đóng gói: 2 lớp túi, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế. Tiết trùng bằng khí EO gas Tiêu chuẩn: CE,GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	
303	Gạc băng mắt (hình Oval)	Miếng	1.200	- Nguyên liệu: + Vải không dệt (70% viscose, 30% polyester), mịn màng, mềm mại, trắng mịn, thấm hút tốt, dạng màng mỏng thoáng khí, không gây kích ứng da. Thân thiện môi trường. + Bông giữa 2 lớp gạc 100% bông xơ tự nhiên, khả năng hút nước của bông: Trung bình 5g bông giữ được ≥ 100g nước, tốc độ chìm (thấm hút) ≤ 8s, Viên mép bông được ép kín không hở mép - Quy cách: 5x7cm tiết trùng, hình chữ nhật bo góc Tiết trùng bằng khí EO gas Tiêu chuẩn: CE,GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	
304	Gạc cầu sần khoa 40*40cm có dây tiết trùng	Gói	600	- Cuộn bông y tế giữa 2 lớp gạc được làm 100% bông xơ tự nhiên dùng trong y tế, có khả năng tự hủy và thân thiện với môi trường. Màu trắng tự nhiên, không sử dụng chất nhuộm màu, được xử lý màng mịn trơn láng, giảm thiểu tối đa xơ thừa. + Khả năng hút nước: Trung bình 5g bông giữ được ≥100g nước. + Tốc độ chìm ≤ 8s. + Chất tan trong nước: không quá 0,5%. Giới hạn acid-kiềm: đạt trung tính. - 1 lớp Vải bọc bên ngoài là Gạc y tế (Gạc hút): sợi cotton 100%; không ẩm ướt, sợi chắc, mịn, không mùi; màu trắng mịn tự nhiên, không dùng chất tạo màu trắng; Tốc độ thấm hút ≤ 8s. Quy cách: : Bông giữa 2 lớp gạc quấn viên Ø40mm, có dây, hình cầu. - Đóng gói: 2 viên/gói Tiết trùng bằng khí EO gas Tiêu chuẩn: CE,GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	
305	Gạc dẫn lưu (Mũi) 0.01*3*4 lớp	Cuộn	300	- Nguyên liệu: Sản phẩm được làm từ vải không dệt thấm nước (30% polyester, 70% viscose) có độ thấm hút rất cao, màu trắng, không mùi, không lẫn tạp chất, không vàng ố, không nấm mốc, không ẩm ướt. Có khả năng thấm hút cao và nhanh; Bề mặt mịn màng. Không bị tua khi sử dụng. - Quy cách: 1x300cmx 4 lớp , CQTT - Tiết trùng bằng khí EO-Gas - Tiêu chuẩn: ISO 13485: 2016;GMP	
306	Gạc dẫn lưu 3x30x6 lớp cân quang tiết trùng	Gói	330	- Nguyên liệu: Sản phẩm được làm từ vải không dệt thấm nước (30% polyester, 70% viscose) có độ thấm hút rất cao, màu trắng, không mùi, không lẫn tạp chất, không vàng ố, không nấm mốc, không ẩm ướt. Có khả năng thấm hút cao và nhanh; Bề mặt mịn màng. Không bị tua khi sử dụng. - Quy cách: 2x30cmx 6 lớp , TT - Tiết trùng bằng khí EO Gas - Tiêu chuẩn: CE,GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
307	Gạc nôi soi 2cm*30cm*6 lớp	Gói	330	- Nguyên liệu: Sản phẩm được làm từ vải không dệt thấm nước (30% polyester, 70% viscose) có độ thấm hút rất cao, màu trắng, không mùi, không lẫn tạp chất, không vàng ố, không nấm mốc, không ẩm ướt. Có khả năng thấm hút cao và nhanh; Bề mặt mịn màng. Không bị tua khi sử dụng. - Quy cách: 2x30cmx 6 lớp, TT - Tiệt trùng bằng khí EO Gas - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	
308	Gạc phẫu thuật lớn 30*40*6L (cân quang)	Gói	2.300	- Nguyên liệu: Các y tế được dệt từ sợi cotton 100%, sợi chắc, mịn, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, đã được giặt sạch, hoàn toàn trắng, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không lẫn tạp chất, không có loại sợi nào khác, thấm hút tốt, không chứa chất gây dị ứng, không có tính bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hóa tan trong nước và dịch phù tạng. - Không gây kích ứng da, không dễ lại sẹo, sợi trên vết thương. - Đặc tính gạc: + Tốc độ thấm hút ≤ 8s + Khả năng hút nước: Trung bình 1g gạc giữ được 5g nước trở lên. + Chất tan trong nước ≤ 0,5% KL + Độ ẩm ≤ 8% KL + Tiro Sunfát ≤ 0,4% KL - Kích thước: 30x40cmx6 lớp TT, cân quang - Đóng gói: 2 lớp túi, 1 lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng trong y tế - Tiệt trùng bằng khí EO gas - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485: 2016; ISO 9001:2015, TCCS	
309	Gối bông gạc xô lỗ tai 2 kim	Bộ	350	- Gồm: + Bông 3x3cm : 2 miếng + Que tam bông: 1 que + Bộ kim chỉ: 1 bộ (2 kim) - Bông thấm hút tốt, kim sắc bén, không rỉ sét - Đóng gói: túi ép, hàn kín miệng, không chất độc hại, tiệt trùng bằng EO gas - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
310	Tấm bông rẩy tai 2 đầu	Gói	1.000	- Nguyên liệu: Bông xơ tự nhiên 100% cotton. - Đặc tính bông: + Tốc độ chìm (thấm hút) <8s + Khả năng hút nước: >100g (5g bông hút không ít hơn 100gr nước) - Thân que nhựa là nhựa PP nguyên sinh, thân nhựa dài khoảng 75mm, 1 đầu quấn bông - Quy cách: 42 que/gói - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, TCCS	
311	Dây truyền dịch	Sợi	60.000	- Dây truyền dịch 20 giọt/ml màu trắng ngà không chứa DEHP. Kim thẳng 21G. Chiều dài 180cm. - Chất liệu: Đầu nhọn chọc nút chai/Bánh lăn chính giọt- nhựa ABS; Dây đầu/Ống nhỏ giọt- nhựa PVC. - Có ba lỗ thông khí ở đầu mũi nhọn (spike) hạn chế xoắn xẹp chai - Bầu đệm giọt có hai cánh nhựa hai bên để tỷ ngôn cái và ngón trỏ để dàng cầm xuyên nút chai. - Khóa chính giọt có móc treo dây, hạn chế dây rơi xuống giường bệnh hoặc va chạm gây phoi nhiễm. - Đường kính ngoài: 3.8mm; Đường kính trong 2.8mm. - Chiều dài buồng nhỏ giọt: 54mm; Thể tích buồng nhỏ giọt: 8.12ml - Đầu khóa Luer lock vận xoắn - Cổng tiêm thuốc chữ Y an toàn - Tiệt trùng bằng khí E.O. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
312	Dây truyền dịch	Sợi	50.000	- Chiều dài dây 180cm. Chất liệu PVC, không có chất phụ gia DEHP thay thế bằng DEHT an toàn. - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm - Màng lọc ở van thông khí ngăn cản 99.999% vi khuẩn, virus, đáp ứng tiêu chuẩn hệ thống kín của NIOSH - Có bầu đệm giọt 2 ngăn cứng - mềm. Màng lọc dịch 15 µm - Kháng lực 2 bar - Đầu khóa vận xoắn Luer lock - Tiết trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn CE, EN ISO 13485:2016	
313	Dây truyền dịch có kim dài 150 cm	Sợi	1.200	- Dây truyền dịch cơ bản kèm kim 21GX1.5" - Màng lọc dịch 15µm. Màng lọc vi khuẩn tại cửa thông khí - Đầu nhọn bằng nhựa ABS, dây chất liệu PVC y tế không sốt dài 150cm, đường kính trong 3.0mm, đường kính ngoài 4.1mm - Sản xuất tại Malaysia. Tiêu chuẩn ISO, CE. Hạn sử dụng 5 năm	
314	Dây truyền máu dài 180 cm	Sợi	1.000	- Dây dài 180cm - Có chức năng đuổi khí tự động, ngăn dịch chảy ra ngoài khi mỗi dịch. - Không có chất phụ gia DEHP - Kích thước màng lọc 200µm - Diện tích màng lọc 11cm² - Đầu khóa Spin-lock, có tiếng "click" khi kết nối hoàn toàn - Tiết khuẩn EO - Tiêu chuẩn chất lượng CE (Châu Âu) và tiêu chuẩn sản xuất ISO	
315	Dụng cụ dùng trong phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo	Cái	250	- Áp dụng cho cả phương pháp phẫu thuật cắt túi sa trực tràng qua ngã hậu môn (STARX) và phương pháp cắt trĩ Longo (PPH) - Chiều cao chân kim mở: 4,5 mm. - Chiều rộng kim mở: 4mm - Đường kính kim : 0,29mm - Điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 0,8 - 2,0 mm - Số lượng kim: 34 kim. - Đường kính ngoài dụng cụ: 34mm. - Đường kính (trong) dao cắt: 26mm. - Số vòng kim: 2; - Sản phẩm đạt các tiêu chuẩn tiêu chuẩn: ISO 13485: 2016 ; CE và FDA của Mỹ - Hạn sử dụng sản phẩm: 5 năm	
316	Dụng cụ dùng trong phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo	Cái	75	- Dụng cụ khâu cắt dùng trong mổ trĩ 3 hàng ghim - Bao gồm chỉ Polypropylene số 0 màu xanh; chiều dài 90cm, 2 kim tròn, 1/2 vòng tròn, 26mm. - Đường kính ngoài 34mm - Đường kính lòng cắt: 23mm - Chiều cao ghim mở: 3.5mm - Chiều cao ghim đóng điều chỉnh được: 0.75mm - 1.5mm - Thiết kế 3 hàng ghim - Ghim bằng titanium nguyên chất không hợp kim - Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và Tiêu chuẩn CE (Châu Âu)	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
317	Dao Thunderbeat 9cm, Open Fine Jaw	Cái	5	- Dao Thunderbeat, 9cm, loại Open Fine Jaw - Tay dao chuyên dùng cho Mổ hở - Kết hợp 2 loại năng lượng trên cùng 1 tay dao: Siêu âm và lưỡng cực - Khả năng hàn mạch máu có đường kính: 7 mm - Chiều dài làm việc: 90 mm - Sử dụng tần số dòng điện hoạt động: 47kHz - Chế độ làm việc: hàn mạch và cắt kết hợp với hàn mạch - Trên thân tay dao có nút ấn để lựa chọn chế độ làm việc. - Tương thích với dao siêu âm hãng Olympus	
318	Dao Thunderbeat 5cm, 35cm, tay cầm phỉ trước, loại S	Cái	10	- Tay dao chuyên dùng cho Phẫu thuật nội soi - Kết hợp 2 loại năng lượng trên cùng 1 tay dao: Siêu âm và lưỡng cực - Khả năng hàn mạch máu có đường kính: 7 mm - Chiều dài làm việc: 350 mm - Đường kính ngoài: 3,5 mm - Sử dụng tần số dòng điện hoạt động: 47kHz - Chế độ làm việc: hàn mạch hoặc cắt kết hợp với hàn mạch - Có 3 mức năng lượng siêu âm kết hợp lưỡng cực có thể điều chỉnh được - Tương thích với dao siêu âm hãng Olympus	
319	Dây nối cho dao cắt siêu âm và hàn mạch ináu	Sợi	1	- Bộ chuyển đổi được sử dụng chung cho cả tay dao mổ nội soi và tay dao mổ hở - Tần số năng lượng phát ra: 47 kHz - Đường kính ngoài: 33mm - Trọng lượng: 60g - Chiều dài dây: 3100mm - Có thể ngâm rửa được - Có thể hấp tiệt trùng với nhiệt độ cao. - Tương thích với dao siêu âm hãng Olympus	
320	Alginate (chất lấy dấu)	Bịch	40	- Chất lấy dấu Alginate, độ chảy lỏng tuyệt vời, lấy dấu chính xác, bề mặt mẫu hàm trơn láng - Có thành phần nền là ethanol, ít bị bay hơi. - Có chứa nhiều monomer, độ che phủ cao. - Có tính ưa nước, tạo lực bám dính cao khi ngậm hơi ẩm. - Có chứa các hạt bột nano, giúp gia tăng các đặc tính cơ học. - Có chứa Flour, ngừa sâu răng. - Độ kết dính cao, tương tự như các loại bonding 2 bước khác (optibond, single bond). - Độ hút rửa thấp, tương tự single bond 2 (<83%). - Có độ ổn định với thời gian cao (không bị ẽ buốt, không bị đổi màu viền miềng tràm và đường viền miềng tràm không bị nứt). - Quy cách 10 5 ml - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	
321	Bonding	Lọ	32		
322	Ca(OH)2	Hộp	25	- Bột Calcium Hydroxide sắt trắng dùng trong chữa trị ống tủy, lý tưởng trong trám tủy tạm, che tủy, bảo vệ tủy, cách ly tủy trong trường hợp răng sâu nặng.	
323	Cao su đặc	Hộp	2	- Là vật liệu lấy dấu răng có độ đặc cao. Nó chính xác trong việc lấy dấu các chi tiết, thấm nhập vào rãnh và tự thích ứng với các sửa soạn nhờ sự kết hợp hoàn hảo giữa tính chảy lỏng, ưa nước và lưu biến. Vật liệu này có tính chất cơ học vượt trội về khả năng chống rách - Độ chính xác cao - Dấu chính xác và không thay đổi theo thời gian - Đóng gói: Hộp (250+250ml) - Tiêu chuẩn ISO"	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
324	Cao su lông	Cặp	6	Vestige Light Normal – Cao su lông trộn súng là vật liệu lấy dấu thích hợp cho cả kỹ thuật lấy dấu kép và kỹ thuật lấy dấu đồng thời. Chính xác trong việc phát hiện chi tiết, nó thâm nhập vào rãnh và thích ứng với các chế phẩm nhờ sự kết hợp hoàn hảo giữa tính lưu động, khả năng tương thích nước và thixotropy. Nó có tính chất cơ học vượt trội về khả năng chống rách. Quy cách: Hộp 1 ống 50ml Tiêu chuẩn ISO	
325	Che Tủy (Dycal)	Hộp	4	Dung dịch trộn sẵn paste calcium hydroxide với barium sulphate dùng để che tủy, che tủy sống, che tủy trực tiếp sau khi lấy tủy, lót ổ răng trước khi trám vĩnh viễn, trám ống tủy tạm thời, điều trị ống tủy và đầu ống tủy, bảo vệ khỏi tác động acid khi bôi etchant, cement hoặc vật liệu phụ hồi	
326	Chối đánh bóng	Cây	180	Chối đánh bóng nha khoa hay còn gọi là chổi cước được sử dụng trong việc đánh bóng lại bề mặt răng	
327	CMC	Hũ	3	Thành phần sát trùng nhanh dùng trong điều trị nhiễm trùng tủy và đỉnh tủy, sát trùng men răng sau khi khoan ổ, sát trùng sau khi cắt tủy và trám, điều trị viêm sang chấn, sát trùng tủy.	
328	Composite đặc các màu	Ống	80	Vật liệu Composite phục hồi quang trùng hợp. Thao tác tốt hơn và có đặc tính mô phỏng quang học, đặc mà không dính giúp dễ dàng thao tác, đặt chất trám và điều chỉnh, có thêm nhiều thời gian làm việc. Độ co thấp, bảo vệ bờ viền miếng trám liền tụ. Phục hồi các kẽ hở răng, ít gây ứ bọt.	
329	Composite lỏng các màu	Ống	60	Là composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt, vật liệu phục hình lớp III đến V, sửa các vết trám và veneer.	
330	Con sò đánh bóng	Con	600	Công thức đặc biệt dành cho bác sĩ chỉnh nha ✓ Không có florua ✓ Không có dầu hương vị ✓ Tăng cường độ bền liên kết ✓ Làm sạch răng trước khi đánh	
331	Endoseal	Hộp	30	Là paste không thấm xạ, không tái hấp thụ dùng để bít ống tủy, chứa thành phần không ảnh hưởng đến mô, không gây sưng, có tính sát trùng và diệt khuẩn, trám và bít vĩnh viễn ống tủy.	
332	Etching	Ống	50	Dung dịch Etchant nhòen màu xanh chứa phosphoric 37% và benzalkonium chloride, dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive.	
333	Eugenol	Lọ	50	Dung dịch dầu Eugenol tinh khiết dùng để làm dịu cơn đau răng nhẹ và để tạo hợp chất giảm đau cho răng với oxide kẽm (zinc oxide), giảm đau răng, trộn với oxide kẽm để tạo hợp chất giảm đau.	
334	Giấy cắn	Hộp	15	Giấy cắn được phủ một lớp mực in để đánh ghi dấu cần để làm nổi bật các điểm tiếp xúc khớp cắn một cách chính xác nhất. Giấy cắn mỏng nhiều màu, kiểm tra khớp cắn chính xác Giấy cắn có nhiều độ dày khác nhau. Giấy cắn đi kèm với khả năng chuyển màu liên tục và hỗ trợ hiển thị khớp cắn chính. Do độ dày thấp và tính linh hoạt của giấy cắn, sản phẩm thích ứng hoàn hảo với các đỉnh mũi và rãnh, làm cho sản phẩm cực kỳ chính xác và phù hợp cho các sửa soạn tình tế. Tiêu chuẩn ISO	
335	Giấy nhám kẻ	Tờ	20	Sợi kim loại được mạ điện với các hạt nhôm oxit để tạo đường nét, hoàn thiện và đánh bóng cho tất cả các loại vật liệu phục hồi	
336	Glyde (Bôi trơn ống tủy)	Ống	15	Dung dịch làm mềm với răng & mở rộng ống tủy, dung dịch hòa tan trong nước chứa EDTA 17% và carbamide peroxide 10% dùng để rửa ống tủy, dùng để chuẩn bị ống tủy, rửa và mở rộng ống tủy đã can-xi hóa, chứa lượng nhỏ chất bôi trơn để giảm thiểu nguy cơ gây dụng cụ.	
337	Oxy kẽm (Zno)	Lọ	24	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm, dùng trong trám tạm, trộn với eugenol để dùng như cement trám tạm, dùng để dán tạm thời cầu mào, là chất trám lót lý tưởng có thể dùng chung với tất cả các vật liệu phục hồi khác.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
338	Thạch cao GIC	Bịch	25	Thạch cao dùng cho chỉnh nha màu trắng Elite Ortho White với thời gian hoàn tất chỉ 15' sau khi đổ mẫu với tính chính xác, độ chịu nén cao. Quy cách: Bịch 3kg Xuất xứ Châu Âu	
339	Xi măng gắn (Fuji 1)	Hộp	5	Khả năng tương thích tốt với tủy, gắn tuyệt vời, thời gian làm việc hợp lý, đông cứng nhanh, độ đồng nhất và chảy mịn để dễ dàng để gắn, độ cân quang tuyệt vời, phòng thích Fluoride trong thời gian dài.	
340	Xi măng trám (Fuji 9)	Hộp	200	Tăng cường phòng thích Fluoride, độ trong mờ tuyệt vời giúp cải thiện thẩm mỹ, tăng cường tái khoáng hóa từ bên trong, đông cứng cực nhanh nhưng đủ nhiều thời gian làm việc của vật liệu.	
341	Tê bôi	lọ	30	tê bôi	
342	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1/2	Test	12.000	- Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần. - Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$. - Hàm lượng chính: Antibody, Anti HIV-1, Antigen (pG09-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen (pJC100) HIV-2, Antigen (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 Peptide Antigen. - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu huyết thanh, huyết tương. - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/ huyết tương/mẫu toàn phần 50 μl. - Nhiệt độ bảo quản: 2-30 độ C - Được ban hành trong Hướng dẫn quản lý. Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYT hiện hành. - Được đánh giá bởi USAID được ban hành trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương. - Thuộc danh mục xét nghiệm nhanh theo chính sách đào tạo bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu. - Thuộc danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo chương trình đảm bảo chất lượng. Chuỗi cung ứng Y tế toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List) - Chứng nhận xuất xứ và phiếu kiểm nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn WHO PQ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN ISO 13485	
343	Băng bó bột 7,5cm x 270cm	Cuộn	500	- Kích cỡ: 3" (7,5cm) dài 2,7m - Được: bột thạch cao cao cấp mịn (Calcium Sulphate 98%), kết cấu sợi vải bền chặt, không tua sợi ở đầu cuộn bột, bột kết dính tốt với lớp vải, không gây nóng và không kích ứng da, thời gian khô nhanh 2-4ph, lõi ống nhựa.	
344	Băng bó bột 10cm x 270cm	Cuộn	1.700	- Kích cỡ: 4" (10cm) dài 2,7m - Được: bột thạch cao cao cấp mịn (Calcium Sulphate 98%), kết cấu sợi vải bền chặt, không tua sợi ở đầu cuộn bột, bột kết dính tốt với lớp vải, không gây nóng và không kích ứng da, thời gian khô nhanh 2-4ph, lõi ống nhựa.	
345	Băng bó bột 15cm x 270cm	Cuộn	1.000	- Kích cỡ: 6" (15cm) dài 2,7m - Được: bột thạch cao cao cấp mịn (Calcium Sulphate 98%), kết cấu sợi vải bền chặt, không tua sợi ở đầu cuộn bột, bột kết dính tốt với lớp vải, không gây nóng và không kích ứng da, thời gian khô nhanh 2-4ph, lõi ống nhựa.	
346	Băng bó bột sợi thủy tinh 3"	Cuộn	100	- Kích cỡ: 3" (7,5cm) dài 3,6m - Được: kết cấu bằng sợi thủy tinh và nhựa PU Resin trong suốt, nhẹ mỏng gấp 5 lần nhưng cứng chắc hơn 20 lần so với bột bó POP, căng kéo tốt, có độ thông thoáng khí với da nên không gây nóng và không kích ứng da, thời gian khô nhanh 3', bề mặt mịn trơn thẳng, TCCCL: ISO	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
347	Băng bó bột thủy tinh 4"	Cuộn	100	Kích cỡ: 4" (10,2cm) dài 3,6m Đặc: kết cấu băng sợi thủy tinh và nhựa PU Resin trong suốt, nhẹ mỏng gấp 5 lần nhưng cứng chắc hơn 20 lần so với bột bó POP, căng kéo tốt, có độ thông thoáng khí với da nên không gây nóng và không kích ứng da; thời gian khô nhanh 3', bề mặt mịn trơn thẳng. TCCL: ISO	
348	Băng bó bột thủy tinh 5"	Cuộn	100	Kích cỡ: 5" (12,5cm) dài 3,6m Đặc: kết cấu băng sợi thủy tinh và nhựa PU Resin trong suốt, nhẹ mỏng gấp 5 lần nhưng cứng chắc hơn 20 lần so với bột bó POP, căng kéo tốt, có độ thông thoáng khí với da nên không gây nóng và không kích ứng da; thời gian khô nhanh 3', bề mặt mịn trơn thẳng. TCCL: ISO	
349	Kiểm sinh thiết dạ dày	Cái	160	- Dụng cụ sử dụng một lần - Cấu tạo dụng cụ gồm 3 phần: ngàm, thân kiểm và tay cầm (dạng trượt và có vòng xo ngón cái). - Ngàm: kiểu ngàm: tròn hai bên, hình oval; chiều dài: 2.7mm; độ mở ngàm: 7mm; được làm bằng thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304). - Thân kiểm: chiều dài kiểm: 180cm; đường kính kiểm: 2.4mm; được làm bằng thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304), phủ HDPE và có vạch kẻ sọc. - Tay cầm: bằng ABS. - Vỏ bọc thân kiểm màu xanh biển có đánh dấu vòng màu trắng. - Đóng gói: + Được đóng gói trong bao bì tiệt trùng bằng ethylene oxide (EO). + Vật liệu bao bì: Tyvek 2FS & PET 12/PE & ASO. + Quy cách đóng gói: 01 cái/ gói. - Nước sản xuất thuộc Liên minh châu Âu. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
350	Bơm tiêm 01ml	Cái	40.000	- Xylanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485. Có CFS Châu Âu - Sản xuất tại Việt Nam	
351	Bơm tiêm 3ml	Cái	400.000	- Xylanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485. Có CFS Châu Âu - Sản xuất tại Việt Nam	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
352	Bom tiêm 5ml	Cái	300.000	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pit tổng có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gãy rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135:2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485. Có CFS Châu Âu - Sản xuất tại Việt Nam	
353	Bom tiêm 10ml	Cái	100.000	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất ≤0,2ml - Pit tổng có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gãy rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135:2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485. Có CFS Châu Âu - Sản xuất tại Việt Nam	
354	Bom tiêm 20ml	Cái	22.000	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gãy rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135:2014, EN ISO 13485. Có CFS Châu Âu - Sản xuất tại Việt Nam	
355	Bom tiêm 50ml	Cái	5.000	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Bom có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135:2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485. Có CFS Châu Âu - Sản xuất tại Việt Nam	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
356	Bơm tiêm 50ml cho ăn	Cái	400	- Xylanh dung tích tối đa 60 ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml. - Sản phẩm được tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485. - Sản xuất tại Việt Nam	
357	Vít neo cổ định mảnh ghép dây chằng chéo các cỡ	Cái	30	- Vít treo cấu tạo gồm 3 phần: - Vòng chỉ chất liệu cao phân tử UHMWPE - Chỉ kéo : Chất liệu HS fiber - Tầm titanium: Chất liệu titan Ti-6AL-4V - Khả năng chịu tải kéo cao: 1500N. Được nạp sẵn 2 sợi chỉ chất liệu cao phân tử (UHMWPE) chỉ kéo màu trắng, chỉ lật màu xanh để nâng cao hiệu quả phẫu thuật - Tải trọng tối đa khi bị lỗi: 1565N - Chiều dài vòng treo gồm 12,15; 20,25,30, 35,40,45,50,55, 60 mm	
358	Vít tự tiêu cổ định dây chằng chéo	Cái	30	Loại tự tiêu chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (β-TCP) giúp xương mọc nhanh hơn. Đầu dạng bán cầu (hemispherical head) dùng cho xương đùi.Đầu dạng dẹt (flat-head) dùng cho xương chậu. Vít Eurocrew TCP có chóp mũi (conical tip) hơi vát tù, không nhọn, với vòng răng đầu mũi tự tào giúp dễ đưa vào.Những vòng răng sau dạng rounded bảo vệ khỏi sự cắt dây gân.Đường kính 7,8,9,10,11 mm và chiều dài 24mm, 30mm, 35 mm	
359	Lưới bảo khớp các cỡ	Cái	30	Kiểu lưới đường kính từ 2,9, 3,4, 4,2 đến 5,3mm chiều dài 89, 124, 127, 133mm. tương thích với các tay bảo (stryker, Livantece..)	
360	Lưới cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Cái	30	- Loại lưới cắt đốt đường kính 3.0mm/3.5mm/3.75mm chiều dài làm việc 15cm đầu lưới cong các góc: 90 độ/45 độ/ 30 độ. - Các tính năng của lưới cắt đốt bằng sóng radio: - Nhiệt độ tương đối thấp (40-70 độ C) với tổn thương nhiệt tối thiểu đối với các mô khỏe mạnh xung quanh, giảm đau hiệu quả. Lưới cắt đốt chức năng kết hợp cắt bỏ, hút và đông máu. Có nhiều loại lưới để chọn tạo với cấu trúc một lớp plasma ổn định góp phần vào hiệu suất đáp ứng.	
361	Bộ dây bơm nước nội soi chạy bằng máy	Cái	30	Loại dây dùng một lần, vật liệu PVC; có 2 đầu vát nhọn cắm vào chai dịch dẫn nước vào. Tương thích với máy bơm áp lực PV-5201.	
362	Chỉ siêu bền dùng trong siêu âm	Cái	30	Chỉ liên kim đường kính 26 đến 48 mm 1/2 taper dài 36 inch, chống mài mòn gấp 10 lần chỉ polyester, độ bền gấp 3 lần chỉ polyester cùng cỡ. Khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa của chỉ cỡ số 2 là: 48.2 Lbs, Chỉ cỡ số 5 là: 100.4 lbs	
363	Nẹp khóa chữ I các cỡ	Cái	50	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 23.2/28.5/33.8/39.1/44.4/49.7/55mm. - Đặc tính: nẹp thẳng có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vò), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vò đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
364	Nẹp khóa chữ L (trái, phải) các cỡ	Cái	50	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8 lỗ. Chiều dài: 22.5/27.8/33.1/38.4mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ L có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vò), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vò đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
365	Nẹp khóa chữ T các cỡ	Cái	50	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9 lỗ. Chiều dài: 23,4/28,7/34/39,3/44,6mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ T có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 2,0mm và vít vô đường kính 2,0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
366	Nẹp khóa đa hướng căng chân các cỡ	Cái	10	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ. Chiều dài: 94/112/130/148/166/184/202/222/238/274/310mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vô đường kính 5,0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
367	Nẹp khóa đa hướng căng tay các cỡ	Cái	40	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 63/76/89/102/115/128/141mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 4,0mm và vít vô đường kính 4,0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
368	Nẹp khóa đa hướng cánh tay các cỡ	Cái	10	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ. Chiều dài: 67/80/93/106/119/132/145/158/171mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 4,0mm và vít vô đường kính 4,0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
369	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay các cỡ	Cái	12	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ. Chiều dài: 67/80/93/106/119/132/145/158/171mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 4,0mm và vít vô đường kính 4,0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
370	Nẹp khóa đa hướng khớp cùng đòn (trái, phải) các cỡ	Cái	25	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 61/71/81/91/101/111/121/131mm. - Đặc tính: Đầu nẹp là hình tam giác có móc, có 2 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh) và 1 lỗ vít hình tròn, thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô) và 1 lỗ vít dùng để nén ép, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 4,0mm và vít vô đường kính 4,0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
371	Nẹp khóa đa hướng ổp lõi cầu đùi (trái, phải) các cỡ	Cái	6	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ. Chiều dài: 139/159/179/199/219/239/259/279/299/319mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 7 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vô đường kính 5,0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
372	Nẹp khóa đa hướng xương đòn S (trái, phải) các cỡ	Cái	75	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 69/81/93/105/117mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ S, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vò). chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vò đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
373	Nẹp khóa lõi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ	Cái	6	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9/10/11 lỗ. Chiều dài: 99/111/123/135/147/159/171mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 5 lỗ vít khoá hình tròn dùng để sử dụng vít đường kính 2.7mm. Thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vò) và 1 lỗ vít dùng để nén ép để sử dụng vít đường kính 4.0mm, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.7mm/4.0mm và vít vò đường kính 2.7/4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
374	Nẹp khóa lõi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ	Cái	6	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 79/91/103/115/127/139/151mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 4 lỗ vít khoá hình tròn dùng để sử dụng vít đường kính 2.7mm. Thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vò) và 1 lỗ vít dùng để nén ép để sử dụng vít đường kính 4.0mm, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.7mm/4.0mm và vít vò đường kính 2.7/4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
375	Vít khóa 2.0 các cỡ	Cái	1.375	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 2.0mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22mm. - Đặc tính: vít tự tạc, đầu vít hình tam giác. Dạng tuốc nơ vít hình tam giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
376	Vít khóa 2.7 các cỡ	Cái	1.625	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 2.7mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22/24/26/28/30mm. - Đặc tính: vít tự tạc, đầu vít hình ngôi sao. Dạng tuốc nơ vít hình ngôi sao. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
377	Vít khóa 4.0 các cỡ	Cái	1.750	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 4.0mm, chiều dài: 12/14/16/18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm. - Đặc tính: vít tự tạc, đầu vít hình lục giác. Dạng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
378	Vít khóa 5.0 các cỡ	Cái	575	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 5.0mm, chiều dài: 18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm và 65/70/75/80/85/90mm. - Đặc tính: vít tự tạc, đầu vít hình lục giác. Dạng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
379	Vít khóa 6.5 các cỡ	Cái	10	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 6.5mm, chiều dài: 30/35/40/45/50/55/60/65/70/75/80/85/90/95/100/105/110mm. - Đặc tính: vít tự tạc, đầu vít hình lục giác. Dạng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân vít rỗng toàn ren (full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
380	Vít vò (titanium) 2.0 các cỡ	Cái	50	- Chất liệu: titanium alloy. - Kích cỡ: đường kính 2.0mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình tam giác. Dùng tuốc nơ vít hình tam giác. Thân toàn ren ((full thread)). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
381	Vít vò 2.7 các cỡ	Cái	225	- Chất liệu: titanium alloy. - Kích cỡ: đường kính 2.7mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22/24/26/28/30mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình ngôi sao. Dùng tuốc nơ vít hình ngôi sao. Thân toàn ren ((full thread)). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
382	Vít vò 4.0 các cỡ	Cái	175	- Chất liệu: titanium alloy. - Kích cỡ: đường kính 4.0mm, chiều dài: 12/14/16/18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren ((full thread)). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
383	Vít vò 5.0 các cỡ	Cái	100	- Chất liệu: titanium alloy. - Kích cỡ: đường kính 5.0mm, chiều dài: 18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm và 65/70/75/80/85/90mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren ((full thread)). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
384	Vít khóa 7.3 các cỡ	Cái	4	- Chất liệu: titanium alloy. - Kích cỡ: đường kính 7.3mm, chiều dài: 60/65/70/75/80/85/90/95/100/105/110/115mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân vít rộng, đoạn ren ngắn. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
385	Nẹp khóa đa hướng mắc xích các cỡ	Cái	25	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16/18. Chiều dài: 70/85/100/115/130/145/160/175/190/205mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ T, đầu nẹp có 4 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vò đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
386	Nẹp khóa đa hướng T nhỏ các cỡ	Cái	70	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6 lỗ. Chiều dài: 45/56/67/78mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ T, đầu nẹp có 4 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vò), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm và vít vò đường kính 2.7mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
387	Nẹp khóa đa hướng đầu trên mềm chảy (trái, phải) các cỡ	Cái	40	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 3/5/6/7/8/9/10/11/13/15. Chiều dài: 99/139/159/179/199/219/239/259/299mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 5 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vò đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
388	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới căng chân II (trái, phải) các cỡ	Cái	20	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9/10/11/12/13/15. Chiều dài: 124/137/150/163/176/189/202/215/228mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 6 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), 2 lỗ vít khóa hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vỏ đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
389	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới đầu rấn các cỡ	Cái	3	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/13/15. Chiều dài: 120/138/156/174/192/210/228/246/282mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 4 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
390	Nẹp bất động căng chân	Cái	2	- Chất liệu: thép y khoa (Stainless Steel). - Kích cỡ: Gồm có 1 thanh chính có 2 khớp nối, 4 đỉnh đường kính 6mm /5mm/ 4mm. - Đặc tính: dùng để cố định bên ngoài cho các phẫu thuật gây hở xương căng chân, có 1 thanh lắp ốc và sử dụng cờ lê lục giác hình chữ L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
391	Nẹp bất động đùi	Cái	2	- Chất liệu: thép y khoa (Stainless Steel). - Kích cỡ: Gồm có 1 thanh chính có 2 khớp nối dài 260mm và 1 thanh nén, kéo. - 6 đỉnh đường kính 6.0mm với chiều dài 130mm, đoạn răng 50mm. - Đặc tính: dùng để cố định bên ngoài cho các phẫu thuật gây hở xương đùi, có 1 thanh lắp ốc và sử dụng cờ lê lục giác hình chữ L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
392	Đỉnh chốt titan đùi các cỡ	Cái	5	- Chất liệu: thép y khoa (Stainless Steel). - Kích cỡ: Gồm có 1 thanh chính có 2 khớp nối dài 260mm và 1 thanh nén, kéo. - 6 đỉnh đường kính 6.0mm với chiều dài 130mm, đoạn răng 50mm. - Đặc tính: dùng để cố định bên ngoài cho các phẫu thuật gây hở xương đùi, có 1 thanh lắp ốc và sử dụng cờ lê lục giác hình chữ L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
393	Đỉnh chốt titan căng chân các cỡ	Cái	10	- Chất liệu: thép y khoa (Stainless Steel). - Kích cỡ: Gồm có 1 thanh chính có 2 khớp nối, 4 đỉnh đường kính 6mm /5mm/ 4mm. - Đặc tính: dùng để cố định bên ngoài cho các phẫu thuật gây hở xương căng chân, có 1 thanh lắp ốc và sử dụng cờ lê lục giác hình chữ L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
394	Nẹp khóa đa hướng gót chân IV (trái, phải) các cỡ	Cái	3	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: có size 12 lỗ, chiều dài 58mm và 67mm. - Đặc tính: thân nẹp lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vỏ đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
395	Nẹp khóa căng tay các cỡ	Cái	10	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 51/64/77/90/103/116/129mm. - Đặc tính: nẹp thẳng thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
396	Nẹp khóa cánh tay các cỡ	Cái	5	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ. Chiều dài: 56/69/82/95/108/121/134/147/160mm. - Đặc tính: nẹp thẳng thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
397	Nẹp khóa ổ gối cầu đùi (trái, phải) các cỡ	Cái	3	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ. Chiều dài: 139/159/179/199/219/239/259/279/299/319mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 7 lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
398	Nẹp khóa đa hướng cánh tay các cỡ	Cái	10	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ. Chiều dài: 67/80/93/106/119/132/145/158/171mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
399	Nẹp khóa đa hướng đùi các cỡ	Cái	6	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 6/7/8/9/10/11/12/13/14/16 lỗ. Chiều dài: 143/161/179/197/215/233/251/269/287/323mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
400	Nẹp khóa đầu dưới xương mác các cỡ	Cái	18	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6 lỗ. Chiều dài: 74/86/98/110mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, đầu nẹp có móc giúp cố định chỗ gãy thuận lợi hơn và có 4 lỗ vít khóa hình tròn, thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 2.7/4.0mm và vít vô đường kính 2.7/4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
401	Nẹp khóa đầu dưới xương quay (trái, phải) các cỡ	Cái	50	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 3/ 4/ 5/ 6/6 lỗ. Chiều dài: 44/ 55/ 66/ 77mmmm. - Đặc tính: nẹp thẳng hình chữ T, đầu nẹp có 5 lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), sử dụng vít 2.7mm. - Thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô) sử dụng vít 4.0mm, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
402	Nẹp khoá đầu trên mâm chày (trái , phải) các cỡ	Cái	25	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 3/5/6/7/8/9/10/11/13/15. Chiều dài: 99/139/159/179/199/219/239/259/299mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 6 lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vò), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nẹp) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vò đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
403	Nẹp khoá đầu trên xương cánh tay các cỡ	Cái	10	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10/15. Chiều dài: 98/111/124/137/150/163/176/189mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 9 lỗ vít khoá hình tròn và 1 lỗ vít hình giọt nước dùng để nén ép, thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vò), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vò đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
404	Nẹp khoá xương đòn S (trái, phải) các cỡ	Cái	50	- Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 4/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 45/69/81/93/105/117mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ S thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vò), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vò đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	
405	Đinh nội tủy xương đầu Gamma rộng nông (PFNA) thế hệ II	Bộ	3	- Chất liệu titanium alloy. - Bộ đinh nội tủy xương đầu rộng nông ngắn/ dài GAMMA (PFNA) gồm: 1 đinh + 1 lưỡi chốt cổ đường kính 10.5mm + 2 vít chốt ngang đường kính 5.0mm + 1 nắp đinh - Đầu đinh đường kính 16.2mm, sử dụng lưỡi chốt chốt đường kính 10.5mm, dài 75mm-120mm, bước tăng 5mm, thân đinh ngắn đường kính 9.4/10/11/12mm dài từ 170-240mm, thân đinh dài đường kính 9.4/10/11mm dài từ 320-440mm. - Thân đinh sử dụng vít chốt đường kính 5.0mm, dài 25mm-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.2mm. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE.	
406	Đinh nội tủy xương đầu rộng nông thế hệ II	Bộ	2	- Chất liệu titanium alloy. - Bộ đinh nội tủy rộng nông đầu trên xương đùi và thân xương đùi gồm: 1 đinh + 2 vít chốt cổ đường kính 7.0mm + 3 vít chốt khóa 5.0mm + 1 nắp đinh - Đường kính thân 9.4/10/11mm, dài 320-420mm, trái/phải. Đầu đinh đường kính 13.5mm, sử dụng vít chốt cổ đường kính 7.0mm, dài 65-110mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.8mm, bước ren 2.75mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 5.2mm - Thân sử dụng vít chốt đường kính 5.0mm, dài 25-85mm, hướng vít mẫu chuyển lớn tới mẫu chuyển bé 130 độ, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, mũi khoan 4.2mm. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE	
407	Đinh nội tủy xương chày rộng nông	Bộ	3	- Chất liệu titanium alloy. - Bộ đinh nội tủy rộng nông chày gồm: 1 đinh + 5 vít chốt khóa đường kính 4.5/5.0mm + 1 nắp đinh - Đường kính 8.4/9/10/11mm, dài 260-380mm, đầu đinh đường kính 12mm, đầu gần có 4 lỗ bắt vít, đầu xa có 3 lỗ bắt vít. - Sử dụng vít chốt khóa đường kính 4.5mm, đầu lục giác, dài 23-65mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.0mm. - Sử dụng vít chốt khóa đường kính 5.0mm, đầu lục giác, dài 23-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.2mm. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tình năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
408	Đinh nội tủy xương đùi ngược dòng	Bộ	2	Chất liệu titanium alloy. Gồm: 1 đinh + 5 vít chốt đường kính 5.0mm + 1 nắp đinh 1/. Đường kính thân 9,4/10/11mm, dài 200-360mm, khoảng cách đường kính 11,5mm. 2/. Vít chốt đường kính 5.0mm, dài 25-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4,2mm, bước ren 1,25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mối khoan 4,2mm. Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
409	Nẹp khóa mini thẳng 1.5	Cái	2	- Chất liệu pure titanium - Nẹp chữ T có 3/4 lỗ đầu, dày 1mm, rộng 14.3mm, thân nẹp dày 1mm, rộng 4.3mm, có 8 lỗ thân dài 45.8mm, khoảng cách lỗ 5mm. - Dùng vít khóa 1.5mm, đường kính thân vít 1.5mm, dài 6-24mm với bước tăng 2mm, đầu vít hình sao, tự taro và vít xương cứng 1.5mm, đường kính thân vít 1.5mm, dài 6-24mm với bước tăng 2mm, đầu vít hình sao, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
410	Nẹp khóa mini chữ T 1.5mm	Cái	12	- Chất liệu pure titanium - Nẹp chữ T có 3/4 lỗ đầu, dày 1mm, rộng 14.3mm, thân nẹp dày 1mm, rộng 4.3mm, có 8 lỗ thân dài 45.8mm, khoảng cách lỗ 5mm. - Dùng vít khóa 1.5mm, đường kính thân vít 1.5mm, dài 6-24mm với bước tăng 2mm, đầu vít hình sao, tự taro và vít xương cứng 1.5mm, đường kính thân vít 1.5mm, dài 6-24mm với bước tăng 2mm, đầu vít hình sao, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
411	Nẹp khóa mini chữ Y 1.5mm	Cái	12	- Chất liệu pure titanium - Nẹp chữ Y có 3 lỗ đầu, đầu nẹp dày 1mm, rộng 15mm, thân nẹp dày 1mm, rộng 4.3mm, nẹp có 8 lỗ thân, dài 46.1mm, khoảng cách lỗ 5mm, cong 145 độ. - Dùng vít khóa 1.5mm, đường kính thân vít 1.5mm, dài 6-24mm với bước tăng 2mm, đầu vít hình sao, tự taro và vít xương cứng 1.5mm, đường kính thân vít 1.5mm, dài 6-24mm với bước tăng 2mm, đầu vít hình sao, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
412	Nẹp khóa mini thẳng 2.0mm	Cái	18	- Chất liệu pure titanium - Nẹp dày 1.5mm, rộng 5.5mm, thân có 2/3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ tương ứng chiều dài 17/24/31/38/45/52/59/66/73mm, khoảng cách lỗ 7mm. - Dùng vít khóa 2.0mm, đường kính thân vít 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít hình ngôi sao, tự taro và vít xương cứng 2.0mm, đường kính thân vít 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít hình ngôi sao, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
413	Nẹp khóa mini chữ T 2.0mm	Cái	18	- Chất liệu pure titanium - Nẹp chữ T có 2 lỗ đầu, dày 1.1mm, rộng 14.2mm, thân nẹp dày 1.1mm, rộng 5mm, có 3/4/5 lỗ thân tương ứng chiều dài 25.3/32.1/38.8mm, khoảng cách lỗ 6.77mm, cong 90 độ. - Nẹp chữ T có 3 lỗ đầu, dày 1.1mm, rộng 18.5mm, thân nẹp dày 1.1mm, rộng 5mm, có 3/4/5/9 lỗ thân tương ứng chiều dài 25.9/32.7/39.5/66.5mm, khoảng cách lỗ 6.77mm, cong 90 độ - Dùng vít khóa 2.0mm, đường kính thân vít 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít hình ngôi sao, tự taro và vít xương cứng 2.0mm, đường kính thân vít 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít hình ngôi sao, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
414	Nẹp khóa mini chữ Y 2.0mm	Cái	18	- Chất liệu pure titanium - Nẹp chữ Y sử dụng vít khóa 2.0mm, nẹp có 3 lỗ đầu, dây 1.5mm, rộng 17.6mm, thân nẹp dày 1.5mm, rộng 5mm, có 4/5/6/7/8/9 lỗ tương ứng chiều dài 34.7/41.5/48.2/55/61.8/68.5mm, khoảng cách lỗ 6.77mm. - Dùng vít khóa 2.0mm, đường kính thân vít 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít hình ngôi sao, tự taro và vít xương cứng 2.0mm, đường kính thân vít 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít hình ngôi sao, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
415	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương quay đa hướng 2.7 - II	Cái	50	- Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 9 lỗ đầu, đầu nẹp dày 2.9mm, rộng 24mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm; thân nẹp dày 2mm, rộng 7.6mm, thân có 3/4/5/6 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 45/54/66/75mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ kết hợp: vít khóa đường kính 2.7mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.7mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
416	Nẹp khóa bản nhỏ	Cái	25	- Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ ứng với chiều dài 52/65/78/91/104/117/130/143/156mm - Khoảng cách lỗ 13mm - Nẹp dày 3.3mm, rộng 11mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
417	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Cái	10	- Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 10 lỗ đầu, thân có 3/5/7/9/11/13/15/17 lỗ ứng với chiều dài 102/126/150/174/198/222/246/270mm - Khoảng cách lỗ 12mm - Đầu nẹp dày 1.8mm, đầu nẹp rộng 20mm. - Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 12mm - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
418	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay (liên lõi cầu cánh tay) mặt ngoài	Cái	4	- Chất liệu pure titanium - Nẹp mặt ngoài có 8 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 90.3/116.3/142.3/168.3/194.3/220.3mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 103.5 độ - Đầu nẹp dày 1.4mm, đầu nẹp rộng 20.7mm - Thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.15mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
419	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay (liên lõi cầu cánh tay) mặt trong	Cái	4	- Chất liệu pure titanium - Nẹp mặt trong có 5 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 90/120/150/180/210/240mm. - Khoảng cách lỗ 15mm, độ cong 81 độ - Đầu nẹp dày 3.3mm, đầu nẹp rộng 10mm. - Thân nẹp dày 3.3mm, thân nẹp rộng 10mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
420	Nẹp khóa đầu dưới xương mắt (ốp mắt cá chân).	Cái	25	- Chất liệu pure titanium - Nẹp có 4 lỗ đầu, thân nẹp có 4/5/6/8/10/12/14/16 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 85/98/111/137/163/189/215/241mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 5 độ - Đầu nẹp dày 1,7mm, đầu nẹp rộng 16mm. - Thân nẹp dày 2,1mm, thân nẹp rộng 10mm. - Thân nẹp lỗ vít kết hợp vít khóa đường kính 3,5mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 3,5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
421	Nẹp khóa đầu dưới xương chày (mặt trong)	Cái	18	- Chất liệu pure titanium - Nẹp có 9 lỗ đầu, thân nẹp có 6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 148/174/200/226/252mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 4 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 20,2mm. - Thân nẹp dày 3,6mm, thân nẹp rộng 10,5mm - Thân nẹp lỗ vít kết hợp vít khóa đường kính 3,5mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 3,5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
422	Nẹp khóa nên ép tái tạo thân xương đòn	Cái	50	- Chất liệu pure titanium - Nẹp dày 4 mm, rộng 10mm. - Nẹp có 6/8/10 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 79/107/128mm. - Khoảng cách lỗ 14,3mm, cong 19,8 độ, Nẹp có lỗ đơn và lỗ kết hợp. - Thân nẹp lỗ vít kết hợp vít khóa đường kính 3,5mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 3,5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
423	Nẹp khóa tái cấu trúc (Nẹp khóa mắt xích)	Cái	12	- Chất liệu pure titanium - Thân nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18 lỗ, tương ứng chiều dài 46/58/70/82/94/106/118/130/142/166/190/214mm. - Nẹp dày 2,8mm, rộng 10mm. - Khoảng cách lỗ 12mm - Thân nẹp lỗ vít kết hợp vít khóa đường kính 3,5mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 3,5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
424	Nẹp khóa móm khuỷu	Cái	4	- Chất liệu pure titanium - Nẹp có 9 lỗ đầu, thân nẹp có 2/4/6/8/10/12 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184/210mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 110 độ - Đầu nẹp dày 2,2mm, đầu nẹp rộng 15mm. - Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 10mm - Thân nẹp lỗ vít kết hợp vít khóa đường kính 3,5mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 3,5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
425	Nẹp khóa móc cùng tròn	Cái	10	- Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 1 lỗ đầu, thân có 4/6 lỗ tương thích với chiều dài 51/68 mm. - Móc nẹp cao 12/15/18mm. - Khoảng cách lỗ 10mm, độ cong 50 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 18mm. - Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 10mm. - Thân nẹp lỗ vít kết hợp dùng vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE	
426	Nẹp khóa xương gót (thế hệ III)	Cái	10	- Chất liệu pure titanium - Nẹp có 14 lỗ, trái/phải loại nhỏ và lớn tương thích 58/67mm. - Khoảng cách lỗ 10mm - Nẹp dày 2 mm, rộng 41.63 mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE	
427	Nẹp khóa bán hẹp	Cái	18	- Chất liệu pure titanium. - Thân nẹp có 5/6/7/8/9/10/12/14/16/18 lỗ tương ứng với chiều dài 97/115/133/151/169/187/223/259mm. - Khoảng cách lỗ 18mm - Nẹp dày 4mm, rộng 13.5mm - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE	
428	Nẹp khóa bán rộng	Cái	5	- Chất liệu pure titanium. - Nẹp từ 5/6/7/8/9/10/12/14/16/18 lỗ tương ứng chiều dài 98/116/134/152/170/188/224/260/332mm - Khoảng cách lỗ 18mm. - Nẹp dày 6mm, rộng 17.5mm. - Thân nẹp lỗ vít kết hợp dùng vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE	
429	Nẹp khóa DHS	Cái	3	- Chất liệu pure titanium - Nẹp có hướng vít cổ góc 135 độ, nòng dài 38mm sử dụng vít DHS đường kính 12.5mm, thân có 3/4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 77/94/128/162/196/230mm. - Khoảng cách lỗ 17mm - Thân nẹp dày 5.7mm, thân nẹp rộng 19mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp dùng vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE	
430	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi (nẹp khóa liên mẫu chuyên), thế hệ III	Cái	4	- Chất liệu titanium alloy - Nẹp có 6 lỗ đầu, sử dụng vít khóa rỗng nòng đường kính 6.5mm, thân nẹp có 2/4/6/ 8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 120/156/192/228/264/300/336mm. - Khoảng cách lỗ 18mm, độ cong 75 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 26.3mm. - Thân nẹp dày 6mm, thân nẹp rộng 18mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA , ISO, CE	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
431	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Cái	12	- Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 6 lỗ đầu, thân nẹp có 6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 169/208/247/287/326mm. - Khoảng cách lỗ 19,8mm, độ cong 4 độ - Đầu nẹp dày 3mm, đầu nẹp rộng 32,2mm - Thân nẹp dày 6mm, thân nẹp rộng 16mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5,0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4,5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
432	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong	Cái	7	- Chất liệu pure titanium - Nẹp mặt trong có 4 lỗ đầu, thân nẹp có 3/5/7/9/11 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 96/132/168/204/240mm. - Khoảng cách lỗ 18mm, độ cong 11 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 14,5mm. - Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 15,5mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5,0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4,5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
433	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	Cái	7	- Chất liệu pure titanium - Nẹp mặt ngoài có 4 lỗ đầu, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 88/124/160/196/232/268mm, - Khoảng cách lỗ 18mm, độ cong 9,3 độ - Đầu nẹp dày 2,1mm, đầu nẹp rộng 23,5mm. - Thân nẹp dày 3,7mm, thân nẹp rộng 14mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5,0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4,5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	
434	Vít khóa đường kính 1.5mm, tự taro	Cái	15	- Chất liệu titanium - Đường kính 1,5mm tương ứng với chiều dài 6-24mm, bước tăng 2mm, tự taro - Đường kính đầu vít 2,75mm - Đường kính thân vít 1,5mm - Đường kính lõi vít 1,1mm - Bước ren 0,5mm - Sử dụng mũi khoan 1,1mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
435	Vít khóa đường kính 2.0mm, tự taro	Cái	200	- Chất liệu titanium - Đường kính 2,0mm tương ứng với chiều dài 6-30mm, bước tăng 2mm, tự taro - Đường kính đầu vít 2,75mm - Đường kính thân vít 2mm - Đường kính lõi vít 1,5mm - Bước ren 0,9mm - Sử dụng mũi khoan 1,5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
436	Vít khóa đường kính 2.7 mm, tự taro	Cái	375	- Chất liệu titanium. - Đường kính 2.7mm ứng với chiều dài từ 6-40mm với bước tăng 2mm, tự taro - Đường kính đầu vít 3.5mm - Đường kính thân vít 2.7mm - Đường kính lõi vít 2.05mm - Bước ren 0.6mm - Sử dụng mũi khoan 2.0mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
437	Vít khóa đường kính 3.5 mm, tự taro	Cái	750	- Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ứng với chiều dài từ 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và từ 40-80mm với bước tăng 5mm, tự taro - Đường kính đầu vít 5mm - Đường kính thân vít 3.5mm - Đường kính lõi vít 2.85mm - Bước ren 0.8mm - Sử dụng mũi khoan 2.8mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
438	Vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro	Cái	350	- Chất liệu titanium. - Đường kính 5.0mm ứng với chiều dài từ 10-90mm, từ 10-50mm với bước tăng 2mm và 50-90mm với bước tăng 5mm, tự taro - Đường kính đầu vít 6.78mm - Đường kính thân vít 5mm - Đường kính lõi vít 4.3mm - Bước ren 1mm - Sử dụng mũi khoan 4.3mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
439	Vít khóa rỗng nông đường kính 6.5 mm, tự taro	Cái	10	- Chất liệu titanium - Đường kính 6.5mm ứng với chiều dài 55-105mm với bước tăng 5mm, toàn ren, tự taro - Đường kính đầu vít 8.79mm - Đường kính thân vít 6.5mm - Đường kính lõi vít 5.1mm - Bước ren 2mm - Sử dụng mũi khoan 5.0mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
440	Vít xương cứng đường kính 1.5mm, tự taro	Cái	38	- Chất liệu titanium - Đường kính 1.5mm ứng với chiều dài từ 6-24mm bước tăng 2mm, tự taro - Đường kính đầu vít 3.3mm - Đường kính thân vít 1.5mm - Đường kính lõi vít 1.1mm - Bước ren 0.5mm - Sử dụng mũi khoan 1.1mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
441	Vít xương cứng đường kính 2.0mm, tự taro	Cái	62	- Chất liệu titanium - Đường kính 2.0mm ứng với chiều dài từ 6 - 30mm với bước tăng 2mm, tự taro - Đường kính đầu vít 3.3mm - Đường kính thân vít 2.0mm - Đường kính lõi vít 1.3mm - Bước ren 0.9mm - Sử dụng mũi khoan 1.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
442	Vít xương cứng đường kính 2.7mm, tự taro	Cái	62	- Chất liệu titanium - Đường kính 2.7mm ứng với chiều dài từ 10-50mm, từ 10-40 với bước tăng 2mm, từ 40-50mm với bước tăng 5mm, tự taro - Đường kính đầu vít 5mm, đầu lục giác - Đường kính thân vít 2.7mm - Đường kính lõi vít 1.9mm - Bước ren 1mm - Sử dụng mũi khoan 2.0mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
443	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro	Cái	225	- Chất liệu titanium alloy - Đường kính 3.5mm tương ứng chiều dài từ 8-90mm, dài từ 8-40 bước tăng 2mm, từ 40-90 bước tăng 5mm, tự taro - Đường kính đầu vít 6mm - Đường kính thân vít 3.5mm - Đường kính lõi vít 2.4mm - Bước ren 1.25mm - Sử dụng mũi khoan 2.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
444	Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro	Cái	100	- Chất liệu titanium alloy - Đường kính 4.5mm tương ứng chiều dài từ 14 - 100mm, từ 14-70mm bước tăng 2mm, từ 70-100mm bước tăng 5mm, tự taro - Đường kính đầu vít 8mm - Đường kính thân vít 4.5mm - Đường kính lõi vít 3mm - Bước ren 1.75mm - Sử dụng mũi khoan 3.2mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
445	Vít xoắn đường kính 4.0mm, ren một phần thân, tự taro	Cái	12	- Chất liệu titanium alloy. - Thân 1 phần ren, đường kính 4.0mm ứng với chiều dài từ 25 - 55mm với bước tăng 5mm, tự taro - Đường kính đầu vít 6mm - Đường kính thân vít 4.0mm - Đường kính lõi vít 2.3mm - Bước ren 1.75mm - Sử dụng mũi khoan 3.2mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
446	Vít xóp đường kính 6.5mm, ren một phần thân, tự taro	Cái	12	- Chất liệu titanium alloy. - Thân 1 phần ren, đường kính 6.5mm ứng với chiều dài từ 40 - 120mm với bước tăng 5mm, tự taro. - Đường kính đầu vít 8mm - Đường kính thân vít 6.5mm - Đường kính lõi vít 3mm - Bước ren 2.75mm - Sử dụng mũi khoan 4.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
447	Vít xương thuyền đường kính 2.5 mm	Cái	4	- Chất liệu titanium alloy - Vít xương thuyền đường kính 2.5mm, dài 8-30 mm, bước tăng 2mm. - Đường kính đầu vít 2.8mm - Đường kính thân vít 2.5-2.8mm - Đường kính lõi vít 1.7mm - Bước ren 0.5-0.75mm - Sử dụng mũi khoan 1.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
448	Vít xóp rỗng cỡ nhỏ dùng cho xương xóp	Cái	12	- Chất liệu titanium - Đường kính 3.5mm ứng với chiều dài từ 15 - 55mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. - Đường kính đầu vít 5mm - Đường kính thân vít 3.5mm - Đường kính lõi vít 2.6mm - Bước ren 1.25mm - Sử dụng mũi khoan 2.7/1.25mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
449	Vít xóp rỗng, đường kính 7.3mm	Cái	6	- Chất liệu titanium - Đường kính 7.3mm ứng với chiều dài từ 50-110mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. - Đường kính đầu vít 8mm - Đường kính thân vít 7.3mm - Đường kính lõi vít 5mm - Bước ren 2.75mm - Sử dụng mũi khoan 5.0/2.8mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
450	Định lượng Free T3	Hộp	12	- Phạm vi phân tích: 0.88-30 pg/mL [1.4-46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - - Thành phần: R1a: Các hạt huyền tử Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% NaN3 và 0.1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0.1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% NaN3 và 0.1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (đé, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% NaN3 và 0.5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatasa kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% NaN3 và 0.1% ProClin 300.	
451	Chất chuẩn Free T3	Hộp	2	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% NaN3 và 0.5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0.1% NaN3 và 0.5% ProClin 300	

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
452	Định lượng Free T4	Hộp	43	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatasa kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	
453	Chất chuẩn Free T4	Hộp	2	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	
454	Định lượng HBS Ab	Hộp	12	- Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ "xy" và "ad", từ người, khả năng tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiên xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ "xy" và "ad", từ người, khả năng tính bằng nhiệt) — phosphatasa kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	
455	Chất chuẩn HBS Ab	Hộp	2	- Thành phần: QC1: Huyết tương người được khử xơ, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBS QC2: Huyết tương người đã khử xơ có các gamma globulin người đặc hiệu với HBS Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBS ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	
456	Chất kiểm tra xét nghiệm HBS Ab	Hộp	2	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBS Ag âm tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBS Ag dương tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	
457	Định lượng TSH (3rd IS)	hộp	22	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	
458	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	hộp	2	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1, S2, S3, S4, S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	
459	Định lượng AFP	hộp	15	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2,478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (bè, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	

Stt	Tên năng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
460	Chất chuẩn AFP	Hộp	2	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đậm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	
461	Định lượng PAPP-A	Hộp	10	- Phạm vi phân tích: 1-5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đậm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp phosphatase kiềm (bò), BSA, chất nền đậm photphatase, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đậm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đậm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	
462	Chất chuẩn PAPP-A	Hộp	2	- Thành phần: S0: Chất nền đậm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	
463	Chất kiểm tra PAPP-A	Hộp	3	Chất kiểm tra PAPP-A. Quy cách: Hộp: 6 lọ x 2,5 mL	
464	Định tính và định lượng Rubella IgG	Hộp	22	- Phạm vi tuyến tính: 10-500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym sử dụng kỹ thuật gián tiếp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) đã tinh sạch trong sucrose gradient được huyền phù trong dung dịch muối đậm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đậm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - Kháng thể IgG đơn dòng kháng người ở chuột (đồng 125 A 15) trong dung dịch muối đậm TRIS có chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, protein ở chuột, < 0,1% natri azit.	
465	Chất chuẩn Rubella IgG	Hộp	3	- Thành phần: S0: Huyết thanh ngựa với 0 IU/mL IgG kháng rubella và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh ngựa và huyết tương người đã loại bỏ từ huyết chứa xấp xỉ 10, 25, 50, 200, và 500 IU/mL IgG kháng rubella ở người và < 0,1% natri azit.	
466	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Hộp	3	- Thành phần: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ từ huyết chứa < 0,1% natri azit, không chứa nồng độ IgG kháng rubella có thể phát hiện như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ từ huyết chứa < 0,1% natri azit, chứa nồng độ IgG kháng rubella thấp (giá trị trung bình mục tiêu là 22 - 43 IU/mL như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG).	
467	Định tính Rubella IgM	Hộp	22	- Phạm vi báo cáo: 0-60 AU/mL - Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (ở cừu) kháng IgM của người được huyền phù trong dung dịch muối đậm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò) < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp phù hợp kháng nguyên rubella đã bất hoạt - Kháng thể đơn dòng (của chuột) kháng vi-rút Rubella/phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đậm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (của bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,3% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đậm TRIS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất pha loãng: Dung dịch muối đậm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300 R1e: Chất pha loãng: Dung dịch muối đậm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300	
468	Chất chuẩn Rubella IgM	Hộp	3	- Thành phần: C0: Huyết tương người đã loại bỏ từ huyết âm tính (0 AU/mL) với IgM kháng vi-rút Rubella chứa < 0,1% natri azit. C1, C2, C3: Huyết tương người đã loại bỏ từ huyết dương tính chứa xấp xỉ 5, 15 và 60 AU/mL IgM kháng vi-rút rubella và < 0,1% natri azit.	
469	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Hộp	3	- Thành phần: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ từ huyết có < 0,1% natri azit; âm tính (không phản ứng) với IgM kháng Rubella. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ từ huyết chứa < 0,1% natri azit; dương tính (phản ứng) với IgM kháng Rubella.	
470	Cơ chất phát quang	Hộp	15	- Thành phần: Dung dịch đậm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huyền quang và chất hoạt tính bề mặt	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
471	Định lượng total βhCG	Hộp	50	- Phạm vi phân tích: 0,6-1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở đầu các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dễ, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: liên hợp phosphatase kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	
472	Chất chuẩn Total βhCG (5th IS)	Hộp	3	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	
473	Định lượng hsTnI	Hộp	43	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữ kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	
474	Chất chuẩn hsTnI	Hộp	2	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hộp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	
475	Chất kiểm tra hsTnI	Hộp	2	Chất kiểm tra hsTnI.	
476	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	Hộp	63	Quy cách: 6x3ml/Hộp. - Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phân ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1).	
477	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch	Hộp	30	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	
478	Dung dịch rửa máy hàng ngày thành phần KOH dùng cho máy miễn dịch	Bình	2	- Thành phần: KOH 1-5%	
479	Dung dịch rửa máy hàng ngày thành phần Acid hữu cơ dùng cho máy miễn dịch	Bình	2	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	
480	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Túi	4	Thành phần: Polystyrene	
481	Immunoassay Premium Plus - Level 1,2,3	Hộp	5	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người, không bao gồm thành phần từ động vật. Đáp ứng tuyến 50 cốc thông số miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA15-3, CA19-9, CA-125 để đảm bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	
482	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Hộp	4	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng 6 thông số, bao gồm cả PAP-A và Inhibin A. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC	
483	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Hộp	4	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng 6 thông số, bao gồm cả PAP-A và Inhibin A. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
484	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Hộp	4	Dạng đóng gói: Thành phần: 100% huyết thanh người. Đáp ứng 6 thông số, bao gồm cả PAP-A và Inhibin A. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mỡ nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC	
485	Assayed Chemistry Premium Plus Level 2. (Hum.Asy Control 2)	Lọ	16	Dạng đóng gói để bảo quản 2-8oC. Độ bền mỡ nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số, bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bile Acids, Bicarbonate. Thể tích đóng gói 100ml	
486	Assayed Chemistry Premium Plus Level 3 (Hum.Asy Control 3)	Lọ	16	Dạng đóng gói để bảo quản 2-8oC. Độ bền mỡ nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số, bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bile Acids, Bicarbonate. Thể tích đóng gói 100ml	
487	Urinalysis Control Level 1 (Urnal Control 1)	Lọ	30	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mỡ nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC	
488	Urinalysis Control Level 2 (Urnal Control 2)	Lọ	30	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mỡ nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC	
489	Tri- Level Cardiac Control (CRD Control 1,2,3) (Nội kiểm tìm mạch đông khô mức 1,2,3)	Hộp	5	Dạng đóng gói, có nguồn gốc từ người. Đáp ứng 7 thông số, bao gồm cả thông số CK-MB (mass) và CK-MB (activity). Bảo quản 2-8oC. Độ bền mỡ nắp tối thiểu 5 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày -20oC	
490	RIQAS Blood Gas (CTNK Khí Máu)	Hộp	2	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng trên 10 thông số khí máu, Glucose và điện giải, bao gồm cả thông số Bicarbonate và CO2 (total). Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
491	RIQAS Coagulation (CTNK Đông Máu)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài cáo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
492	RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) (CTNK HbA1c)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số : Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
493	RIQAS Maternal Screening (CTNK Sàng Lọc Trước Sinh)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Sàng lọc trước sinh, đáp ứng 6 thông số. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
494	RIQAS Monthly Immunoassay (CTNK Miễn Dịch)	Hộp	2	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones, dấu ấn ung thư, bao gồm cả thông số Gentamicin, PTH và 1-25-(OH)2-Vitamin D. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
495	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (CTNK Sinh hóa)	Hộp	2	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số thường quy, bộ mỡ, hormones, kim loại vi lượng, bao gồm cả Fructosamine ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate và cGFR (estimated glomerular filtration rate). Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	
496	RIQAS Cardiac Plus (CTNK Tim mạch)	Hộp	2	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng trên 10 thông số dấu ấn tim mạch, bao gồm cả thông số CK-MB activity và CK-MB mass. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
497	RIQAS Monthly Haematology (CTNK Huyết học)	Hộp	5	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu, bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	
498	RIQAS ESR (CTNK tốc độ máu lắng)	Hộp	2	Chương trình ngoại kiểm tốc độ máu lắng. Gồm 1 thông số ESR. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	
499	Chất kiểm chứng 3 mức dùng trên máy phân tích huyết học	Bộ	30	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học - - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu và hồng cầu có định mô phóng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Chú chú
500	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Hộp	45	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfate 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	
501	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hộp	40	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với mẫu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	
502	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hộp	75	Hóa chất để thực hiện phân tích nhằm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất Stabilyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	
503	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Hộp	1.000	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0.02 g/L, Imidazole 2.85 g/L	
504	Công phần ứng dụng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	25	Công phần ứng dụng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liên kết trên một thanh.	
505	Hóa chất dùng để đo thời gian APTT dùng gói kèm theo Calcium Chloride	Hộp	16	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT dùng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	
506	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hộp	2	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	
507	Hóa chất dùng để pha loãng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	45	Hóa chất dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid hydrochloric $< 0.5\%$. Dạng Lỏng.	
508	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hộp	8	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	
509	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hộp	11	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	
510	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hộp	15	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Hepatooccomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT, APTT	
511	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hộp	15	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatooccomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT, APTT, Fibrinogen, TT.	
512	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hộp	15	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatooccomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT, APTT, Fibrinogen, TT	
513	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hộp	37	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1.05 . Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 4 ngày ở 15 độ C trên máy	
514	Hóa chất dùng để rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Bình	120	Hóa chất dùng để rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl) $< 0.005\%$. Dạng Lỏng.	
515	Hóa chất dùng để làm sạch và tẩy nhũ trên hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	12	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhũ trên hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch sodium hypochlorit. Thể tích 80 ml/hộp.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
516	Bi-Level Quality Control (Control Ion đồ)	Hộp	22	- Thành phần: Level 1 (Normal): Mức 1 (Bình thường) + Level 2 (Abnormal High): Mức 2 (Cao bất thường) + Level 3 (Abnormal Low): Mức 3 (Bình thường thấp). - Các kiểm chứng EasyQC là dung dịch chứa muối, chất đệm, albumin và chất bảo quản. - Bi-level Quality control kiểm soát chất lượng hệ thống phân tích điện giải. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, FDA	
517	Daily Rinse/ Cleaning solution Kit	Hộp	15	- Dung dịch rửa hằng ngày dùng cho máy phân tích điện giải - Thành phần: - Dung dịch pha loãng tẩy rửa hằng ngày (1x90mL) HCL 0.1N và muối. - Bột tẩy rửa hằng ngày 6 Chai - Pepsin 0.50g - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, FDA	
518	Pack 800 Na/K/Cl/Ca Easylyte	Hộp	50	Hóa chất dùng để xác định định lượng Natri (Na+), Kali (K+), Chloride (Cl), Canxi (Ca++) và Lithium (Li+) trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần) Thành phần: Standard A Solution: - 140.0 mmol/l Na+ - 4.0 mmol/l K+ - 125.0 mmol/l Cl- - 1.25 mmol/l Ca++ - 1.00 mmol/l Li+ Buffer, Preservative, Wetting Agent Standard B Solution: - 35.0 mmol/l Na+ - 16.0 mmol/l K+ - 41.0 mmol/l Cl- - 2.50 mmol/l Ca++ - 0.40 mmol/l Li+ Buffer, Preservative, Wetting Agent Wash solution, 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, FDA	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
519	Cornay Urine Strip	Test	50.000	- Que thử nước tiểu 11 thông số, sử dụng cho máy nước tiểu Uri-Tex 300 - Thành phần hóa hoạt chất : - Urobilinogen - 4-methoxybenzenediazonium: 2.9 mg - Glucose oxidase: 430 U - Peroxidase: 200U - Potassium iodide: 12mg - Bilirubin-Sodium nitrite: 0.733 mg - 2,4-dichlorobenzene diazonium: 2.3mg - Sulfosalicylic acid: 25mg - Ketones-Sodium nitroprusside: 23mg - pH-methyl red: 0.05 mg - Bromothymol blue: 0.5mg - Blood - cumene hydroperoxide: 12mg - O-tolidine: 35mg - Specific gravity (SG) - bromothymol blue: 0.5mg - Poly vinyl ether-AL.T maleic acid anhydrous: 140.5mg - Protein-tetrabromophenol blue : 0.34 mg - Nitrite-p-arsanilic acid: 4.5mg - Leukocytes-induced indole amino acid ester: 1.3mg - Ascorbic acid - 2,6 dichloro indophenol sodium salt: 0.8mg - Định lượng và bán định lượng 11 thông số nước tiểu. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, FSC	
520	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng Dengue	Test	1.500	- Mẫu: 10µl Huyết thanh, Huyết tương và 20µl mẫu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 92,2\%$, - Độ đặc hiệu: $\geq 96,2\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, FSC	
521	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1	Test	16.000	- Mẫu: 60µl Huyết thanh, Huyết tương và 80µl mẫu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 94,8\%$, - Độ đặc hiệu: 100% - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, FSC	
522	Test ma túy tổng hợp (Codein, Morphin, Heroin, Amphetamin, Marijuana)	Test	12.500	- Panel thử đa chất gây nghiện trong mẫu nước tiểu là xét nghiệm nhanh sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính và đồng thời các loại chất gây nghiện trong nước tiểu của con người. Nồng độ ngưỡng để phát hiện các chất gây nghiện được thiết kế như sau: - Amphetamin (AMP): 500 ng/ml - Marijuana (THC): 50ng/ml - 6-MAM (Heroin) : 10ng/ml - Morphin (MOR/MOP): 300ng/ml - Codein (COD): 200ng/ml - Hiệu năng so với phương pháp GC/MS hoặc LC/MS: - Độ nhạy > 98,65% - Độ đặc hiệu > 99,36% - Độ chính xác >99,15% - Kết quả nên được đọc sau 5 phút. Không đọc kết quả sau 8 phút - Panel thử đa chất gây nghiện ổn định ở nhiệt độ 4-30°C (39-86°F) trong 24 tháng. Tiêu chuẩn ISO13485	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
523	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Test	1.800	Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên vỏ HBsAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.9\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
524	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Test	20.000	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.9\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
525	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Test	13.750	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/ Huyết thanh - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.2\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
526	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBsAb	Test	300	Phát hiện định tính sự có mặt HBsAb trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.9\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
527	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H. pylori	Test	100	Phát hiện định tính kháng thể kháng H. Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy: $\geq 99.5\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.2\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
528	Treponema pallidum RPR (XN giang mai)	Test	1.500	Treponema pallidum RPR (XN giang mai); thay đổi danh mục kỹ thuật	
529	Que thử xét nghiệm định tính Morphine (Que thử phát hiện Morphine)	Test	100	Phát hiện định tính nhóm chất thuộc phiên Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
530	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Test	2.500	Phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong mẫu Toàn phần hoặc Huyết thanh/Huyết tương của người nhiễm mục đích chẩn đoán lây nhiễm Virus viêm gan A - Độ nhạy: $\geq 95.4\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 97.6\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
531	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng HEV	Test	2.500	Phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HEV trong Huyết thanh hoặc Huyết tương của người nhiễm mục đích chẩn đoán lây nhiễm viêm gan E - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: $\geq 99.3\%$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
532	ALAT/GPT	Hộp	85	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.5) 100 mmol/L - L-alanine 500 mmol/L - LDH > 36.7 μkat/L - 2-Oxoglutarate 15 mmol/L - NADH 0.18 mmol/L - Độ nhạy: 3.09 U/l (0.052 μkat/l) - Độ tuyến tính: lên đến 600 U/l (10.02 μkat/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: IFCC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
533	ASAT/GOT	Hộp	85	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.8) 80 mmol/L - L-aspartate 240 mmol/L - MDH > 10 μkat/L - LDH > 20 μkat/L - 2-Oxoglutarate 15 mmol/L - NADH 0.18 mmol/L - Sodium hydroxide < 1% - Độ nhạy: 6.19 U/l (0.103 μkat/l) - Độ tuyến tính: lên đến 620 U/l (10.4 μkat/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: IFCC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
534	Albumin	Hộp	3	Xét nghiệm rối loạn gan và thận Nồng độ trong xét nghiệm: - Succinate buffer 90 mmol/L - Bromocresol green (BCG) $\leq$ 0.29mmol/L - Sodium hydroxide 50 mmol/L - Độ nhạy: 1.17 g/dl (11.7 g/l) - Độ tuyến tính: Lên đến 6.5 g/dl (65g/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.5 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1200 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: BCG - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
535	Alpha Amylase	Hộp	4	Xét nghiệm tuyến tụy Nồng độ trong xét nghiệm: - MES 100 mmol/L - Calcium acetate 6 mmol/L - Potassium hydroxide 30 mmol/L - Potassium thiocyanate 900 mmol/L - 2-chloro-4-nitrophenyl-α-maltohydroside 2.27 mmol/L - Độ nhạy: 6.8 U/l (0.114 μkat/l) - Độ tuyến tính: lên đến 1950 U/l (32.57 μkat/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.5 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: CNP-G3 - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
536	Bilirubin Direct	Hộp	4	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Citrate buffer (pH 2.9) 100mmol/L - Detergent R2: - Phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L - Sodium metavanadate 4.0 mmol/L - Độ nhạy: 0.04 mg/dl (0.684 μmol/L) - Độ tuyến tính: lên đến 40 mg/dl (684 μmol/L) - Độ đặc hiệu: Ascorbic acid lên đến 62 mg/l và Triglycerides lên đến 650 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. Haemoglobin có ảnh hưởng dù chỉ ảnh hưởng vào với một lượng nhỏ. - Phương pháp: VANAD - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
537	Bilirubin Total	Hộp	3	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Citrate buffer (pH 2.8) 90 mmol/L - Detergent R2: - phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L - Sodium metavanadate 3.0 mmol/L - Độ nhạy: 0.1 mg/dl (1.71 μmol/L) - Độ tuyến tính: lên đến 68 mg/dl (1163 μmol/L) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.25 g/dl, Ascorbic acid lên đến 500 mg/l và Intralipid lên đến 250mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: VANAD - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	

Tính năng kỹ thuật cơ bản				Ghi chú
Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	
541	CK - MB Control N	Hộp	4	Vắc hiệu đối chứng dùng khô mức 1 dựa trên huyết tương người, đã được khử Fibrin. - Có bao gồm chỉ số CK-MB - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, FSC
542	CK - MB Control P	Hộp	4	Vắc hiệu đối chứng dùng khô mức 2 dựa trên huyết tương người, đã được khử Fibrin. - Có bao gồm chỉ số CK-MB - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, FSC
543	CK - MB Calibrator	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn huyết thanh dùng khô có nguồn gốc từ huyết thanh người. - Có bao gồm chỉ số CK-MB - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FSC
544	Creatinine	Hộp	75	Xét nghiệm bệnh lý về thận - Nồng độ trong xét nghiệm: - Sodium hydroxide 300 mmol/L - Carbonate buffer 100 mmol/L - Picric acid 6.5 mmol/L - Độ nhạy: 0.69 mg/dl (61.0 µmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 22.8 mg/dl (2016 µmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.5 g/dl, Triglycerides lên đến 500 mg/dl, Ascorbic acid lên đến 62 mg/l và Bilirubin lên đến 20 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: Jaffe - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC
545	CRP Ultra	Hộp	4	Xét nghiệm viêm, nhiễm cấp tính, khớp - Nồng độ trong xét nghiệm: - Suspension of latex particles sensitized with anti-CRP antibodies (rabbit) (pH 7.5) 0.20 w/v% - Glycine buffer solution (pH 7.0) - Độ nhạy: 0.1 mg/dl - Độ tuyến tính: lên đến 32 mg/dl - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.5 g/dl, Bilirubin lên đến 30 mg/dl, Triglycerides lên đến 500 mg/dl và RF lên đến 500 IU/ml không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: IMMUNO - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC
546	CRP Ultra Calibrators	Hộp	2	- Chất hiệu chuẩn CRP Ultra - Quy cách đóng gói: 5x2 ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC
547	Ethanol	Hộp	15	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu - Nồng độ trong xét nghiệm: - Buffer (pH 7.3) - NADanalag 1.35 mmol/L - Alcohol dehydrogenase > 203 kU/l - Stabilizers, preservatives - Độ nhạy: 10 mg/dl (2.2 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 600 mg/dl (130.3 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.6 g/dl, Bilirubin lên đến 40 mg/dl, Intralipid lên đến 1000 mg/dl, LDH lên đến 10000 U/l (với sự có mặt của 200 mg/dl lactate) do không can thiệp vào mẫu xét nghiệm. - Acetone lên đến 2000 mg/dl, Butanol lên đến 200 mg/dl, Ethylene glycol lên đến 2000 mg/dl, Methanol lên đến 2000 mg/dl và Isopropanol lên đến 2000 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm, điều này xác nhận rằng xét nghiệm đặc trưng cho Ethanol. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC

Stt	Tên thuốc	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
538	Calcium Arsenazo	Hộp	4	Xét nghiệm rối loạn thần kinh, tề nước Nồng độ trong xét nghiệm: - Phosphate buffer (pH 7.5): 67 mmol/L - 8-hydroxyquinoline-5-sulfonic acid: 5mmol/L - Arsenazo III : 100 µmol/L - Detergents - Độ nhạy: 0.38 mg/dl (0.095 mmol/L) - Độ tuyến tính: lên đến 21 mg/dl (5.25mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 1.88 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 40 mg/dl, Triglycerides lên đến 1000 mg/dl và Magnesium lên đến 20 mg/dl không ảnh hưởng vào màu xét nghiệm. - Phương pháp: ARSENAZO - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
539	Cholesterol	Hộp	45	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: - Good's buffer (pH 6.4) 100 mmol/L - Phenol 5 mmol/L - 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/L - Cholesterol esterase (CHE) > 3.2 µkat/L - Cholesterol oxidase (CHO) > 1.67 µkat/L - Peroxidase (POD) > 50 µkat/L - Độ nhạy: 0.8 mg/dl (0.021 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 820mg/dl (21.2 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.31 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng vào màu xét nghiệm. - Phương pháp: CHOD-PAP - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
540	CK - MB	Hộp	9	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh người * Thành phần chính: R1 Buffer - Imidazol pH 6.7 100 mmol/L, - Glucose 20 mmol/L - Magnesium acetate 10 mmol/L - EDTA 2 mmol/L R2 Anti CK-M - Anti CK-M 2000 U/L - ADP 2 mmol/L - AMP 5 mmol/L - Di-Adenosine-5-pentaphosphate 10 mmol/L - NADP* 2 mmol/L - Hexokinase (HK) 2500 U/L - Glucose-6-phosphate dehydrogenase 1500 U/L - N-acetylcysteine 20 mmol/L - Creatinine phosphate 30 mmol/L * Độ tuyến tính: 330 U/L * Độ nhạy: Sử dụng thuốc thử và phương pháp này, ΔA/phút là 0.001 đọc ở 340 nm tương đương với 4.1 U/L hoạt động CK-MB - Phương pháp: Immunoinhibition - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CFS	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
548	Ammonia/Ethanol Controls 3 Levels	Hộp	15	- Chất kiểm tra (định lượng) Ethanol 3 mức - Quy cách đóng gói: 3x3ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
549	Extran MA 05	Bình	60	- Dung dịch rửa máy sinh hóa, sử dụng làm sạch phòng thí nghiệm. - Extran MA05 liquid, alkaline, phosphate-free concentrate - Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485: 2016	
550	Ferrum	Hộp	2	- Xét nghiệm định lượng huyết sắc tố - Nồng độ trong xét nghiệm: - R1: - Citric acid (pH 1.9) 200 mmol/L - Thiourea 90 mmol/L - Detergent 6% - R2: - Sodium ascorbate 125 mmol/L - Sodium chloride 50 mmol/L - 3-(2-pyridyl)-5,6 bis (2-[5-furyl sulfonic acid])-1,2,4 triazine sodium salt(ferrozine) ≥ 5 mmol/L - 3-(2-pyridyl)-5,6 bis (2-[5-furyl sulfonic acid])-1,2,4 triazine sodium salt(ferrozine) ≥ 5 mmol/L - Preservatives 0.2% - Giới hạn phát hiện: 0.69 µg/dl (0.124µmol/l) - Độ nhạy: 7.9 µg/dl (1.41 µmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 1000 µg/dl (179 µmol/l) - Dải đo: 0.69-1000 µg/dl (0.124-179 µmol/l) - Độ đặc hiệu: Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl, Triglycerides lên đến 1000 mg/dl và Copper lên đến 500µg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. Haemoglobin có ảnh hưởng đủ chỉ ảnh hưởng với một lượng nhỏ xác định. - Phương pháp: so sánh màu - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
551	Gamma GT	Hộp	4	- Xét nghiệm chức năng gan - Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 8.25) 100 mmol/L - Glycylglycine 100 mmol/L - L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4 mmol/L - Độ nhạy: 8 U/l (0.133 µkat/l) - Độ tuyến tính: lên đến 1000 U/l (16.667 µkat/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: IFCC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
552	Glucose	Hộp	62	Xét nghiệm đường huyết Nồng độ trong xét nghiệm: - Phosphate buffer (pH7.0) 250 mmol/L - Phenol 5 mmol/L - Glucose oxidase (GOD) > 250 μkat/L - Peroxidase (POD) > 20 μkat/L - 4-aminoantipyrine (4-AA) 500 μmol/L - Độ nhạy: 0.8 mg/dl (0.044 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 730mg/dl (40.15 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.50 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
553	HbA1c Direct	Hộp	100	Xét nghiệm đại tháo đường Nồng độ trong xét nghiệm: - Latex 0.13% - Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL - Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL - Stabilizers - Buffer - Phạm vi phân tích: 2-16% (lên tới 151 mmol/mol) - Độ đặc hiệu: Bilirubin lên đến 50 mg/dl, Triglycerides lên đến 2000 mg/dl, Ascorbate lên đến 50mg/dl, Carbamylated Hb lên đến 7.5 mmol/l và Acetylated Hb lên đến 5.0 mmol/l không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: Direct - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
554	HbA1c Direct Controls	Hộp	8	- Chất kiểm tra (định lượng) HbA1c - Quy cách đóng gói: 4x0.5 ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
555	HbA1c Direct Calibrators	Hộp	2	- Chất hiệu chuẩn HbA1c - Quy cách đóng gói: 4x0.5ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
556	HDL Direct	Hộp	300	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Cholesterol oxidase (E.coli) < 1000 U/L - Peroxidase (horseradish) < 1300 ppG U/L - N,N-bis (sulfoburyl)-toluidine, disodium (DSBmT) < 1 mM - Accelerator < 1 mM - Preservative < 0.06% - Ascorbi acid oxidase (Curcubita sp.) < 3000 U/l R2: - Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) < 1500 U/l - 4-aminonitryrine (4-AAP) < 1 mM - Detergent < 2% - Preservative < 0.06% - Độ nhớt: 1,2 mg/dl (0.031 mmol/L) - Độ tuyến tính: lên đến 200 mg/dl (5.18 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Bilirubin conjugated lên đến 60 mg/dl, Bilirubin total lên đến 60 mg/dl, Haemoglobin lên đến 1 g/dl, - Ascorbic acid lên đến 100 mg/dl, Intralipid lên đến 1800 mg/dl, Triglycerides lên đến 2000 mg/dl và Gamma-globulins lên đến 5000 mg/dl không ảnh hưởng vào màu xét nghiệm. - Phương pháp: DIRECT - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
557	Immuno Control I (control serum: CRP, ASO, RF)	Hộp	4	- Chất kiểm tra CRP, ASO, RF - Quy cách đóng gói: 2x3ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC Xét nghiệm đánh giá chức năng tuần hoàn máu và tình trạng oxygen trong máu Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris-Buffer (pH 7.5) ≥ 50 mmol/l - Lactate oxidase ≥ 0.2 K/U/L - peroxidase ≥ 2 K/U/L - 4-aminonitryrine ≥ 0.4 mmol/L - Độ nhớt: 0.5 mg/dl (0.056 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 113 mg/dl (12.5 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Trong mẫu huyết tương có chứa khoảng 12 mg lactate/dl, không có bị nhiễu lên đến: 0.23 g/dl hemoglobin, 8 mg/dl bilirubin, 330 mg/dl triglycerid, 15.5 mg/l axit ascorbic. Trong mẫu huyết tương có chứa khoảng 40 mg lactat/dl, không có bị nhiễu lên tới: 1.25 g/dl hemoglobin, 10 mg/dl bilirubin, 1000 mg/dl triglycerid, 62 mg/l axit ascorbic - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
558	Lactate	Hộp	9		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
559	LDH	Hộp	3	Xét nghiệm nội máu cơ tim Nồng độ trong xét nghiệm: - Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/L - Pyruvate 0.6 mmol/L - NADH 0.25 mmol/L - Độ nhạy: 25 U/l - Độ tuyến tính: lên đến 2000 U/l - Độ đặc hiệu: Bilirubin lên đến 20 mg/dl, haemoglobin lên đến 12.5 g/dl, ascorbate lên đến 62 mg/l và triglycerides lên đến 500 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: DGKC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
560	Magnesium Mini	Hộp	4	Xét nghiệm định lượng Mg trong máu Nồng độ trong xét nghiệm: - Xylidyl blue 0.15 mmol/L - EGTA 0.1 mmol/L - Buffer (pH 11.5) - Detergent - Độ nhạy: 0.06 mg/dl (0.025 mmol/l). - Độ tuyến tính: lên đến 5.0 mg/dl (2.05 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.313 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 15 mg/dl, Triglycerides lên đến 1000 mg/dl và Calcium lên đến 20 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
561	Microalbumin	Hộp	3	Xét nghiệm bệnh cầu thận do đái tháo đường Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Tris buffer (pH 7.6) 18.2 mmol/L - Sodium chloride 123.2 mmol/L - PEG < 4% R2: - Sodium chloride 154 mmol/L - Anti-human albumin antibodies preservatives - Độ đặc hiệu: Hemoglobin lên đến 2.5 g/dl, Ascorbate lên đến 200 mg/dl, Creatinine lên đến 6 g/l, Uric acid lên đến 100 mg/dl, Glucose lên đến 35 g/l, Urea lên đến 50 g/l, Bilirubin conjugated lên đến 60 mg/dl, Calcium ion lên đến 130 mg/dl, Magnesium ion lên đến 1.8 g/l, không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
562	Microalbumin Control	Hộp	3	- Chất kiểm tra (định lượng) Microalbumin - Quy cách đóng gói: 1x2ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
563	Microalbumin Calibrators	Hộp	2	- Chất hiệu chuẩn Microalbumin - Quy cách đóng gói: 1x2ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
564	Multicalibrator Level 1	Lọ	3	- Chất hiệu chuẩn chung cho các xét nghiệm thường quy với mức 1 - Quy cách đóng gói: 10x5ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
565	Multicalibrator Level 2	Lọ	3	- Chất hiệu chuẩn chung cho các xét nghiệm thường quy với mức 2 - Quy cách đóng gói: 10x5ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	

Slt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
566	Pathological Level Serum HP	Hộp	18	- Chất kiểm tra định lượng mức cao cho các xét nghiệm thường quy - Quy cách đóng gói: 4x5 ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
567	Physiological Level Serum HN	Hộp	18	- Chất kiểm tra định lượng mức thấp cho các xét nghiệm thường quy - Quy cách đóng gói: 4x5ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
568	RF (Rheumatoid Factor)	Hộp	14	- Xét nghiệm chẩn đoán viêm khớp dạng thấp - Nồng độ trong xét nghiệm: - Suspension of latex particles sensitized with denatured human IgG (pH 7.3) 0.17w/v% - Glycine buffer solution (pH 8.3) - Độ nhạy: 8.39 IU/ml - Tuyến tính: lên đến 120 IU/ml - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 10 g/l, Bilirubin lên đến 0.66 g/l, Intralipid lên đến 20 g/l không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
569	RF Calibrators	Hộp	2	- Chất hiệu chuẩn RF - Quy cách đóng gói: 4x1 ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
570	Total Protein	Hộp	2	- Xét nghiệm tủy xương, suy nhược cơ thể - Nồng độ trong xét nghiệm: - Copper sulfate 12 mmol/L - Sodium-potassium tartrate 30 mmol/L - Potassium iodide 30 mmol/L - Sodium hydroxide 480 mmol/L - Độ nhạy: 0.14 g/dl (1.4 g/l) - Độ tuyến tính: lên đến 16.70 g/dl (167 g/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.31 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20mg/dl và Triglycerides lên đến 950 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: BIURET - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
571	Triglycerides Mono	Hộp	48	- Xét nghiệm bệnh tăng lipid máu, gan nhiễm mỡ - * Nồng độ trong xét nghiệm: - Buffer PIPES (PH 7.0) 40 mmol/L - 4-aminoantipyrine (4-AA) 0.4 mmol/L - ATP 1.5 mmol/L - Mg2+ 1.6 mmol/L - ADPS 0.6 mmol/L - Glycerol kinase (GK) > 66.67 μkat/L - Glycerol -3 - phosphate oxidase (GPO) > 60.00 μkat/L - Peroxidase (POD) > 20.00 μkat/L - Lipoprotein lipase (LPL) > 16.67 μkat/L - Độ nhạy: 11.5 mg/dl (0.13 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 2000 mg/dl (22.6 mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.50 g/dl, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Ascorbate lên đến 62 mg/l không can thiệp vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: So màu - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
572	Urea	Hộp	25	Xét nghiệm chức năng thận Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.8) 96 mmol/L - ADP 0.6 mmol/L - Urease 266.7 μkat/L - GLDH 16 μkat/L - NADH 0.26 mmol/L - 2-oxoglutarate 9 mmol/L - Độ nhạy 1.55 mg/dl (0.26 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 300mg/dl (50mmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl, Ascorbate lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: UREASE - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
573	Uric Acid	Hộp	14	Xét nghiệm bệnh Gout Nồng độ trong xét nghiệm: - Buffer PIPES (pH 7.0) 100 mmol/L - 4-aminoantipyrine 0.78 mmol/L - ADPS 0.67 mmol/L - Ferricyanide potassium 3.8 μmol/L - Peroxidase (POD) > 38.34 μkat/L - Uricase > 1.65 μkat/L - Độ nhạy: 0.3 mg/dl (17.84 μmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 26 mg/dl (1468.48 μmol/l) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 1.25 g/dl, Ascorbate lên đến 31 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng vào mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: URICASE - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001: 2015, FSC	
574	ST AIA-AFP	Hộp	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP (Alpha-Fetoprotein). 5 khay x 20 test Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khối gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và 100 μl kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri Azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
575	ST AIA- AFP Calibrator	Hộp	2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP ZERO Calibrator (1) 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản Natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP Positive Calibrator 200ng/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
576	AIA- AFP Sample Diluting Solution	Hộp	2	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm AFP 4x4mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK AFP Sample Diluting Solution, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản Natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tình năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
577	ST ALA-B HCG II	Hộp	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng BHCGII. 5 khay x 20 test cup. 4 Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng BHCG II và 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng (đối với BHCG) được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Sodium azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
578	Beta-HCGII Calibrator	Hộp	2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK BHCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của BHCG, chất bảo quản Natri Azide (dạng lỏng) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK BHCG II Calibrator (2) 6,5 mIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK BHCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK BHCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK BHCG II Calibrator (5) 1.000 mIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK BHCG II Calibrator (6) 2.250 mIU/mL Huyết thanh người chứa nồng độ BHCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (đồng khô) Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
579	ALA-Pack Cort	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương heparin/EDTA của người 5 khay x 20 test cup 10 Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của thỏ kháng cortisol và 140 µl kháng thể đơn dòng của thỏ kháng Cortisol, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
580	ALA-Pack Cort Calibrator	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ALA-PACK CORT 2x1ml ALA-PACK CORT CALIBRATOR(1) 0 µg/dL Huyết thanh người chứa nồng độ không xác định của Cort với chất bảo quản sodium azide (đồng khô). 2x1ml ALA-PACK CORT CALIBRATOR (2) 0,63 µg/dL 2x1ml ALA-PACK CORT CALIBRATOR (3) 2,1 µg/dL 2x1ml ALA-PACK CORT CALIBRATOR (4) 6,3 µg/dL 2x1ml ALA-PACK CORT CALIBRATOR (5) 21 µg/dL 2x1ml ALA-PACK CORT CALIBRATOR (6) 68 µg/dL Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của Cortisol (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium azide (đồng khô) Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
581	CEA	Hộp	8	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA(Carcinoembryonic) 5 khay x 20 test cup. 8 Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA và 50 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA (đối với CEA của người) được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri Azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
582	CEA Calibrators	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CEA ZERO Calibrator 0 ng/mL. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA, chất bảo quản Natri azide 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CEA Positive Calibrator 50 ng/mL. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
583	Detector standardization cup (STD)	Hộp	3	Detector standardization cup 10 vĩ x 20 cốc hóa chất Detector Standardization Test Cups Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
584	Diluent concentrate (3650Test)	Hộp/ 3650 test	44	Diluent concentrate 4x100ml: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate Dung dịch đậm với chất tẩy Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
585	FER (Ferritin)	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin. 5 khay x 20 Test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin và 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng Ferritin, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
586	FER Calibrators	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin 2x1ml AIA-PACK FER ZERO CALIBRATOR 0 ng/mL. Huyết thanh người có chứa nồng độ không xác định được của Ferritin với chất bảo quản sodium azide. 2x1ml AIA-PACK FER POSITIVE CALIBRATOR 500 ng/mL. Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của Ferritin (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản Sodium azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
587	FT3 (iFT3)	Hộp	50	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3. 5 vĩ x 20 cốc thử. Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và 50µl T3 được kết hợp với Phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản Natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
588	FT3 Calibrators	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (1) 0 pg/mL. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3 (đồng khô). 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (2) 1.5 pg/mL. 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (3) 3.0 pg/mL. 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (4) 6.0 pg/mL. 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (5) 12 pg/mL. 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (6) 29 pg/mL. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3 (mô tả trên mỗi lọ), (đồng khô) Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
589	FT4	Hộp	175	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4. 5 vĩ x 20 cốc thử. Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µl Thyrozine (T4) được kết hợp với Phosphatase kiềm bò, chất bảo quản Natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
595	PSA II Calibrators	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (1) 0 ng/mL, Chất đệm Albumin huyết thanh bỏ không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản Natri azide. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (2) 0.2 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (3) 2 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (4) 10 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (5) 50 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (6) 110 ng/mL Chất đệm Albumin huyết thanh bỏ chứa nồng độ được chỉ định của PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
596	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm	Túi	2	Sample Cup Cốc đựng mẫu bệnh phẩm, đóng gói 1000 cái Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	
597	Đầu Côn hút mẫu bệnh phẩm	Hộp	60	Sample Tip Đầu côn nhựa hút mẫu bệnh phẩm, đóng gói 1000 cái Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	
598	Substrate II (750test)	Hộp	80	Substrate II 2 lọ: Hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-Methylumbelliferyl phosphat, chất ổn định, chất bảo quản Natri azide (đóng khô). 2x100ml: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản Natri azide (đóng lỏng) Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
599	Troponin I (cTnI3G Calibrator Set)	Hộp	2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm Albumin huyết thanh bỏ không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản Natri azide (đóng lỏng). 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(2) 0.2 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(3) 1.0 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(4) 5.0 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(5) 20.0 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(6) 60.0 ng/mL Chất đệm Albumin huyết thanh bỏ chứa nồng độ được chỉ định của cTnI (mô tả trên lọ), (đóng khô) Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
600	Troponin I (cTnI3G)	Hộp	60	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thế hệ thứ 3 5 khay x 20 test cups. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNLI3RD-GEN và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNLI3RD-GEN được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Sodium azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
601	TSH (3G)	Hộp	150	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation). 5 vỉ x 20 cốc thử. Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với Phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản Natri Azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tình năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
602	TSH (3G) Calibrators	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH (3G) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 µIU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản Natri azide 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 µIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 µIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (4) 25 µIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (5) 50 µIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (6) 110 µIU/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
603	Tosoh Multi-Control Level 1	Hộp	5	Hóa chất kiểm tra mức I 3x5ml: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 (đồng khô). Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
604	Tosoh Multi-Control Level 2	Hộp	5	Hóa chất kiểm tra mức II 3x5ml: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2 (đồng khô). Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
605	Tosoh Multi-Control Level 3	Hộp	5	Hóa chất kiểm tra mức III 3x5ml: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3 (đồng khô) Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
606	Wash concentrate (600test)	Hộp	40	Wash Concentrate (600 Test). 4x100ml: hóa chất rửa ALA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, FSC	
607	CRP Latex 100T	Hộp	300	Phát hiện CRP (Protein phản ứng C) trong mẫu huyết thanh. Kháng thể kháng Protein phản ứng (3-5%) Hạt Polystyrene 2,5% Thuốc thử có độ nhạy 0,6 mg/dL Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
608	Dung dịch Cleanac 710	Can	16	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: Ethylene glycol monophenyl ether 0,3% Cỏ độ pH 8,0- 8,6 Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EU, FSC	
609	Dung dịch Cleanac 810	Bộ	6	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: Natri hypochlorite (NaClO) 6,0 % Cỏ độ pH 10,0 - 13,0 Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EU, FSC	
610	Hemolynac 310	Can	50	Hóa chất ly giải cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương (Cation) Cỏ độ pH 7,0-7,6 Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EU, FSC	
611	Hemolynac 510	Can	50	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm (Anion) Cỏ độ pH 8,0-8,6 Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EU, FSC	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
612	Isotonac 3	Can	150	Hóa chất Pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: 2-hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, Natri clorid 0.01%, sulfate, đệm Tris và muối EDTA Có độ pH 7.35 - 7.55 Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EU, FSC	
613	Máu chuẩn MEK-5DH	Lọ	8	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức cao Sử dụng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EU, FSC	
614	Máu chuẩn MEK-5DL	Lọ	8	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức thấp Sử dụng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EU, FSC	
615	Máu chuẩn MEK-5DN	Lọ	8	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức trung bình Sử dụng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EU, FSC	
616	BA 90	Đĩa	2.500	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α, β, γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt bầu họng, mũi - dịch tiết ... Thành phần Peptone (0,52g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu cừu (1,6mL) Cầm quan: Màu sắc: đỏ máu; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
617	CAHI 90	Đĩa	1.000	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Thạch nâu có bổ sung bacitracin nuôi cấy chọn lọc Haemophilus influenzae. Áp dụng nuôi cấy phân lập bệnh phẩm đường hô hấp. Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu ngựa (1,6mL); Bacitracin (480IU) Cầm quan: Màu sắc: màu nâu; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
618	MC 90	Đĩa	2.000	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt khả năng lên men lactose của trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau. Thành phần Peptones (72mg); Pancreatic digest of gelatin (0,4g); Lactose monohydrate (0,24g); Bile salts (36mg); Sodium chloride (0,12g); Crystal violet (0,024mg); Neutral red (0,72mg); Agar (0,4g); Nước cất 24mL. Cầm quan: Màu sắc: màu tím nhạt; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
619	MHA 120	Đĩa	1.000	Công dụng: Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC trên vi khuẩn để mọc. Đĩa thạch vuông có kích thước 120 x 120mm thực hiện kháng sinh đồ cho 16 đĩa kháng sinh hoặc 4 que MIC. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL). Cầm quan: Màu sắc: màu trắng nhạt; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
620	MHBA 120	Đĩa	100	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường Mueller Hinton Agar có bổ sung 5% máu cừu thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC với streptococcus và N. meningitidis. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL); Máu cừu (1,6mL). Cầm quan: Màu sắc: Đỏ máu; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
621	RHT Broth	Lọ	300	Tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ H. influenzae. Môi trường được chứa trong lọ thủy tinh nắp vạt có	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
622	Nước muối sinh lý 0.85% vô trùng	Lọ	1.250	Lọ thủy tinh nắp vạt có kích thước 40 × 16mm. Chuẩn bị huyền dịch vi sinh cho thử nghiệm định danh hoặc kháng sinh	
623	Huyết tương khô khô	Lọ	300	Dùng thực hiện thử nghiệm coagulase để phân biệt <i>Staphylococcus aureus</i> với <i>Coagulase negative staphylococcus</i> , có thành phần chính là huyết tương khô đông khô và được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm.	
624	Bile Esculine	Lọ	60	Lọ thủy tinh nắp vạt có kích thước 40 × 16mm. Thực hiện thử nghiệm thủy giải esculin với sự hiện diện của 40% bile, dùng phân biệt Group D streptococcus với các streptococcus khác.	
625	TSB có 6.5% NaCl	Lọ	60	Lọ thủy tinh nắp vạt có kích thước 40 × 16mm. Thực hiện thử nghiệm dung nạp 6.5% sodium chloride để phân biệt <i>Enterococcus</i> với non - <i>Enterococcus</i> .	
626	Pyruvate	Lọ	60	Lọ thủy tinh nắp vạt có kích thước 40 × 16mm. Thực hiện thử nghiệm biến đường citrate để phân biệt <i>E. faecalis</i> với <i>E. faecium</i> .	
627	BHI glycerol 20%	Tube	250	Đựng trong tube eppendorf dung tích 1,5ml. Mỗi tương có dung lỏng. Dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm. Thời gian bảo quản chúng vi khuẩn tùy thuộc và ngưỡng nhiệt độ bảo quản: - 20 độ C (1 năm); - 30 độ C (2 năm); - 70 độ C (10 năm). Thành phần Brain Heart, Infusion (3mg); Peptic Digest of Animal Tissue (3mg); Pancreatic Digest of Gelatin (7,5mg); Dextrose (1,5mg); Sodium Chloride (1,25mg); Disodium Phosphate (1,25mg); Glycerol (0,1mL); Nước cất (0,5mL).	
628	IDS 14 GNR	Bộ	75	Hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hóa dùng để thực hiện định danh trực khuẩn Gram âm, để mục (<i>Enterobacteriaceae</i> , non <i>Enterobacteriaceae</i> , <i>Vibrio</i>). Thực hiện thử nghiệm sinh hóa bằng bộ định danh IDS 14 GNR. Dựa trên kết quả thử nghiệm sinh hóa để xác định điểm số, tra cứu điểm số vào hệ thống mã số để định danh vi khuẩn.	
629	Hydrogen Peroxidase (H2O2) 2ml	Lọ	2	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase	
630	Đĩa kháng sinh các loại	Lọ	300	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và đưa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
631	Bacitracin (Taxo A)	Lọ	4	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Bacitracin để phân biệt <i>S. pyogenes</i> (Group A) với <i>S. agalactiae</i> (Group B).	
632	Optochin (Toxo P)	Lọ	5	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Optochin để phân biệt <i>S. pneumoniae</i> với <i>Viridans streptococcus</i> .	
633	BHI hai phase	Chai	500	Chai cấy màu hai pha được dùng để thực hiện xét nghiệm cấy màu tìm tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết. Chai có hai pha, pha đặc với môi trường là BHI agar và pha lỏng BHI lỏng có SPS (Sigma) với vai trò kháng đông. Cầm quan: Màu sắc: vàng nhạt; Đồng nhất: Đồng nhất, không lợn cợn, không tách lớp	
634	Bộ nhuộm Gram	Bộ	6	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 × 60mm. Cồng dụng: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần gồm 04 loại dung dịch là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. Cầm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong	
635	Alcohol Acide	Chai	8	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 × 70mm. Cồng dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Gram và Ziehl Neelsen Cầm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
636	Carbo fushin	Chai	8	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 x 70mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Cẩn quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong	
637	Methylen blue	Chai	8	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 x 70mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Cẩn quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong	
638	Giemsa	Chai	2	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 x 70mm. Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa	
639	Bộ định danh que giấy X/V/XV	Bộ	4	Cẩn quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong Bộ định danh que giấy IVD NK-XV/XV gồm 3 tube (1 tube chứa que giấy X, 1 tube chứa que giấy V, 1 tube chứa que giấy XV), mỗi tube chứa 10 que giấy dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: nicotin adenine dinucleotide) để định danh vi khuẩn Haemophilus	
640	Cán cấy	Cái	4	Bảng inox có phần tay cầm cách nhiệt. Dùng làm cán cho kim hay các loại vòng cấy, thành vòng cấy định lượng, vòng cấy thường cứng, vòng cấy thường mềm hoàn chỉnh	
641	Đầu tip vô trùng 100 - 200 ul	Hộp	15	- Đầu tip hút vô trùng một thể tích chính xác mầm cấy hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử - Chiều dài (sai số cho phép +/-5%): ≥ 50mm - Thể tích hút (sai số cho phép +/-5%): 100-200ul - Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) hoặc tương đương - Độ vô trùng: 100%. Vô trùng bằng Ethylen Oxit - Hạn sử dụng: tối thiểu 3 năm kể từ ngày sản xuất	
642	Đầu tip vô trùng 1000ul	Hộp	4	- Đầu tip hút vô trùng một thể tích chính xác mầm cấy hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử - Chiều dài (sai số cho phép +/-5%): ≥ 73mm - Thể tích hút (sai số cho phép +/-5%): 200-1000ul - Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) hoặc tương đương - Độ vô trùng: 100%. Vô trùng bằng Ethylen Oxit - Hạn sử dụng: tối thiểu 3 năm kể từ ngày sản xuất	
643	Lọ vô trùng	Lọ	2.500	Lọ lấy mẫu vô trùng có đường kính (kể cả phần thành lọ) : 37mm. Độ dày của thành lọ : 0.5mm. Chiều cao của lọ : 58mm. Lọ miệng rộng, nắp vận chặt, vô trùng từng cái, thích hợp cho lấy các mẫu dịch như nước tiểu, dịch màng phổi, mủ apex, phần tươi.	
644	Tăm bông vô trùng	Que	12.500	Que vào bao riêng lẻ, hàn kín vô trùng từng que * Chiều dài Ống nhựa : 180mm; Ø 10mm * Chiều dài Cán que : 70mm; Ø 10mm	
645	Vòng cấy định lượng	Cái	4	Dùng để lấy các mẫu vi sinh cần hoặc không cần môi trường chuyển chờ tùy vào mục đích xét nghiệm	
646	Vòng cấy thường cứng	Cái	7	Vòng cấy bằng kim loại, không cần. Thể tích đầu vòng cấy 1ul. Dài 100mm. Gắn vào cán sẽ thành vòng cấy định lượng hoàn chỉnh. Đốt nóng nhanh, làm nguội nhanh	
647	SAB 90 (Sabauraud Dextrose Agar)	Đĩa	200	Vòng cấy bằng kim loại, không cần. Thể tích đầu vòng cấy 10ul. Dài 85mm. Gắn vào cán sẽ thành vòng cấy thường cứng hoàn chỉnh. Đốt nóng nhanh, làm nguội nhanh Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy vi nấm. Áp dụng phân lập vi nấm từ các bệnh phẩm. Thành phần Dextrose (0,96g); Peptone (0,24g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL). Cẩn quan: Màu sắc: trắng ngà; Độ dày 5mm; Độ lãnh: lãnh, không bị đóng băng; Độ đồng nhất: đồng nhất và không nhão lớn	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tình năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
648	Bộ phát hiện vi khuẩn H.Pylori	Test	14.000	Được dùng để phát hiện và định danh nhanh <i>Helicobacter pylori</i> có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày hoặc trên môi trường nuôi cấy. Đặc trưng của H. pylori là có khả năng sinh ra men urease tác dụng phân hủy rất nhanh urea thành hydroxide amonium và làm biến hóa môi trường và được nhận diện nhờ chất chỉ thị pH. Nếu có vi khuẩn H. pylori làm cho NK-PYLORI TEST có màu đỏ cảnh sen trong vòng 1 giờ (đối với bệnh phẩm nội soi dạ dày) và trong vòng 1 phút (vi khuẩn pylori và được chứa trong giếng của một băng nhựa. Mỗi băng nhựa tương đương với một thử nghiệm được dùng cho một bệnh phẩm hoặc mẫu thử. Băng nhựa được làm bằng PS, màu trắng trong. Băng nhựa có kích thước bề mặt 50x20mm. Chiều cao của băng nhựa 15mm. Ngày giữa băng nhựa có giếng với đường kính 6mm và chiều cao của giếng 10mm	
649	Chủng Ecoli	Bộ	2	Chủng Ecoli	
650	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Bộ	2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	
651	<i>Staphylococcus</i>	Bộ	2	<i>Staphylococcus</i>	
652	<i>Streptococcus pneumoniae</i>	Bộ	2	<i>Streptococcus pneumoniae</i>	
653	Trăm đĩa máy nội nha	Vĩ	300		
654	Băng gạc tiết trùng	Miếng	5.300	- Thảm hút, thoáng chống nước từ bên ngoài - Chất keo dán ít gây dị ứng, nhiều size: 10*15; 10*20; 10*25	
655	Lưỡi Dao Bảo Da	Cái	4	- Lưỡi dao bảo da Feather được làm từ thép không gỉ. Cạnh sắc bên giúp bảo vệ vết bỏng tưa, và ngăn cho các ngón tay co lại. Lưỡi dao bảo da có độ dài 157mm dùng chung cho các cán dao. - Kích thước: 157mm (dài) x 18mm (cao) x 0,229mm (dày). - Đóng gói tiết trùng phương pháp chiếu xạ Gamma. - Tiêu chuẩn Chất lượng: FDA, ISO, Free Sales	
656	Ông thông dẫn lưu màng phổi	Ông	2		
657	Đinh nội tủy rỗng nông đầu trên xương đùi chống xoay	Bộ	2	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Đinh nội tủy rỗng nông đầu trên xương đùi chống xoay PFNA loại ngắn có đường kính đầu 16mm, đường kính thân từ 9/10/11/12mm, dài từ 170-240mm, đầu gần và đầu xa 1 lỗ bắt vít. Loại dài có đường kính 16mm, đường kính thân từ 9/10/11/12mm, dài từ 300-420mm, trái/phải đầu gần có 1 lỗ bắt vít đầu xa có 2 lỗ bắt vít. - Sử dụng lưỡi đinh đường kính 10mm, dài từ 70-120mm bước tăng 5mm và vít chốt đường kính 5.0mm, dài 26-100mm, từ 26-80mm bước tăng 2mm, từ 80-100mm bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi vít 3.9mm, bước ren 1.75mm, nắp đinh đường kính 6.0mm, tương ứng chiều dài 28.5/33.5/38.5/43.5mm. - Tiêu chuẩn ISO	
658	Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi	Bộ	2	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi có đường kính từ 9/10/11/12mm, chiều dài từ 300-460mm, trái/phải, đầu đinh có đường kính 13mm, đầu gần có 4 lỗ bắt vít đầu xa có 3 lỗ bắt vít. - Sử dụng vít chốt có đường kính 6.5mm dài 60-115mm, bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 6.5mm, đường kính lõi vít 4.5mm, bước ren 2.5mm và vít chốt đường kính 5.0mm, dài 26-100mm, từ 26-80mm bước tăng 2mm, từ 80-100mm bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi vít 3.9mm, bước ren 1.75mm, nắp đinh đường kính 6.7mm, tương ứng chiều dài 11.5/16.5/21.5/26.5mm. - Tiêu chuẩn ISO	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
659	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương chày	Bộ	3	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V). - Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương chày có đường kính từ 8.5/9/10mm, chiều dài từ 255-405mm, đầu đỉnh có đường kính 11mm, đầu gần có 5 lỗ bắt vít đầu xa có 4 lỗ bắt vít - Sử dụng vít chốt đường kính 4.0mm từ 24- 80mm bước tăng 2mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi vít 3.4mm, bước ren 2.5mm và vít chốt đường kính 5.0mm, dài 24-100mm, từ 24-80mm bước tăng 2mm, từ 80-100mm bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi vít 4.3mm, bước ren 2.5mm và nắp đỉnh đường kính 6.5mm, tương ứng chiều dài 12/17/22/27mm. - Tiêu chuẩn ISO	
660	Nẹp khóa thân xương đòn chữ S	Cái	20	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 6/7/8/9/10/12 lỗ thân, tương ứng chiều dài 69.5/81.5/93/105/115.5/135mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 12mm - Thân và đầu nẹp dày 3mm, rộng 10mm. - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
661	Nẹp khóa thân xương đòn nén ép	Cái	20	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 6/7/8 lỗ thân, tương ứng chiều dài 94/106.5/117.5mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 11mm - Thân và đầu nẹp dày 3.2mm, rộng 10mm - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm dài 12-60mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
662	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 6 lỗ đầu sử dụng vít khóa 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 69/81/94/108/123/135mm, trái/ phải, khoảng cách lỗ 12mm. - Đầu nẹp dày 3mm, rộng 16mm, thân nẹp dày 3.4mm, rộng 10mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
663	Nẹp khóa móc cùng đòn	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có móc cao từ 15mm/18mm, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 52/62/72/82/93/106mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 10mm. - Đầu nẹp dày 2.2mm, rộng 19mm, thân nẹp dày 3.5mm, rộng 10mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
664	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 10 lỗ đầu, thân nẹp có 2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14 lỗ, tương ứng chiều dài 90/102/114/126/138/150/162/174/186/198/210/222/234mm, khoảng cách lỗ 12mm. - Đầu nẹp dày 1.6mm, rộng 20.3mm, thân nẹp dày 3mm, rộng 12.3mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	

Sr	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
665	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong	Cái	4	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp mặt trong có 3 lỗ đầu: sử dụng vít khóa 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8/9 lỗ, tương ứng chiều dài 58/71/84/97/110/123/136mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm. - Đầu nẹp dày 1.7mm, rộng 11.4mm, thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.4 mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
666	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài	Cái	4	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp mặt ngoài có 6 lỗ đầu sử dụng vít khóa 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8/9 lỗ, tương ứng chiều dài 64/77/90/103/116/129/142 mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm. - Đầu nẹp dày 2.5mm, rộng 20.7mm, thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.2mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
667	Nẹp khóa mỏm khuỷu	Cái	4	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 8 lỗ đầu, thân nẹp có 2/4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184/210mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm. - Đầu nẹp dày 2mm, rộng 14.8mm, thân nẹp dày 2.9mm, rộng 10.1mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm dài 12-60mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
668	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Cái	35	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 7 lỗ đầu sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 2.7mm dài 6-60mm, tự tar, thân nẹp có 2/3/4/5/7/9 lỗ, tương ứng chiều dài 51.5/59.5/67.5/75.5/83.5/91.5mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 8mm. - Đầu nẹp dày 1mm, rộng 25mm, thân nẹp dày 2.5mm, rộng 9.3mm. - Thân nẹp sử dụng B21: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
669	Nẹp khóa cẳng tay	Cái	25	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp thẳng có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ thân, tương ứng chiều dài 51/66/81/96/107/122/135/159mm, khoảng cách lỗ 12mm. - Đầu nẹp dày 2mm, rộng 8.5mm, thân nẹp dày 3.2mm, rộng 11mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 4.0mm dài 12-60mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
670	Nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng	Cái	25	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 7 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đa hướng 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 2/3/4/5/7/9 lỗ, tương ứng chiều dài 47/55/66/74/90/106mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 11mm. - Đầu nẹp dày 1.4mm, rộng 25.5mm, thân nẹp dày 2.4mm, rộng 8mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 2.7mm dài 6-60mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.7mm dài 6-50mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
671	Nẹp khóa đầu dưới xương trụ Y	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 8 lỗ thân, tương ứng chiều dài 46mm, khoảng cách lỗ 5mm. - Đầu nẹp rộng 4mm, thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.0mm dài 6-30mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
672	Nẹp khoá bản ngón thẳng	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp thẳng 1.5mm có 6/12 lỗ thân, tương ứng chiều dài 29.25/59.25mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.25mm, khoảng cách lỗ 5mm. Sử dụng vít khóa đường kính 1.5mm dài 6-20mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 1.5mm dài 6-30mm, tự taro. - Nẹp thẳng 2.0mm, có 6/8/12/16 lỗ thân, tương ứng chiều dài 34.5/46.5/70.5/94.5mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.6mm, khoảng cách lỗ 6mm. Sử dụng vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.0mm dài 6-30mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
673	Nẹp khoá bản ngón chữ Y	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp chữ Y 1.5mm có 4/8 lỗ thân, tương ứng chiều dài 25.75/45.75mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.25mm, khoảng cách lỗ 5mm. Sử dụng vít khóa đường kính 1.5mm dài 6-20mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 1.5mm dài 6-30mm, tự taro. - Nẹp chữ Y 2.0mm, có 3/5/7 lỗ thân, tương ứng chiều dài 27.1/40.7/54.3mm, nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm, khoảng cách lỗ 6.8mm. Sử dụng vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.0mm dài 6-30mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
674	Nẹp khoá bản ngón chữ T	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp chữ T 1.5mm, có 3 lỗ đầu, 4/8 lỗ thân, tương ứng chiều dài 24.25/44.25mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.25mm, khoảng cách lỗ 5mm. Sử dụng vít khóa đường kính 1.5mm dài 6-20mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 1.5mm dài 6-30mm, tự taro. - Nẹp chữ T 2.0mm có 3 lỗ đầu, thân có 3/5/7 lỗ, tương ứng chiều dài 25.3/38.9/52.5mm, nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm, khoảng cách lỗ 6.8mm. Sử dụng vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.0mm dài 6-30mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
675	Nẹp khoá chòm quay	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 4 lỗ đầu, thân nẹp 3/5 lỗ, tương ứng chiều dài 31/46mm, khoảng cách lỗ 15mm. - Đầu nẹp dày 1.7mm, rộng 18mm, thân nẹp dày 1.8mm, rộng 8.7mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 2.7mm dài 6-60mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.7mm dài 6-50mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
676	Nẹp khoá mắt xích	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 4/5/6/7/8/10/12/14/16 lỗ thân, tương ứng chiều dài 46/58/70/82/94/118/142/166/190mm, khoảng cách lỗ 12mm. - Nẹp dày 3mm, rộng 10mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
677	Nẹp khoá tái tạo cong	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 6/8/10/12/14/16 lỗ, tương ứng chiều dài 76/99/120/138.5/154.5/167.5mm, khoảng cách lỗ 10.5mm. - Nẹp dày 3mm, rộng 10mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tình năng kỹ thuật cơ bản		Ghi chú
678	Nẹp khóa bản hẹp	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp thẳng có 5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ thân, tương ứng chiều dài 96/114/132/150/168/186/222/240/258mm, khoảng cách lỗ 18mm - Nẹp dày 4mm, rộng 13mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO		
679	Nẹp khóa bản rộng	Cái	4	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp thẳng có 7/8/9/10/11/12/14/16/18 lỗ thân, tương ứng chiều dài 136/154/172/190/208/226/262/298/334mm, khoảng cách lỗ 18mm - Nẹp dày 6.5mm, rộng 18mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO		
680	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Cái	3	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 6 lỗ đầu: sử dụng vít khóa rộng nông đường kính 6.5mm dài 55-105mm, tự taro, thân nẹp từ 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ, tương ứng chiều dài 120/138/156/174/192/210/228/246/264/282/300mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 18mm. - Đầu nẹp dày 3.8mm, rộng 29mm, thân nẹp dày 5.7mm, rộng 18mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO		
681	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 7 lỗ đầu, có 5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ thân, tương ứng chiều dài 160/180/200/220/240/260/280/300/320mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 20mm. - Đầu nẹp dày 3.1mm, rộng 32mm, thân nẹp dày 5.6mm, rộng 16mm. - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO		
682	Nẹp khóa DHS	Cái	3	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Góc cổ thân 130/135 độ, sử dụng vít chốt DHS đường kính 12.5mm, dài từ 50-110mm, bước tăng 5mm. - Thân nẹp có 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ, tương ứng chiều dài 82/100/118/136/154/172/190/208/226/244mm, khoảng cách lỗ 18mm. - Đầu nẹp dày 5.5mm, rộng 19mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO		
683	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong chày T	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp mặt trong chày T có 3 lỗ đầu, có 4/6/8/10/12/14 lỗ thân, tương ứng chiều dài 104/140/176/212/248/284mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 18mm. - Đầu nẹp dày 2.2mm, rộng 28mm, thân nẹp dày 3.6mm, rộng 13mm - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
684	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài chữ L	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp mặt ngoài chữ L có 3 lỗ đầu, thân nẹp có 4/6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 82/118/154/190/226/262mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 18mm - Đầu nẹp dày 1.4mm, rộng 35mm, thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.6mm - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
685	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp mặt trong có 4 lỗ đầu, thân nẹp có 3/5/7/9/11 lỗ, tương ứng chiều dài 96.5/132.5/168.5/204.5/240.5mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 18mm - Đầu nẹp dày 3.4mm, rộng 36.5mm, thân nẹp dày 4.1mm, rộng 15.5mm - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
686	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp mặt ngoài có 3 lỗ đầu, thân nẹp có 5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15 lỗ, tương ứng chiều dài 104/124/144/164/184/204/224/244/264/284/304mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 20mm - Đầu nẹp dày 3.1mm, rộng 22mm, thân nẹp dày 4.7mm, rộng 16mm - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm dài 10-120mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm dài 10-120mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
687	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp mặt trong có 9 lỗ đầu, thân nẹp có 6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 148/174/200/226/252mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm - Đầu nẹp dày 2.0mm, rộng 20.5mm, thân nẹp dày 4.0mm, rộng 10.5mm - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
688	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trước	Cái	4	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp mặt trước có 6 lỗ đầu, thân nẹp có 4/6/8/10/12/14/16 lỗ, tương ứng chiều dài 82/112/142/172/202/232/262mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 15mm - Đầu nẹp dày 2.4mm, rộng 32.5mm, thân nẹp dày 3.4mm, rộng 15mm - Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm dài 12-60mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
689	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 8 lỗ đầu, sử dụng vít khóa 2.7mm, dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/9 lỗ, tương ứng chiều dài 84/97/110/123/136/162mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm - Đầu nẹp dày 1.4mm, rộng 15mm, thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.5mm - Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 12-110mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	

Sr	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
690	Nẹp khoá lòng máng	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp thẳng có 5/6/7/8/10/12 lỗ thân, tương ứng chiều dài 64/76/88/100/124/148mm, khoảng cách lỗ 12mm. - Nẹp dày 2mm, rộng 10mm. - Sử dụng vít khoá đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự tào - Tiêu chuẩn ISO	
691	Nẹp khoá xương gót	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Nẹp có 1 lỗ, đầu nẹp dày 2mm, thân nẹp dày 1.5mm. Kích thước nẹp nhỏ/trung bình/lớn, tương ứng chiều dài 59/67.5/72mm, trái/phải. - Sử dụng vít khoá đầu dập đường kính 3.5mm dài từ 12-60mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, tự tào - Tiêu chuẩn ISO	
692	Vít rộng nền ép không đầu đường kính 2.5mm	Cái	4	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít có đường kính 2.5mm dài từ 8-30mm, - Đầu vít đường kính 2.5mm, đường kính thân vít 2.4-2.5mm, đường kính lõi 1.7mm, bước ren 0.6-0.8mm, vít rộng tự tào - Tiêu chuẩn ISO	
693	Vít rộng nền ép không đầu đường kính 6.5mm	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít có đường kính 6.5mm dài từ 25-100mm, bước tăng 5mm. - Đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 6.5mm, đường kính lõi 4.5mm, bước ren 2.75mm, vít rộng tự tào. - Tiêu chuẩn ISO	
694	Vít xoắn rộng nòng đường kính 3.5mm	Cái	6	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xoắn rộng nòng đường kính 3.5mm, dài từ 20-50mm, bước tăng 2mm - Đầu vít đường kính 5.0 mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.5mm, bước ren 1.25mm, vít rộng tự tào. - Tiêu chuẩn ISO	
695	Vít xoắn rộng nòng đường kính 7.3mm	Cái	3	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xoắn rộng nòng đường kính 7.3mm, dài từ 35-150mm, bước tăng 5mm. - Đầu vít đường kính 8.0 mm, đường kính thân vít 7.3mm, đường kính lõi 5.0mm, bước ren 2.75mm, vít rộng tự tào. - Tiêu chuẩn ISO	
696	Vít khoá đường kính 2.0mm	Cái	187	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít khoá đường kính 1.5mm dài 6-30mm, từ 6-12mm bước tăng 1mm, từ 12-30mm bước tăng 2mm, tự tào - Đầu vít đường kính 3.0 mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.5mm, bước ren 0.7mm, tự tào. - Tiêu chuẩn ISO	
697	Vít khoá đường kính 1.5mm	Cái	187	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít khoá đường kính 1.5mm dài 6-20mm, từ 6-20mm bước tăng 1mm, tự tào - Đầu vít đường kính 2.3 mm, đường kính thân vít 1.5mm, đường kính lõi 1mm, bước ren 0.6mm, tự tào. - Tiêu chuẩn ISO	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
698	Vít khóa đường kính 2.7mm	Cái	325	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít khóa đường kính 2.7mm, dài 6-60mm, từ 6-30mm bước tăng 2mm, từ 30-60mm bước tăng 5mm, tự taro - Đầu vít đường kính 3.5mm, đường kính thân vít 2.7mm, đường kính lõi 2mm, bước ren 0.7mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
699	Vít khóa (đa hướng)	Cái	63	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít khóa đa hướng đường kính 2.7mm, dài 6-60mm, từ 6-30mm bước tăng 2mm, từ 30-60mm bước tăng 5mm, tự taro - Đầu vít đường kính 3.4mm, đường kính thân vít 2.7mm, đường kính lõi 2mm, bước ren 0.7mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
700	Vít khóa đường kính 3.5mm	Cái	525	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm, bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, tự taro - Đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
701	Vít khóa đầu dẹp đường kính 3.5mm	Cái	50	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít khóa đầu dẹp đường kính 3.5mm, dài 12-60mm, từ 12-40mm bước tăng 2mm, từ 40-60mm bước tăng 5mm. - Đầu vít đường kính 5.1mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.3mm, bước ren 0.8mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
702	Vít khóa đường kính 5.0mm	Cái	300	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm. - Đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro - Tiêu chuẩn ISO	
703	Vít khóa rỗng nòng đường kính 6.5mm	Cái	13	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít khóa rỗng nòng đường kính 6.5mm, dài 50-120mm, bước tăng 5mm. - Đầu vít đường kính 8.9mm, đường kính thân vít 6.5mm, đường kính lõi 5mm, bước ren 2mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
704	Vít xương cứng đường kính 1.5mm	Cái	63	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xương cứng đường kính 1.5mm, dài 6-30mm, từ 6-20mm bước tăng 1mm, từ 20-30mm bước tăng 2mm. - Đầu vít đường kính 3.0mm, đường kính thân vít 1.5mm, đường kính lõi 1mm, bước ren 0.6mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	
705	Vít xương cứng đường kính 1.5mm	Cái	40	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xương cứng đường kính 1.5mm, dài 6-30mm, từ 6-20mm bước tăng 1mm, từ 20-30mm bước tăng 2mm. - Đầu vít đường kính 3.0mm, đường kính thân vít 1.5mm, đường kính lõi 1mm, bước ren 0.6mm, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO	

Sr	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
706	Vít xương cứng đường kính 2.0mm	Cái	40	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xương cứng đường kính 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm. - Đầu vít đường kính 2.8mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.4mm, bước ren 0.8mm, tự tào. - Tiêu chuẩn ISO	
707	Vít xương cứng đường kính 2.7mm	Cái	40	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xương cứng đường kính 2.7mm, dài 6-50mm bước tăng 2mm. - Đầu vít đường kính 5.0mm, đường kính thân vít 2.7mm, đường kính lõi 1.8mm, bước ren 1mm, tự tào. - Tiêu chuẩn ISO	
708	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Cái	225	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm, bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, tự tào - Đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự tào. - Tiêu chuẩn ISO	
709	Vít xương cứng đường kính 4.0mm	Cái	25	- Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm - Đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự tào - Tiêu chuẩn ISO	
710	Bộ Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện các cỡ, chất liệu titanium	Bộ	2	- Chất liệu Titanium Alloy - Đinh rỗng nông phân biệt trái/phải - Đường kính đầu 13mm; đường kính thân 9.5/10/11/12mm; chiều dài từ 320 - 440mm, phần đầu đinh cong 5 độ. - Đầu đinh dùng vít khóa tái tạo đinh nội tủy xương đùi dài đường kính 6.3mm hoặc Vít khóa đinh nội tủy đa phương diện 4.5mm - Thân đinh có lỗ khóa kết hợp linh động dùng Vít khóa đinh nội tủy đa phương diện 4.5mm hoặc 5.0mm - Độ dày thân đinh 5.0/5.5mm - Vít nẹp đinh xương đùi đa phương diện, chiều dài đinh nẹp 0.5, 1.0, 1.5mm - Trụ cụ tương thích - Tiêu chuẩn chất lượng ISO.	
711	Bộ Đinh nội tủy rỗng nông xương chày đa phương diện các cỡ	Bộ	2	- Đinh nội tủy xương chày đa phương diện - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính 8.3/9/10/11.5mm - Chiều dài từ 260 - 420mm - Vít khóa đinh nội tủy chất liệu Titanium, đường kính 4.5 hoặc 5.0mm, dài 26 - 100mm - Vít nẹp đinh xương chày đa phương diện, chiều dài đinh nẹp 0.5, 1.0, 1.5mm - Trụ cụ tương thích. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
712	Bộ đính nội tủy rộng nòng xương chảy đa phương diện loại II	Bộ	3	- Đính nội tủy rộng nòng - Chất liệu Titanium Alloy Ti-6Al-4V - Đường kính đầu 12.0mm, cong góc 10 độ ở vị trí cách đầu đính 38mm - Đường kính thân 8.3/9/10/11.0mm. - Lỗ kết hợp đi đồng 10mm (khoảng cách kết hợp 7mm) - Đầu dưới mặt trước cong 2 độ, ở vị trí cách đầu dưới 50mm - Chiều dài 250-415mm - Đính phủ màu vàng - Đầu trên đính và thân đính gồm 1 lỗ kết hợp chuyển động và 3 lỗ khóa có ren dùng Vít khóa đính nội tủy đường kính 5.0mm màu xanh - Đầu dưới đính gồm 2 lỗ mặt bên và 1 lỗ mặt trước dùng Vít khóa đính nội tủy đường kính 4.3mm màu vàng bình diện AP, 4.5mm má xanh bình diện bên - Độ dày thành đính: 1.8mm với đính đường kính 8.3mm, 2.85mm với đính đường kính 11.0 - Đường kính trong: 4.7 mm với đính đường kính 8.3mm, 5.3mm với đính đường kính 9.0-11.0mm - Vít nấp đính xương xương chảy đa phương diện - Trụ cụ tương thích - Vít khóa đầu trên - Dùng các vít khóa đính nội tủy đường kính 5.0mm màu xanh, dùng mũi khoan 4.1mm - 1 lỗ kết hợp cho phép đi chuyển 7mm, cách đầu 17mm - 2 lỗ khóa có ren cách đầu lần lượt 23/30/40mm - Chiều dài từ 30-95mm, chiều dài chườm nắng 25-90mm. - Chất liệu titanium Alloy.	
713	Vít xỏ rộng nòng 2 bước ren, dài 10 - 40mm	Bộ	3	- Chất liệu titanium alloy - Đường kính 2.4mm ứng với chiều dài từ 18-40mm, đường kính K-wire 1.2mm - Đường kính 3.0mm ứng với chiều dài từ 16-40mm, đường kính K-wire 1.2mm - Tiêu chuẩn ISO, CE	
714	Bộ Nẹp khóa đa hướng nén ép tái tạo xương đòn trái/ phải các cỡ	Bộ	25	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Thân nẹp có 6 - 10 lỗ, tương ứng chiều dài từ 103.2 - 140.2mm (Trái/ phải) - Độ dày 3.2mm, thân nẹp rộng 11mm - Nẹp dùng vít: Vít vô Ø 3.5mm, dài từ 10-60mm, Vít khoá Ø 3.5mm, dài từ 10-80mm. Bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	
715	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn, trái/phải các loại	Bộ	6	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Trái/ phải - Độ dày 3.3mm, thân nẹp rộng 10.5mm - Đầu nẹp có 7 lỗ, dùng vít: + Vít khoá Ø 2.7mm + Vít khoá đa hướng Ø 2.7mm - Thân nẹp có 3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8 lỗ trái/phải, tương ứng chiều dài 68/ 80/ 92/ 104/ 116/ 128mm, dùng vít: - Dùng vít khoá Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Dùng vít vô Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn CE/ISO 13485	

Sĩt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
716	Bộ nẹp khóa bàn ngón 1.5/2.0	Bộ	25	- Nẹp khóa loại thẳng 1.5/2.0: - Vật liệu: Pure Titanium - Dày 1/1.3mm, rộng 4.3/5mm, chiều dài 23/36/31/38/45/52/59mm - Nẹp có 4/5/6/7/8 lỗ - Dùng vít khóa đường kính 1.5/2.0mm/Vít xương cứng đường kính 1.5/2.0mm - Nẹp khóa chữ Y 1.5/2.0: - Vật liệu: Pure Titanium - Dày 1/1.3mm, rộng 4.3/5mm, chiều dài 46.35/54.7mm - Nẹp có 3 lỗ đầu, 7/8 lỗ thân. - Dùng vít khóa đường kính 1.5/2.0mm/Vít xương cứng đường kính 1.5/2.0mm - Nẹp khóa chống đỡ 1.5: độ dày 1mm, rộng 12mm, chiều dài 23mm. - +Vật liệu: Pure Titanium - Nẹp khóa mini chữ H: độ dày 1.3mm, chiều rộng 10mm, chiều dài 13mm. - Nẹp khóa lõi cầu mini 2.0: độ dày 1.3mm, chiều rộng 5mm, chiều dài 41mm. - Vít khóa đường kính 1.5mm: - Vật liệu: Titanium alloy - Đường kính 1.5mm, đường kính lõi 1.1mm - Đường kính 1.5mm, đường kính lõi 1.1mm - Vít xương cứng đường kính 1.5mm: - Vật liệu: Titanium alloy - Đường kính 1.5mm, đường kính lõi 1.1mm	
717	Bộ nẹp khóa xương gót các cỡ	Bộ	3	- Nẹp khóa đa hướng xương gót - Chất liệu: Titanium nguyên chất - Độ dày nẹp 1.5mm - Chiều rộng nẹp 36mm/37.3mm - Số lỗ trên nẹp từ 12 đến 16 lỗ, tương ứng chiều dài 60/64/68/70/78mm - Dùng vít khoá Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Dùng vít vỏ Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	
718	Bộ nẹp khóa đùi các cỡ	Bộ	3	- Nẹp khóa chất liệu: Pure Titanium - Độ dày 5.8mm, thân nẹp rộng 15.5mm - Khoảng cách lỗ 18mm - Thân nẹp có 6 - 18 lỗ, tương ứng chiều dài từ 107 - 323mm, dùng vít: Vít khoá Ø 5.0mm dài từ 14-90mm, Vít vỏ Ø 4.5mm dài từ 12-80mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	
719	Bộ Nẹp khóa đa hướng nén ép bàn hẹp.	Bộ	3	- Nẹp khóa chất liệu: Pure Titanium - Độ dày 3.8mm, thân nẹp rộng 12mm, Khoảng cách lỗ 13mm - Thân nẹp có 4 - 16 lỗ, tương ứng chiều dài 51 - 207mm, dùng vít: + Vít vỏ Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm + Vít khoá Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
720	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Cái	187	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, kỵ nước - 2 càng C kẹp khép kín - Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$ - Chỉ số khúc xạ: ≤ 1.58 - Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$ - Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng	
721	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Cái	187	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, kỵ nước - 4 càng - Đường kính tổng: $\leq 11\text{mm}$ - Chỉ số khúc xạ: ≤ 1.58 - Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$ - Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng	
722	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Cái	187	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu - 2 càng C - Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$ - Chỉ số khúc xạ: ≤ 1.58 - Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$ - Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng	
723	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Cái	187	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, kỵ nước - 2 càng C - Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$ - Chỉ số khúc xạ: ≤ 1.58 - Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$ - Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng	
724	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, ba mảnh	Cái	63	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, ba mảnh, phi cầu - 2 Càng C - Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$ - Chỉ số khúc xạ: ≤ 1.47 - Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$	
725	Cồn khô Alcohol Pads	Miếng	200		
726	Băng keo cuộn	Cuộn	3.000	Vải không dệt, thành phần là bột giát polyester, phủ keo acrylic(25mmx6m)	
727	Ống nội khí quản 02 nồng	Cái	50	Ống nội khí quản 02 nồng	
728	Công tiêm không kim có dây nối dài cho tiêm, truyền dịch	Cái	1.250	Dây nối truyền dịch kèm công tiêm thuốc không cần kim 1 nhánh, dây dài 10cm, thể tích mỗi dịch 0.3ml cho mỗi nhánh, dùng được với máy truyền dịch Đạt tốc độ dòng chảy cao: 410ml/phút tại áp lực 1psi (tương đương độ cao treo dịch truyền 76cm); 710ml/phút tại áp lực 3psi ; 930ml/phút tại áp lực 5psi. Độ bền cao đạt tới 600 lần tiêm truyền hoặc 7 ngày sử dụng Kết nối khóa ren dạng đai xoay, xoay 360 độ, giúp kết nối chặt chẽ, nhanh chóng mà không làm xoay dây, xoắn dây. Khóa kéo nhỏ gọn có thể khóa bằng 1 tay Không DEHP, không Latex. Tiệt khuẩn EO	
729	Giấy siêu âm	Cuộn	10	Kích thước 110mmx20m Trắng trơn, không sọc (dạng cuộn) Sử dụng cho hầu hết các máy in đen trắng Sony UP-860 / UP-890 / UP-895MD / UP-D895 / UP - 897MD/ UP-D897	

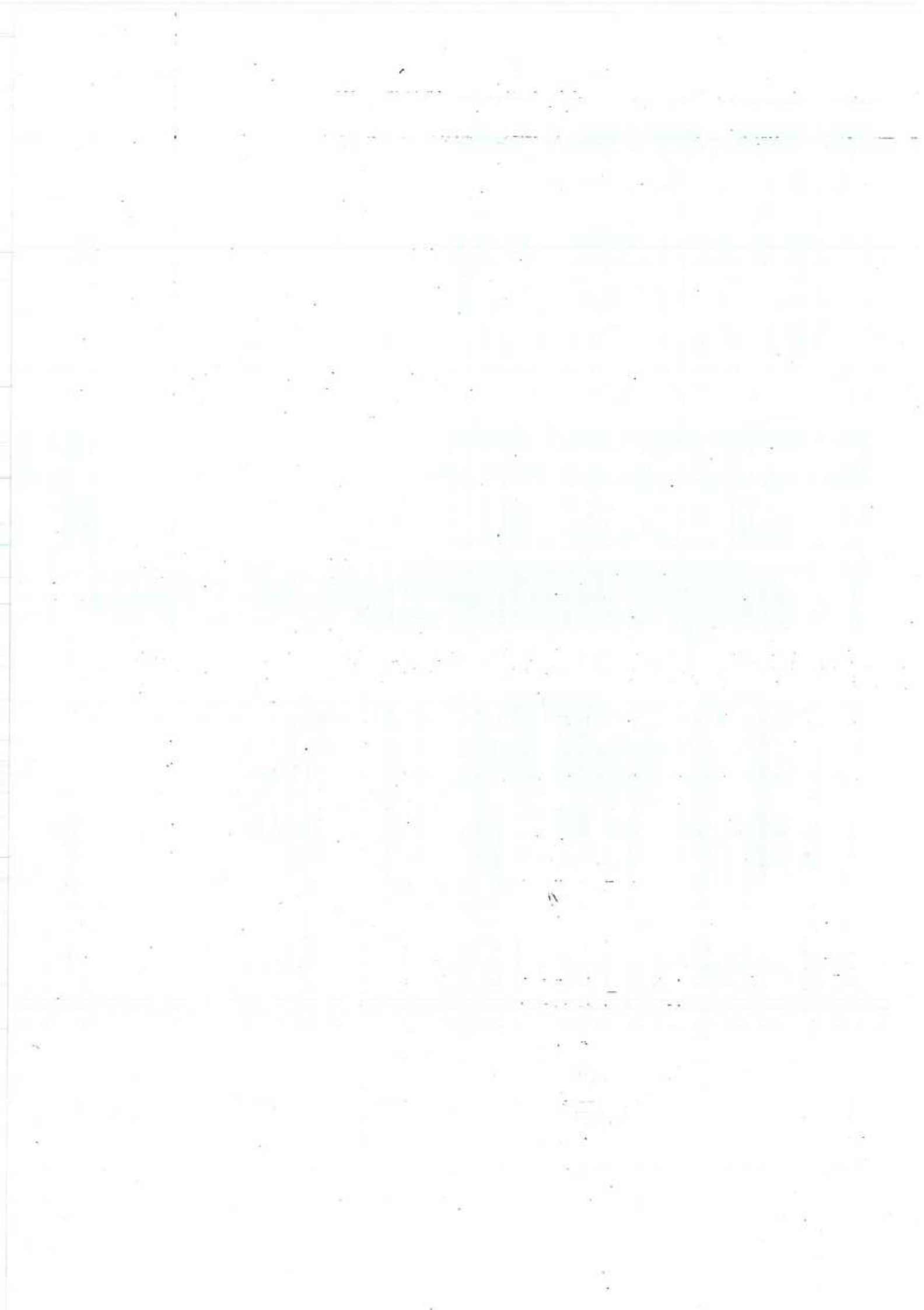
Sr	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
730	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh có cổng có cánh các số G18-G24	Cây	5.000	-Kim luồn an toàn có cánh có cánh chất liệu FEP có 4 vạch cân quang trên ống thông, đảm bảo hiển thị trên tia X ở mọi góc độ. -Cánh kim có lỗ khâu -Cho phép sử dụng trong chụp MRI -Có đầu bịt an toàn bằng kim loại gồm 2 cánh tay đòn ôm lấy đầu kim khi rút kim ra khỏi catheter. -Khoảng cách tối ưu giữa ống thông và đầu kim < 1 mm -Đầu kim hình côn cắt mặt sau, vát 2 cấp, làm bằng thép không gỉ 304 tráng silicon để giảm đau -Cơ cấu đóng phụ màu ngược Kẹp, màu phụ ngược dọc theo thân catheter, để quan sát bằng mắt -Có tấm màng vi lọc kháng nước microporous hydrophobic dày 3,9mm. -Thời gian lưu kim trong lòng mạch 96 giờ -Cơ kim: - Số 24G (O.D: 0,7 x 19 mm, 22 ml/min): màu vàng; - Số 22G (O.D: 0,9 x 25 mm, 35 ml/min): màu xanh nước biển; - Số 20G (O.D: 1,1 x 32 mm, 60 ml/min): màu hồng; - Số 18G (O.D: 1,3 x 45 mm, 105 ml/min): màu xanh lá cây -Tiêu chuẩn ISO 13485, CE MDR, FDA	
731	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh (không cổng) G18-24	Cây	1.500	-Kim luồn an toàn có cánh (không cổng) chất liệu FEP có 4 cân quang trên ống thông, đảm bảo hiển thị trên tia X ở mọi góc độ. -Có đầu bịt an toàn bằng kim loại gồm 2 cánh tay đòn ôm lấy đầu kim khi rút kim ra khỏi catheter. -Cho phép sử dụng trong chụp MRI -Cánh kim có lỗ khâu -Khoảng cách tối ưu giữa ống thông và đầu kim < 1 mm -Đầu kim hình côn cắt mặt sau, vát 2 cấp, làm bằng thép không gỉ 304 tráng silicon để giảm đau -Cơ cấu đóng phụ màu ngược Kẹp, màu phụ ngược dọc theo thân catheter, để quan sát bằng mắt -Chịu được áp lực tới 350 psi và dòng chảy cực đại tới 5-19ml/s -Chuôi kim có khoảng chứa mẫu dài 34,5±1 mm có thiết kế vuông bốn cạnh dạng thao tác -Có tấm màng vi lọc kháng nước dày 3,9mm. -Thời gian lưu kim trong lòng mạch tới 96 giờ -Cơ kim: - Số 24G (O.D: 0,7 x 19 mm, 22 ml/min): màu vàng; - Số 22G (O.D: 0,9 x 25 mm, 35 ml/min): màu xanh nước biển; - Số 20G (O.D: 1,1 x 32 mm, 60 ml/min): màu hồng; - Số 18G (O.D: 1,3 x 45 mm, 105 ml/min): màu xanh lá cây -Tiêu chuẩn ISO 13485, CE MDR, FDA 510K	
732	Bình làm ấm	Cái	5	Bình làm ấm dùng cho máy thở INSPIRED	
733	Áo choàng	Cái	200	Áo vải không dệt, nguyên liệu là Olefin hoặc Polypropylen, không thấm nước, vải có màu xanh. Loại: không tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	
734	Băng cố định 10cm x 12cm	Miếng	125	- Miếng dán sát khuẩn có chứa Chlorhexidine Gluconate 2% dùng cố định catheter tĩnh mạch trung tâm -Màng Film Polyurethane, phủ lớp keo Acrylate ≤ 1,5%; chính giữa có Gel CHG kháng khuẩn 35 - 45%, kích thước 3 x 4cm; xung quanh viền vải không dệt; -Đặc tính: Chống thấm nước và vi khuẩn xâm nhập, rào cản chống virus có đường kính ≥27nm, thấm máu và dịch tiết. - Viên vải xung quanh giúp cố định chắc chắn hơn. Nền keo Acrylate, độ dính tốt và hạn chế kích ứng da. Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng. Có tích hợp sẵn các đoạn băng keo cố định đi kèm dùng cho cố định dây truyền dịch -Thời gian lưu đến 7 ngày -Đóng gói tiết khuẩn từng miếng -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/ CE	
735	Canuyn mở khí quản có bóng các số	cái	13	Mở khí quản các số	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
736	Dung dịch xịt chống loét	Chai	62	Dung dịch xịt ngoại dùng phòng ngừa loét do tã, gồm các thành phần acid béo thành phần acid béo (dầu ngô 99%) và hương hoa hồi tự nhiên (1%) Đặc điểm có màu hồng nhạt, hơi nhớt, có mùi hoa hồi đặc trưng. Nồng độ acid ≤ 1.0 Nồng độ peroxide, 50 đến 150 mEq/Kg	
737	Dung dịch tiền làm sạch dụng cụ, giữ ẩm dụng cụ dạng bột hoặc gel	Lít	625	Tiền làm sạch dụng cụ, giữ ẩm dụng cụ dạng bột hoặc gel	
738	Bột băng vết loét 45g	Tuýp	375	- Hỗ trợ điều trị các vết thương hở và loét da	
739	Bột băng vết loét 25g	Tuýp	125	- Hỗ trợ điều trị các vết thương hở và loét da	
740	Gel kháng khuẩn điều trị vết thương 30g	Tuýp	125	- Giúp giữ ẩm, tiêu diệt vi khuẩn và thúc đẩy quá trình tái tạo da mới nhanh chóng.	
741	Dây hút đảm kín người lớn các cỡ	Sợi	63	Hút đảm cho bệnh nhân thở máy	
742	EasyLyte Urine Diluent	Chai/500ml	2	Hóa chất pha loãng mẫu nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm điện giải	
743	Assayed Urine Control - Level 2 (URN ASY Control 2)	lọ	2	Assayed Urine Control - Level 2 (URN ASY Control 2)	
744	Assayed Urine Control - Level 3 (URN ASY Control 3)	lọ	2	Assayed Urine Control - Level 3 (URN ASY Control 3)	
745	Hóa chất chương trình ngoại kiểm vi sinh lâm sàng	Chai/lọ	1	Hóa chất chương trình ngoại kiểm vi sinh lâm sàng	
746	Hóa chất chương trình ngoại kiểm TPT Nước tiểu	Chai/lọ	1	Hóa chất chương trình ngoại kiểm TPT Nước tiểu	
747	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Định nhóm máu và An toàn truyền máu	Chai/lọ	1	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Định nhóm máu và An toàn truyền máu	
748	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Phết máu ngoại biên	Chai/lọ	1	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Phết máu ngoại biên	
749	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Huyết thanh học Viêm gan B,C	Chai/lọ	1	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Huyết thanh học Viêm gan B,C	
750	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Sốt xuất huyết Dengue	Chai/lọ	1	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Sốt xuất huyết Dengue	
751	KOH 10%	chai	1	KOH 10%	
752	Găng tay không bột	đôi	24.000	Găng tay các cỡ không bột	
753	Dầu bảo dưỡng dụng cụ, bôi trơn dụng cụ	chai	40	Giúp giảm ma sát, chống rỉ sét và kéo dài tuổi thọ cho các thiết bị y tế	
754	Gel chống dính dùng trong phẫu thuật	tuýp	600	- Dùng để chống dính sau phẫu thuật. - Thành phần chính Sodium hyaluronate + Hydroxyethyl starch. - (10mg +5mg)/ml.	
755	Bộ nẹp khóa da hướng đầu trên xương cánh tay các cỡ (trái/phải), chất liệu titanium	Bộ	2	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Độ dày 3.2mm, thân nẹp rộng 12mm - Đầu nẹp có 9 lỗ, dùng vít : Vít khoá Ø 3.5mm, dài từ 10-80mm, Vít khoá đa hướng Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, Vít xóp rỗng nông Ø 4.0mm. - Thân nẹp có từ 3 - 12 lỗ, tương ứng chiều dài từ 96 - 258mm, dùng vít : + Vít vò Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm + Vít khoá Ø 3.5mm, dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
756	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương cánh tay mặt trong/mặt ngoài (trái/phải)	Bộ	2	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Trái/ phải, Độ dày 2.8mm, thân nẹp rộng 11.2mm - Đầu nẹp có 3 lỗ, dùng vít : Vít khóa Ø 2.7mm dài từ 6-40mm, Vít khóa đa hướng Ø 2.7mm dài từ 6-40mm - Thân nẹp có 3 - 14 lỗ, tương ứng chiều dài từ 65 - 208mm, dùng vít : + Vít vò Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm + Vít khóa Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	
757	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng	Bộ	20	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Trái/ phải, Độ dày 1.7mm, thân nẹp rộng 19.5mm - Đầu nẹp có 7 lỗ, dùng vít : + Vít khóa Ø 2.4mm + Vít khóa đa hướng Ø 2.4mm + Vít khóa Ø 2.7mm dài từ 6-40mm - Thân nẹp có 2 - 5 lỗ, tương ứng chiều dài 54 - 81mm, dùng vít : Vít vò Ø 2.4/ 2.7mm dài từ 6-40mm, Vít khóa Ø 2.7mm dài từ 6-40mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	
758	Bộ nẹp khóa đầu ngoài có móc xương đòn trái/phải, các cỡ kèm vít	Bộ	2	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Trái/ phải, Độ dày 3mm, thân nẹp rộng 11mm và có móc 12mm/15mm - Đầu nẹp có 3 lỗ, dùng vít : Vít khóa Ø 2.7mm dài từ 6-40mm, Vít khóa đa hướng Ø 2.7mm dài từ 6-40mm - Thân nẹp có 2 - 7 lỗ, tương ứng chiều dài từ 44 - 94mm đối với nẹp có móc 12mm và chiều dài từ 45-95mm đối với nẹp có móc 15mm, dùng vít : + Vít vò Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm + Vít khóa Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	
759	Bộ nẹp khóa đa hướng mỏm khuỷu các cỡ (trái/phải)	Bộ	1	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Trái/ phải, Độ dày 2.8mm, thân nẹp rộng 10mm - Đầu nẹp có 8 lỗ, dùng vít : Vít khóa Ø 2.7mm dài từ 6-40mm, Vít khóa đa hướng Ø 2.7mm dài từ 6-40mm - Thân nẹp có 4 - 12 lỗ, tương ứng chiều dài từ 112 - 216mm, dùng vít : + Vít vò Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm + Vít khóa Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	
760	Bộ nẹp khóa căng tay các cỡ	Bộ	5	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Độ dày 2mm, thân nẹp rộng 9.5mm - Khoảng cách lỗ 13mm - Thân nẹp có 4 - 12 lỗ, tương ứng chiều dài từ 60 - 164mm, dùng vít : Vít vò Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, Vít khóa Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
761	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu trên xương đùi mặt bên các cỡ (trái/phải) Bộ nẹp đa hướng đầu dưới xương đùi các cỡ (trái/phải) Bộ Nẹp khóa đa hướng nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài các cỡ. Bộ nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày mặt trong (trái/phải)	Bộ	2	- Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Trái/ phải, Độ dày 5mm, thân nẹp rộng 18.0mm - Đầu nẹp 5 lỗ, dùng vít : + Vít khóa Ø 5.0mm dài từ 14-90mm + Vít khóa đa hướng Ø 5.0mm dài từ 12-100mm + Vít khóa rỗng nòng ren bán phần Ø 5.5mm dài vít từ 50-100mm - Thân nẹp có 3 - 12 lỗ, tương ứng chiều dài từ 125 - 305mm, dùng vít: Vít khóa Ø 5.0mm dài từ 14-90mm, Vít vò Ø 4.5mm dài từ 12-80mm - Nẹp khóa chất liệu Pure Titanium - Trái/ phải, Độ dày 5.8mm, thân nẹp rộng 16mm, Khoảng cách lỗ 20mm - Đầu nẹp 7 lỗ, dùng vít : + Vít khóa Ø 5.0mm dài từ 14-90mm + Vít khóa đa hướng Ø 5.0mm dài từ 12-100mm + Vít khóa rỗng nòng bán phần Ø 5.5mm, dài từ 50- 100mm - Thân nẹp có 5 - 13 lỗ, tương ứng chiều dài từ 156 - 316mm, dùng vít: Vít khóa Ø 5.0mm dài từ 14-90mm, Vít vò Ø 4.5mm dài từ 12-80mm - Nẹp khóa đa hướng nén ép đầu trên xương chày 3.5mm: - Chất liệu hợp kim Titanium - Trái/ phải, Độ dày 4mm/3.2mm, thân nẹp rộng 14mm/14.2mm - Khoảng cách lỗ 20mm - Đầu nẹp có 3/4 lỗ, dùng vít : + Vít khóa Ø 3.5mm- dài từ 10-80mm bước tăng 2mm và tăng 5mm + Vít khóa đa hướng Ø 3.5mm dài từ 10-80mm + Vít khóa rỗng nòng Ø 4.0mm dài từ 32-88mm - Thân nẹp có 3 - 10 lỗ, tương ứng chiều dài từ 68 - 180mm và 9-15 lỗ tương ứng chiều dài 120 - 240mm dùng vít : + Vít vò Ø 3.5mm dài từ 10-60mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm + Vít khóa Ø 3.5mm dài từ 10-80mm, bước tăng 2mm và tăng 5mm	
762	Giá đỡ vừa tán vừa hút dùng trong phẫu thuật ống sọ mềm	cái	10	Cấu tạo : - Thiết kế đầu tip linh hoạt có thể uốn cong 180 độ theo ống soi để tiếp cận dài thân - 2 kênh trong suốt , kênh xuyên lệch góc 45 độ kết hợp lỗ điều chỉnh áp suất âm bằng cách đóng mở giúp cho việc quan sát & thoát sùi dễ dàng hơn. - Vỏ bọc được làm bằng bốn lớp, PTFE, là xo thép không gỉ, Nylon, lớp phủ ưa nước. - Lớp trong của vỏ bọc được làm bằng PTFE tạo điều kiện cho dụng cụ nội soi đi qua trơn chu. - Lớp ngoài được phủ lớp ưa nước giúp vỏ bọc được đặt vào dễ dàng , không gây tổn thương cho niêm quản - Vỏ bọc có trục gia cố có lò xo thép không gỉ tích hợp giữa lớp bên trong và lớp ngoài, đảm bảo tính bền vững tốt và khả năng chống nén trong quá trình đặt. - Kích cỡ: 9.5/10/11/12/13/14 Fr - Chiều dài: 13/26/36/40/46/50/55cm - Đóng gói đơn chiếc, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide (EO) - Tiêu chuẩn Châu Âu CE	

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
763	Ông soi mềm niệu quản	cái	10	- Độ phân giải: 160K pixel - Trường nhìn: 110 độ - Vùng khả kiến: 2-50mm - Đường kính phân đầu: 5.7Fr - Đường kính ngoài: 8Fr - Đường kính trong: 3.6Fr - Góc uốn: lên 275 độ; xuống 275 độ - Chiều dài làm việc: 700mm - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	
764	Rọ lấy sỏi niệu	cái	4	- Bao gồm: Rọ, vỏ ống ngoài, tay cầm và đầu dẫn hướng - Rọ lấy sỏi được cấu tạo từ chất liệu hợp kim niken-titan - Bộ ống ngoài cấu tạo từ polytetrafluoroethylene, thép không gỉ 304 và polyimide - Tay cầm được làm bằng polytetrafluoroethylene và copolymer acrylonitrile-butadiene-styrene - Đầu dẫn hướng làm từ Polycarbonate - Kích cỡ: 1.9 Fr - Chiều dài: 1300mm - Thiết kế đầu rọ tròn, 4 dây - Tay cầm linh hoạt có thể tháo lắp được, dễ dàng thao tác bằng một tay - Hạn sử dụng: 36 tháng - Đóng gói đơn chiếc, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide (EO) - Tiêu chuẩn Châu Âu CE	
765	Dây bơm nước dùng cho máy bơm y tế	cái	2	- Chất liệu: 100% làm từ silicone	
766	Catheter tĩnh mạch rốn các số	cái	8	- Dùng để truyền dịch, truyền máu, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm, truyền thuốc	
767	Bộ đặt IBP	Bộ	2	- Dùng để đo huyết áp động mạch xâm lấn liên tục và chính xác trên máy theo dõi bệnh nhân.	
768	Miếng dán phẫu thuật	cái	100	- Băng dán phẫu thuật vô trùng 15 x 20cm	
769	Dây truyền quang	cái	2	- Cấu tạo: Lõi kính thạch anh, lớp phủ polyme cứng - Kích cỡ: 550µm, độ dài: 3.0m - Tương thích, đồng bộ với máy tán sỏi Laser Accutecch.	
770	Ông đặt nội khí quản khó	cái	2	- Sử dụng đặt nội khí quản khó, chiều dài ≥ 700mm	
771	Ông Thông khí đường mũi PVC các số	cái	2	- Chất liệu Nhựa PVC y tế mềm, bề mặt nhẵn,	
772	Bóp bóng các cỡ sử dụng 1 lần	Cái	13	- Chất liệu bằng PVC hoặc PE y tế, không chứa latex. - Gồm 1 bóng bóp, 1 mặt nạ (mask) dùng cố, túi trữ oxy và dây dẫn oxy	
773	Giấy điện tim 12 cần	Xấp	49	- Kích thước 210mm x 140 mm x 200 tờ, có sọc	
774	Dài đánh bóng sứ	Mũi	3	- Sử dụng trong nha khoa	
775	Mũi mài nhựa	Mũi	5	- Sử dụng trong nha khoa	
776	Dụng dịch làm sạch ống hút nước bột	Chai	6	- hòa chất chuyên dùng dùng trong nha khoa để khử khuẩn, khử mùi, và loại bỏ màng sinh học (biofilm) cứng cặn bản trong hệ thống ống hút ghế nha	
777	File máy các số	Vĩ	250	- Sử dụng trong nha khoa	
778	Dây điện máy châm cứu	Sợi	264	- Giác vuông/tròn sử dụng cho máy châm cứu KW/WD-808I	
779	Ngải cứu	Cây	1.000	- Thành phần: Ngải nhưng đặc chế. Hương liệu được thảo,	
780	Dây thun có miếng dán (dùng để quấn vai cho bệnh nhân khi đặt miếng điện cực của máy điện xung)	Sợi	10	- Dùng để cố định miếng dán điện xung không kéo, có định xung từ trường, cố định miếng xung nhiệt	
781	Bình làm ăn	Cái	1	- Dùng cho máy thổi Airvo2	



SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC GỬI MẪU XÉT NGHIỆM NĂM 2027

(Đính kèm Thông báo mời chào giá số 48/SL TB-BVĐTP ngày 17 tháng 9 năm 2026)

Sst	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Mô tả dịch vụ	Ghi chú
1	ACTH (Morning)	Mẫu/ lần	5	Thực hiện xét nghiệm định lượng ACTH (Morning) theo quy trình của Bộ Y tế	
2	* ANA Test	Mẫu/ lần	31	Thực hiện xét nghiệm * ANA Test theo quy trình của Bộ Y tế	
3	* Widal	Mẫu/ lần	9	Thực hiện xét nghiệm * Widal theo quy trình của Bộ Y tế	
4	Alkaline phosphatase	Mẫu/ lần	28	Thực hiện xét nghiệm Alkaline phosphatase theo quy trình của Bộ Y tế	
5	Angiostrongylus cantonensis IgG	Mẫu/ lần	23	Thực hiện xét nghiệm Angiostrongylus cantonensis IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
6	Anti HAV IgM	Mẫu/ lần	196	Thực hiện xét nghiệm Anti HAV IgM theo quy trình của Bộ Y tế	
7	Anti HAV Total	Mẫu/ lần	14	Thực hiện xét nghiệm Anti HAV Total theo quy trình của Bộ Y tế	
8	Anti HBc - IgM	Mẫu/ lần	31	Thực hiện xét nghiệm Anti HBc - IgM theo quy trình của Bộ Y tế	
9	Anti HBc Total	Mẫu/ lần	39	Thực hiện xét nghiệm Anti HBc Total theo quy trình của Bộ Y tế	
10	Anti HBe	Mẫu/ lần	6	Thực hiện xét nghiệm Anti HBe theo quy trình của Bộ Y tế	
11	Anti HEV - IgM	Mẫu/ lần	104	Thực hiện xét nghiệm Anti HEV - IgM theo quy trình của Bộ Y tế	
12	Anti HEV - IgG	Mẫu/ lần	23	Thực hiện xét nghiệm Anti HEV - IgG theo quy trình của Bộ Y tế	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Mô tả dịch vụ	Ghi chú
13	Anti Thyroglobulin	Mẫu/ lần	3	Thực hiện xét nghiệm Anti Thyroglobulin theo quy trình của Bộ Y tế	
14	Anti TPO	Mẫu/ lần	11	Thực hiện xét nghiệm Anti TPO theo quy trình của Bộ Y tế	
15	Anti CCP	Mẫu/ lần	3	Thực hiện xét nghiệm Anti CCP theo quy trình của Bộ Y tế	
16	Anti-HCV	Mẫu/ lần	16	Thực hiện xét nghiệm Anti -HCV theo quy trình của Bộ Y tế	
17	Ascaris lumbricoides IgG	Mẫu/ lần	388	Thực hiện xét nghiệm Ascaris lumbricoides IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
18	Roma test	Mẫu/ lần	208	Thực hiện xét nghiệm Roma test theo quy trình của Bộ Y tế	
19	CA 125	Mẫu/ lần	115	Thực hiện xét nghiệm CA 125 theo quy trình của Bộ Y tế	
20	CA 15.3	Mẫu/ lần	121	Thực hiện xét nghiệm CA 15.3 theo quy trình của Bộ Y tế	
21	CA 19.9	Mẫu/ lần	138	Thực hiện xét nghiệm CA 19.9 theo quy trình của Bộ Y tế	
22	CA 72.4	Mẫu/ lần	163	Thực hiện xét nghiệm CA 72.4 theo quy trình của Bộ Y tế	
23	Chlamydia trachomatis - IgG	Mẫu/ lần	2	Thực hiện xét nghiệm Chlamydia trachomatis - IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
24	Chlamydia trachomatis - IgM	Mẫu/ lần	2	Thực hiện xét nghiệm Chlamydia trachomatis - IgM theo quy trình của Bộ Y tế	
25	Clonorchis sinensis IgG	Mẫu/ lần	5	Thực hiện xét nghiệm Clonorchis sinensis IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
26	CMV - IgM	Mẫu/ lần	3	Thực hiện xét nghiệm CMV - IgM theo quy trình của Bộ Y tế	
27	CMV - IgG	Mẫu/ lần	3	Thực hiện xét nghiệm CMV - IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
28	CYFRA 21-1	Mẫu/ lần	189	Thực hiện xét nghiệm CYFRA 21-1 theo quy trình của Bộ Y tế	
29	Estradiol	Mẫu/ lần	25	Thực hiện xét nghiệm Estradiol theo quy trình của Bộ Y tế	

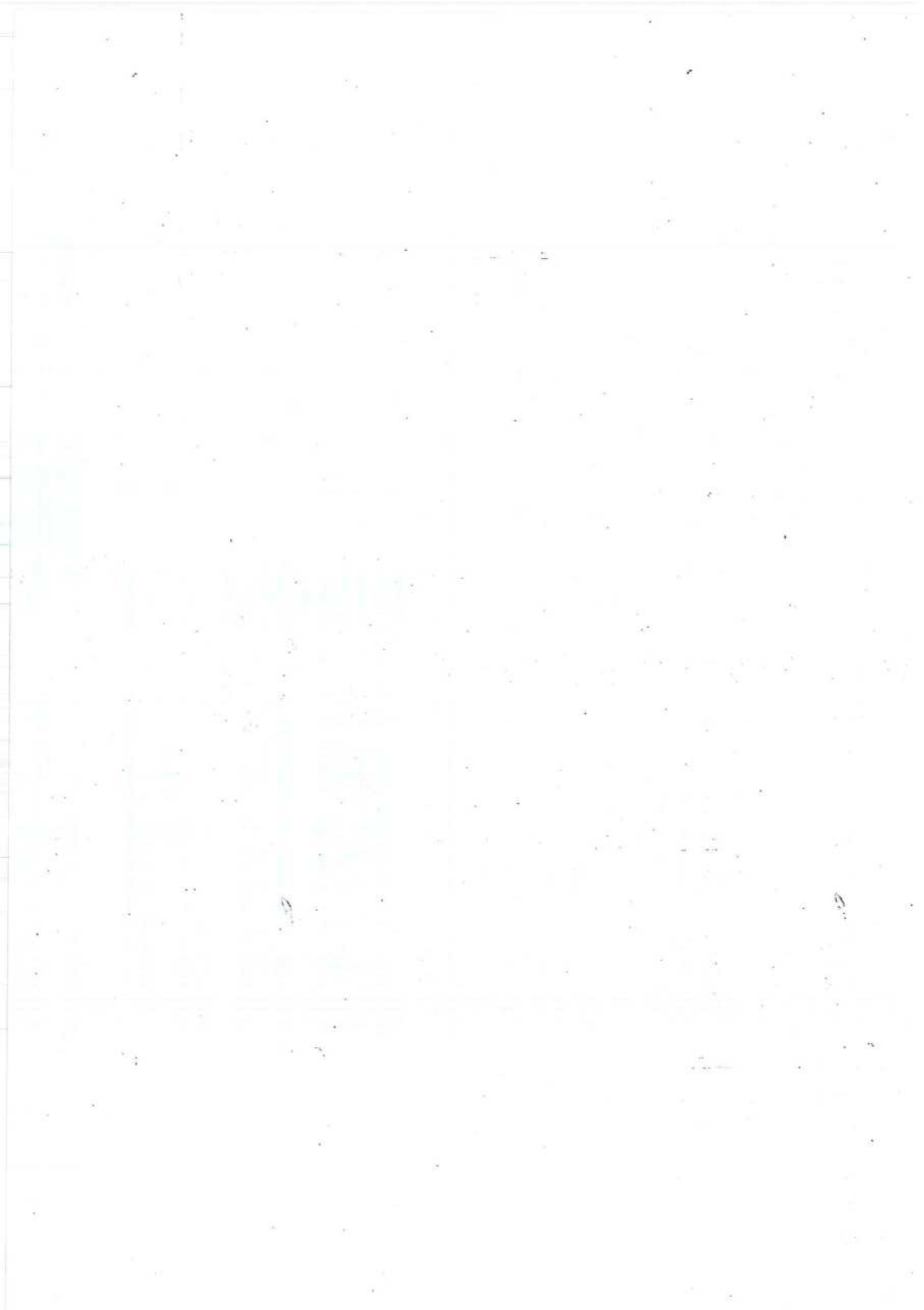
Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Mô tả dịch vụ	Ghi chú
30	Cysticercus cellulosae IgG	Mẫu/lần	298	Thực hiện xét nghiệm Cysticercus cellulosae IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
31	Điện di Hemoglobin	Mẫu/lần	108	Thực hiện xét nghiệm Điện di Hemoglobin theo quy trình của Bộ Y tế	
32	* FLUID ANALYSIS	Mẫu/lần	5	Thực hiện xét nghiệm * FLUID ANALYSIS theo quy trình của Bộ Y tế	
33	E. histolytica IgG	Mẫu/lần	6	Thực hiện xét nghiệm E. histolytica IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
34	Echinococcus granulosus IgG	Mẫu/lần	63	Thực hiện xét nghiệm Echinococcus granulosus IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
35	Fasciola sp. IgG	Mẫu/lần	513	Thực hiện xét nghiệm Fasciola sp. IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
36	Filaria sp. IgG	Mẫu/lần	5	Thực hiện xét nghiệm Filaria sp. IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
37	Free PSA	Mẫu/lần	23	Thực hiện xét nghiệm Free PSA theo quy trình của Bộ Y tế	
38	FSH	Mẫu/lần	20	Thực hiện xét nghiệm FSH theo quy trình của Bộ Y tế	
39	Gnathostoma spinigerum IgG	Mẫu/lần	434	Thực hiện xét nghiệm Gnathostoma spinigerum IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
40	HBV - DNA định tính	Mẫu/lần	2.718	Thực hiện xét nghiệm HBV - DNA định tính theo quy trình của Bộ Y tế	
41	HBV - DNA định tính	Mẫu/lần	300	Thực hiện xét nghiệm HBV - DNA định tính theo quy trình của Bộ Y tế	
42	HCV - RNA định lượng	Mẫu/lần	18	Thực hiện xét nghiệm HCV - RNA định lượng theo quy trình của Bộ Y tế	
43	HCV - RNA định tính	Mẫu/lần	10	Thực hiện xét nghiệm HCV - RNA định tính theo quy trình của Bộ Y tế	
44	Ketone/Blood (Beta-Hydroxybutyrate)	Mẫu/lần	3	Thực hiện xét nghiệm Ketone/Blood (Beta-Hydroxybutyrate) theo quy trình của Bộ Y tế	
45	IgE	Mẫu/lần	6	Thực hiện xét nghiệm IgE theo quy trình của Bộ Y tế	
46	Insulin	Mẫu/lần	6	Thực hiện xét nghiệm Insulin theo quy trình của Bộ Y tế	

Sst.	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Mô tả dịch vụ	Ghi chú
47	LH	Mẫu/ lần	20	Thực hiện xét nghiệm LH theo quy trình của Bộ Y tế	
48	Lipase	Mẫu/ lần	6	Thực hiện xét nghiệm Lipase theo quy trình của Bộ Y tế	
49	MTB - DNA định tính	Mẫu/ lần	16	Thực hiện xét nghiệm MTB - DNA định tính theo quy trình của Bộ Y tế	
50	NT - Pro BNP II	Mẫu/ lần	108	Thực hiện xét nghiệm NT - Pro BNP II theo quy trình của Bộ Y tế	
51	Progesterone	Mẫu/ lần	20	Thực hiện xét nghiệm Progesterone theo quy trình của Bộ Y tế	
52	Prolactin	Mẫu/ lần	36	Thực hiện xét nghiệm Prolactin theo quy trình của Bộ Y tế	
53	Schistosoma mansoni IgG	Mẫu/ lần	6	Thực hiện xét nghiệm Schistosoma mansoni IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
54	Strongyloides stercoralis IgG	Mẫu/ lần	1.319	Thực hiện xét nghiệm Strongyloides stercoralis IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
55	Syphilis IgM/IgG	Mẫu/ lần	88	Thực hiện xét nghiệm Syphilis IgM/IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
56	Testosterone	Mẫu/ lần	14	Thực hiện xét nghiệm Testosterone theo quy trình của Bộ Y tế	
57	Toxocara canis IgG	Mẫu/ lần	2.630	Thực hiện xét nghiệm Toxocara canis IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
58	Toxoplasma - IgG	Mẫu/ lần	68	Thực hiện xét nghiệm Toxoplasma - IgG theo quy trình của Bộ Y tế	
59	Toxoplasma - IgM	Mẫu/ lần	54	Thực hiện xét nghiệm Toxoplasma - IgM theo quy trình của Bộ Y tế	
60	Transferrin	Mẫu/ lần	11	Thực hiện xét nghiệm Transferrin theo quy trình của Bộ Y tế	
61	Trichinella spiralis	Mẫu/ lần	5	Thực hiện xét nghiệm Trichinella spiralis theo quy trình của Bộ Y tế	
62	NH3	Mẫu/ lần	3	Thực hiện xét nghiệm NH3 theo quy trình của Bộ Y tế	
63	Procalcitonin	Mẫu/ lần	3	Thực hiện xét nghiệm Procalcitonin theo quy trình của Bộ Y tế	

Sst	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Mô tả dịch vụ	Ghi chú
72	Tầm soát trước sinh (TriSure 3)	Mẫu/ lần	300	Phầm vi khảo sát: Khảo sát 04 bất thường lệch bội phổ biến nhất cho thai, bao gồm: - Tam nhiễm sắc thể 21 (Hội chứng Down) - Tam nhiễm sắc thể 18 (Hội chứng Edwards) - Tam nhiễm sắc thể 13 (Hội chứng Patau) - Đơn nhiễm sắc thể XO (Hội chứng Turner)	
73	Tầm soát trước sinh (TriSure 9.5)	Mẫu/ lần	200	Phầm vi khảo sát: Khảo sát 08 bất thường lệch bội phổ biến cho thai, bao gồm: - Tam nhiễm sắc thể 21 (Hội chứng Down) - Tam nhiễm sắc thể 18 (Hội chứng Edwards) - Tam nhiễm sắc thể 13 (Hội chứng Patau) - Đơn nhiễm sắc thể XO (Hội chứng Turner) - Lệch bội nhiễm sắc thể giới tính: (47,XXX), (47,XXY), (47,XYY), (48,XXXY) Tùy chọn: Miễn phí tầm soát 7.535 đột biến gây bệnh liên quan 18 bệnh di truyền đơn gen lặn phổ biến cho mẹ - sàng lọc mẹ mang gen bệnh thể ẩn để dự đoán nguy cơ mắc bệnh cho thai*: Thalassemia Alpha, Thalassemia Beta, Thiếu men G6PD, Phenylketon niệu, Rối loạn chuyển hóa galactose, Vàng da ứ mật do thiếu men citrin, Rối loạn phát triển giới tính ở nam do thiếu men 5-alpha reductase, Pompe, Wilson, Niemann-Pick type A&B, Xơ nang, Teo cơ tủy sống với suy hô hấp type 1 (Charcot Marie Tooth type 2S), hội chứng Pendred (điếc di truyền), Thận đa nang (Bệnh Caroli), Máu khó đông Hemophilia A, Thiếu ornithine transcarbamylase, Loạn dưỡng chất trắng não - thượng thận, Thiếu men carnitine nguyên phát.	
74	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 5 bệnh)	Mẫu/ lần	1.100	Khảo sát 5 bệnh lý phổ biến cho trẻ sơ sinh, bao gồm: - Suy giáp bẩm sinh. - Thiếu men G6PD. - Tăng sản thượng thận bẩm sinh. - Rối loạn chuyển hóa Galactose. - Bệnh Phenylketon niệu	
75	Tầm soát trước sinh (TriSure First)	Mẫu/ lần	50	Khảo sát 03 bất thường lệch bội phổ biến nhất cho thai, bao gồm: Tam nhiễm sắc thể 21 - 18 - 13 (Hội chứng Down - Edwards - Patau)	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Mô tả dịch vụ	Ghi chú
64	LDH/Fluid	Mẫu/lần	3	Thực hiện xét nghiệm LDH/Fluid theo quy trình của Bộ Y tế	
65	Giải phẫu bệnh	Mẫu/lần	900	Thực hiện Giải phẫu bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện và quy trình của Bộ Y tế	
66	PSA Total	Mẫu/lần	5	Thực hiện xét nghiệm PSA Total theo quy trình của Bộ Y tế	
67	SCC	Mẫu/lần	3	Thực hiện xét nghiệm SCC theo quy trình của Bộ Y tế	
68	HBeAg	Mẫu/lần	5	Thực hiện xét nghiệm HBeAg theo quy trình của Bộ Y tế	
69	HBsAg	Mẫu/lần	5	Thực hiện xét nghiệm HBsAg theo quy trình của Bộ Y tế	
70	Tầm soát liên cầu khuẩn	Mẫu/lần	1.000	Thực hiện Tầm soát liên cầu khuẩn nhóm B theo quy trình của Bộ Y tế.	
71	Tầm soát trước sinh (TriSure)	Mẫu/lần	50	Khảo sát 27 bất thường lệch bội phổ biến cho thai, bao gồm: • Tam nhiễm sắc thể 21 - 18 - 13 (Hội chứng Down - Edwards - Patau) • Đơn nhiễm sắc thể XO (Hội chứng Turner) • Lệch bội nhiễm sắc thể giới tính: (47,XXX), (47,XXY), (47,XYY), (48,XXXY) • Tam nhiễm sắc thể thường khác: 1 - 12; 14 - 17; 19 - 20; 22 Tùy chọn: Miễn phí tầm soát 7.535 đột biến gây bệnh liên quan 18 bệnh di truyền đơn gen lặn phổ biến cho mẹ - sàng lọc mẹ mang gen bệnh thể ẩn để dự đoán nguy cơ mắc bệnh cho thai*: Phenylketon niệu, Rối loạn chuyển hóa galactose, Vàng da ứ mật do thiếu men citrin, Rối loạn phát triển giới tính ở nam do thiếu men 5-alpha reductase, Pompe, Wilson, Niemann-Pick type A&B, Xơ nang, Teo cơ tủy sống với suy hô hấp type 1 (Charcot Marie Tooth type 2S), hội chứng Pendred (diếc di truyền), Thân đa nang (Bệnh Caroli), Máu khó đông Hemophilia A, Thiếu ornithine transcarbamylase, Loạn dưỡng chất trắng não - thượng thân, Thiếu men carnitine nguyên phát.	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Mô tả dịch vụ	Ghi chú
76	Tầm soát trước sinh (TriSure Thalass)	Mẫu/ lần	30	Khảo sát 04 bất thường lệch bội phổ biến cho thai, bao gồm: • Tam nhiễm sắc thể 21 - 18 - 13 (Hội chứng Down - Edwards - Patau) • Đơn nhiễm sắc thể XO (Hội chứng Turner) Khảo sát 505 mất đoạn và đột biến liên quan đến 02 bệnh di truyền lặn nghiêm trọng và phổ biến nhất cho mẹ - sàng lọc mẹ mang gen bệnh thể ẩn để dự đoán nguy cơ mắc bệnh cho thai*. • Bệnh Thalassemia Alpha: Khảo sát các mất đoạn phổ biến nhất gây bệnh là mất đoạn Southeast Asian (-SEA), mất đoạn 3.7kb (-a3.7), mất đoạn 4.2kb (-a4.2), THAI và 183 đột biến điểm gây bệnh bao gồm đột biến CS, QS trên gen HBA1 & HBA2. • Bệnh Thalassemia Beta: Khảo sát 318 đột biến điểm gây bệnh trên gen HBB bao gồm 16 đột biến phổ biến nhất 28(A-G), -29(A-G), Cap(-AAAC), Int(T-G), CD14/15(+G), CD17(A-T), CD27/28(+C), βE(G-A), CD31(-C), CD41/42 (-TTCT), CD3(G-T), CD71/72(+A), IVS-1-1(G-T), IVS-1-1(G-A), IVS-1-5(G-C), IVS-II-654(C-T).	



Đơn vị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Email:



Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Tân Phú

Căn cứ Thông báo chào giá số 1856 /TB-BVĐKTP ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Tân Phú, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các vật tư y tế như sau:

1. Báo giá cho các vật tư y tế và dịch vụ liên quan:

STT	STT theo thông báo chào giá	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ) đã có VAT	Thành tiền (VNĐ)	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
1												
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, các tài liệu liên quan của vật tư và các tài liệu theo yêu cầu báo

giá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày].

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng.... năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Đơn vị:
Địa chỉ:
Điện thoại:

Mali:

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Tân Phú



Căn cứ Thông báo chào giá số *l/SC* /TB-BVĐKTP ngày *17* tháng *9* năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Tân Phú. Chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp dịch vụ...như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ.

Stt	Sit theo YCBG	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mới thần	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1							
2							
...							
Tổng cộng:							

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

... ngày... tháng... năm...
Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))




NGƯỜI GỬI:
Tên công ty:
Địa chỉ:
Điện thoại liên hệ:

BẢNG BÁO GIÁ

(Theo Yêu cầu báo giá số 2/56../TB-BVĐKTP ngày 11 tháng 9 năm 2026)

NGƯỜI NHẬN: PHÒNG VẬT TƯ – THIẾT BỊ Y TẾ BỆNH VIỆN ĐA KHOA
TÂN PHÚ
ĐỊA CHỈ: 609-611 ÂU CƠ, PHƯỜNG TÂN PHÚ, TP.HCM

NĂM 2026

